



# THÔNG LUẬN

ISSN 1145-9557

NGUYỆT SAN THÔNG TIN NGHỊ LUẬN

Publiée par Association Viet Nam Fraternité, 124 bis rue de Flandre, 75019 Paris, France  
Inscrite à la Commission Paritaire des Publications et Agences de Presse sous le No 70359  
Adresse Web: <http://www.thongluan.org> □ Directeur de publication: Vũ Thiện Hàn

Xã luận :

## Indonesia bước vào kỷ nguyên dân chủ

Tháng 6-1999 đã là một tháng đầy niềm vui cho những người yêu chuộng dân chủ và nhân quyền trên thế giới.

Tại Nam Tư, chế độ độc tài ác độc của Milosevic đã đầu hàng khối NATO. Trước đó, tên độc tài hung bạo này cũng đã bị một tòa án quốc tế kết án vì tội ác đối với loài người. Đây là lần đầu tiên một nguyên thủ quốc gia đang tại chức bị công pháp quốc tế xét xử và cũng là lần đầu tiên một chế độ bị trừng trị thẳng tay vì đàn áp nhân dân của chính mình. Thời đại của những quốc gia được định nghĩa như những vùng lộng hành tự do của những tập đoàn bạo ngược đã bắt đầu cáo chung. Một tin mừng cho loài người tiến bộ.

Nhưng quan trọng hơn nhiều là trang sử mà dân tộc Indonesia vừa lật qua. Cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu trong mùa hè 1997 tại Đông Nam Á đã làm chao đảo chế độ quân phiệt. Một năm sau, những cuộc biểu tình của sinh viên và quần chúng Indonesia đã buộc Suharto phải từ chức. Những áp lực liên tục của cuộc đấu tranh cho dân chủ đã buộc chính quyền Habibie, kế thừa chính quyền Suharto, phải chấp nhận bầu cử tự do và các lực lượng dân chủ đã thắng.

Cho đến nay, mặc dầu cuộc kiểm kê kết quả bầu cử quốc hội chưa hoàn tất, người ta có thể tin chắc rằng liên minh của ba đảng dân chủ ôn hòa của bà Megawati Sukarnoputri, ông Amien Rais và ông Abdurrahman Wahid sẽ kiểm soát được một đa số tuyệt đối xấp xỉ 60% tại quốc hội, trong khi đảng cầm quyền Golkar đã thất bại nặng, chỉ được 25%. Nếu không có thay đổi liên minh bất ngờ vào giờ chót, bà Magawati Sukarnoputri sẽ trở thành tổng thống Indonesia, trẻ lắm là vào tháng 11 sắp tới. Bất ngờ chỉ có thể

xảy ra nếu đảng Golkar lôi kéo được một trong ba đảng thuộc liên minh dân chủ và đại đa số của 238 đại biểu không được bầu ra mà được chỉ định bởi quân đội, các vùng và các ngành nghề; nhưng đây là một trường hợp rất khó xảy ra.

Điều quan trọng cần được nhấn mạnh là dù có biến cố nào đi nữa, Indonesia cũng đã chắc chắn bước vào kỷ nguyên dân chủ. Đảng cầm quyền Golkar đã thay đổi bản chất. Nó đã chấp nhận luật chơi dân chủ và vừa không muốn vừa không có khả năng chống lại tiến trình dân chủ hóa. Trong khi các lực lượng dân chủ đại thắng trong cuộc bầu cử quốc hội thì phe dân chủ trong đảng Golkar cũng nắm được quyền lãnh đạo đảng. Tiến trình dân chủ hóa của Indonesia sẽ không thể đảo ngược.

Bước ngoặt lịch sử trọng đại này trước hết là sự thúc thời của tổng thống Habibie và đảng Golkar, họ đã chấp nhận bầu cử tự do mặc dầu biết một cách hầu như chắc chắn là sẽ thất bại. Có thể nói họ không có chọn lựa đúng đắn nào khác, nhưng không thiếu những chính quyền độc tài dù biết về lâu về dài không có chọn lựa nào khác vẫn ngoan cố giữ lấy quyền lực. Đảng Golkar đã thất bại, nhưng đây là một thất bại trong danh dự. Thắng lợi của dân chủ đã có được nhờ sự khôn ngoan của các lực lượng dân chủ. Họ đã vượt lên những dị biệt để hợp tác với nhau và giành được lòng tin của cử tri.

Sự chuyển hóa của Indonesia về dân chủ là một biến cố rất lớn tại Châu Á nói chung và khối ASEAN nói riêng. Indonesia là nước Châu Á thứ ba, sau Trung Quốc và Ấn Độ, về cả diện tích lẫn dân số. Indonesia cũng là gần một nửa trọng lượng của toàn khối ASEAN. Với

Indonesia dân chủ, trong khối ASEAN chỉ còn lại bốn nước độc tài là Việt Nam, Kampuchia, Lào và Miến Điện. Bốn nước này cũng là bốn nước nghèo và tụt hậu nhất. Khối ASEAN, mà họ từng mơ ước được gia nhập để có chỗ dựa sẽ là một áp lực dân chủ hóa đối với họ. Các chế độ này sẽ phải hiểu rằng Châu Á đã quá quyết đi vào con đường dân chủ và chính họ cũng không có chọn lựa nào khác.

Indonesia, không những thế, trong những ngày sắp tới sẽ là một phản bác hùng hồn đối với các lập luận nguy hiểm của các chế độ độc tài.

Nền dân chủ tại Indonesia sẽ thành công. Điều đó sẽ phủ nhận luận điệu gian trá là dân chủ đòi hỏi một mức độ phát triển và một trình độ dân trí cao. Đại bộ phận các đảo của Indonesia còn rất lạc hậu, ý thức chính trị của quần chúng Indonesia cũng còn rất thấp, thể hiện qua các cuộc bạo động tôn giáo và sắc tộc. Sự thành công của nền dân chủ Indonesia sẽ chứng tỏ dân chủ phù hợp với mọi dân tộc, ở mọi trình độ.

Đất nước Indonesia sẽ bình yên trở lại, bẽ gãy luận điệu dân chủ đưa tới hỗn loạn. Trái lại, nền dân chủ Indonesia sẽ chứng tỏ nó có khả năng đem lại hòa bình và trật tự cho một quốc gia mà chế độ độc tài đưa vào hỗn loạn.

Chúng ta vừa chứng kiến một thắng lợi lớn của dân chủ tại Châu Á. Trong những ngày sắp tới chúng ta sẽ còn được một bằng chứng hùng hồn về sự đúng đắn của lập trường dân chủ.

Đã đến lúc chế độ cộng sản Việt Nam, đã từng lấy Indonesia làm kiểu mẫu, cần rút ra kết luận phải có.

**Thông Luận**

Giữa tháng 6-1999, vào lúc dư luận báo chí quốc tế lo ngại cuộc chiến Kosovo sẽ còn kéo dài vì những "sai lầm về chiến lược" của Liên Quân Bắc Đại Tây Dương thì tình thế vùng Balkan bỗng nhiên lắng dịu hẳn. Điều mà lãnh tụ Serbia, Slobodan Milosevic, kiên trì chờ đợi - sự bất hòa trong nội bộ của phương Tây - đã không xảy. Ngược lại, điều mà phương Tây dự tính ngày 24-3-99, khi mở cuộc tấn công, đã xảy ra: 78 ngày oanh kích của một ngàn hai trăm máy bay đủ loại luân phiên dội xuống lãnh thổ Nam Tư trên 2 vạn trái bom và hỏa tiễn đã buộc Slobodan Milosevic phải đầu hàng (mặc dù ngôn ngữ ngoại giao của cả hai bên đều tránh dùng danh từ này). Nhận chịu mọi yêu sách của Liên Quân Bắc Đại Tây Dương, hơn 40.000 quân lực Nam Tư phải rút hết khỏi Kosovo trong một thời hạn ngắn nhất để chuyển giao quyền cai trị phần đất này cho phe chiến thắng. Khi đoàn xe thiết giáp cuối cùng của Nam Tư rời khỏi miền Bắc Kosovo thì tiếng súng ngưng hẳn trên vùng Balkan, hòa bình bắt đầu được lập lại cho những người Kosovo.

Hòa bình có nghĩa là 1 triệu 400 ngàn người Albania phải chạy tháo thân khỏi Kosovo để tị nạn, lưu vong ở nước ngoài, sẽ có thể hồi hương nếu họ muốn. Hòa bình còn có nghĩa là hàng trăm ngàn người Albania còn sống lẫn lộn trong vùng này không còn sợ bị chính quyền Slobodan Milosevic lùng diệt, hàng trăm ngàn người Serbia không muốn di tản khỏi Kosovo sẽ được bảo vệ để khỏi bị người Albania trả thù. Và dưới sự bảo hộ của Liên Hiệp Quốc, từ nay Kosovo sẽ tự trị hẳn đối với chính quyền Beograd đồng thời khởi đầu một tiến trình dân chủ hóa trên cơ sở sống chung hòa bình đa sắc tộc.

Liệu người đời sau có nhắc tới cuộc chiến Kosovo như một biến cố lịch sử đặc biệt của hậu bán thế kỷ XX đã ổn định được vùng Balkan, đã mở đường cho việc biến đổi thân phận của mấy sắc tộc cùng sinh sống trên vùng này nhưng đời đời thù hận nhau, đay đọa nhau, chém giết nhau hay không? Lúc này hãy còn sớm để đưa ra một câu trả lời dứt khoát. Lòng người, trong cũng như ngoài cuộc,

rất phân tán. Kẻ thì vui mừng khi thấy cuộc thanh lọc sắc tộc tàn bạo gọi nhớ thời trung cổ đã bị chặn đứng. Kẻ thì lên án cuộc oanh kích, muốn làm sống lại không khí thù địch lưỡng cực đã lỗi thời của những năm chiến tranh lạnh. Kẻ thì phân hận vì Châu Âu lép vế so với Tổ chức Minh Ước Bắc Đại Tây Dương nhưng không biết làm gì hơn là tố cáo thủ đoạn bá quyền của Mỹ.

Dẫu mang tâm trạng nào thì cũng không thể phủ nhận được thực tại: cuộc chiến Kosovo đã được tiến hành không vì quyền lợi của riêng ai mà vì mục tiêu độc nhất là thực hiện nhân quyền cho mấy triệu người dân Kosovo.

Đây là lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, chiến tranh được dùng để trực tiếp phục vụ nhân quyền. Nói nhân quyền là nói những quyền cụ thể của từng cá nhân không phải chỉ nói khái niệm trừu tượng "quyền con người". Người Kosovo bị người Serbia tước đoạt quyền sống thì phải trừng trị người Serbia để đòi lại quyền sống cho người Kosovo. Các quốc gia thành viên của Liên Hiệp Châu Âu và Tổ chức Minh Ước Bắc Đại Tây Dương, bằng cuộc chiến Kosovo, đã mở một chân trời mới cho văn minh nhân loại của những năm 2000, một nhân loại trên bước đường sống toàn cầu hóa thay vì còn ngăn cách bằng biên cương hay phân chia thành những khối đối nghịch. Do đó, cuộc chiến này đã gây những đảo lộn trong hệ thống quy phạm của luật quốc tế.

Đảo lộn ở khâu quyền sử dụng vũ lực. Nguyên tắc là cấm các quốc gia không được dùng vũ lực như một chính sách ngoại giao. Nguyên tắc này được thiết lập từ năm 1928 do Hiệp ước Briand-Kellog và tiếp tục được duy trì trong Hiến chương Liên Hiệp Quốc. Nhưng Hiến chương này cũng chấp nhận biệt lệ: có thể sử dụng vũ lực nếu ở vào trường hợp phải tự vệ. Dĩ nhiên dưới sự kiểm soát của Hội Đồng Bảo An.

Trong cuộc chiến Kosovo, Liên Quân Minh Ước Bắc Đại Tây Dương đã qua mặt Liên Hiệp Quốc, tự cho mình quyền sử dụng vũ lực, tấn công một quốc gia thành viên của Liên Hiệp Quốc để giải quyết một cuộc tranh chấp hoàn toàn nội

bộ. Như vậy là không phải để tự vệ mà để trừng trị những tội ác xâm phạm nghiêm trọng nhân quyền.

Trong luật quốc tế chưa từng thấy một tiền lệ nào như thế. Hành vi có tính cách mạng này đang có cơ đặt ra một quy phạm mới cho luật quốc tế theo biện chứng "thực tế trở thành luật". Hậu quả đương nhiên sẽ là nhân quyền cá thể được đặt trên nhân quyền tập thể, nhân quyền có ưu thế hơn chủ quyền quốc gia. Vì nó không thể chỉ là đặc sản riêng của văn hóa, chế độ chính trị của mỗi dân tộc - như một số chính quyền chuyên chế đã ngụ biện - mà phải phổ quát, bất cứ tại đâu cũng vậy. Nó còn phổ cập đến từng người, không bị phân biệt đối xử bất cứ vì lý do gì. Những hành động xâm phạm nhân quyền từ nay sẽ bị trừng trị, kể cả những hành động của những người cầm quyền. Việc Tòa Án Hình Sự Quốc Tế về cựu Nam Tư truy tố Milosevic là một chỉ dấu báo hiệu sự ra đời của những quy phạm mới của luật quốc tế trong địa hạt nhân quyền.

Tất nhiên chưa có gì là ổn định. Cuộc chiến Kosovo chỉ mới là bước đầu. Trong tương lai, loài người sẽ vẫn còn tiếp tục sáng tạo ra những quy phạm để hoàn thiện. Đúng ra chủ xướng việc này là một quyền lực thực tế - nói chung là phương Tây - được kết tinh trong hai thực thể Liên Hiệp Châu Âu và Tổ Chức Minh Ước Bắc Đại Tây Dương. Muốn hay không muốn, cũng phải bị lôi cuốn theo xu thế mới. Những toan tính cường lại, như của những người cộng sản lỗi thời Nam Tư hay Nga, không thể cản được bánh xe tiến hóa. Nước đầu đàn cộng sản hiện nay, Trung Quốc, cũng đã được cảnh cáo.

Cùng với cuộc chiến Kosovo người ta thấy đột xuất một nền văn hóa về nhân quyền, hơn 50 năm sau khi bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền được công bố và hơn 30 năm sau hai Công ước quốc tế về nhân quyền được ký kết. Đột xuất để làm chất liệu cho nền văn minh đích thực nhân quyền mà nhân loại chờ đang chờ đợi trước ngưỡng cửa của thiên niên kỷ thứ ba.

**Trần Thanh Hiệp**

# Mười năm sự kiện Thiên An Môn

Nguyễn Phi Phụng

Nhân Dân Trung Quốc âm thầm tưởng niệm 10 năm sự kiện Thiên An Môn, một mùa xuân dân chủ bị chính quyền Bắc Kinh đàn áp dã man trong năm 1989. Chính sự kiện này là một thảm kịch bi đát còn làm nhân dân Trung Quốc nhức nhối mà nhiều tiếng nói đã lên tiếng kêu gọi chính quyền phải công khai xin lỗi và phục hồi danh dự những người đã chết oan hoặc còn sống. Bà Đinh Tử Lâm (Ding Zi Lin) và chồng ông Tưởng Bồi Khôn (Jiang Pei Kun), hai cựu giáo sư trường Đại Học Nhân Dân Bắc Kinh, trong 10 năm qua, không ngừng đấu tranh để tìm sự thật về cái chết của đứa con trai duy nhất 17 tuổi của họ. Họ càng căm phẫn khi nghe tuyên truyền láo khoét của chế độ theo đó "không có người nào tử vong trong sự kiện Thiên An Môn". Do đó, họ nguyện tâm dành những ngày còn lại của cuộc đời để làm sáng tỏ sự thật. Bất chấp gian nan và trấn áp, họ đã thành công thu thập một hồ sơ của 155 người chết và 65 người bị thương cũng như những bằng chứng không thể bác được của các gia đình nạn nhân bị chế độ ngược đãi. Họ vừa chính thức đưa đơn khiếu nại trước Viện Kiểm Sát Nhân Dân và đích danh lên án bốn người đã phạm tội chống nhân loại trong sự kiện Thiên An Môn. Đó là các ông Đặng Tiểu Bình, Dương Thượng Côn, Lý Bằng và Trần Hy Đồng. Nếu hai ông Đặng Tiểu Bình và Dương Thượng Côn nay đã từ trần thì Lý Bằng còn đương là chủ tịch Quốc Hội và Trần Hy Đồng, cựu thị trưởng Bắc Kinh đang đi tù vì tội biển thủ. Họ còn có ý định đưa những người này ra trước Tòa Án Hình Sự Quốc Tế La Haye ở Hòa Lan cũng như những lãnh tụ Nam Tư vừa bị kết án về tội diệt chủng ở Kosovo. Dù không chắc thành công, nhưng đây là một sáng kiến vô tiền khoáng hậu trong chế độ cộng sản và đồng thời chứng tỏ người dân không còn phục lụy mà không bàn cãi những điều áp chế (*diktat*) của chế độ. Ông Bào Đông (Bao Tong), cựu ủy viên Trung ương Đảng và đồng thời là

bí thư chính trị của cựu Tổng bí thư Đảng Triệu Tử Dương (Zhao Zi Yang, vẫn còn bị quản thúc), sau 7 năm tù ở, cũng đã nhiều lần lên tiếng về việc này nhưng tương đối ôn hòa hơn. Ngày 25-3 vừa qua, ông lại gửi một thư cho Giang Trạch Dân, Bộ Chính Trị, Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng, Quốc Vụ Viện và Chính Hiệp đòi xét lại sự kiện Thiên An Môn. Lập luận của ông là người trách nhiệm đầu não của sự kiện Thiên An Môn là Đặng Tiểu Bình nay đã từ trần, các vị không có lý do gì để nhận lãnh gánh nặng trong việc này. Và chẳng, ông Đặng Tiểu Bình, theo quan điểm của ông, đã để lại nhiều di sản phong phú trong lãnh vực kinh tế. Ông còn ví ngày 4-6 (1989) là ngày sỉ nhục của nhân loại cũng như ngày 28-2 (1947) ở Đài Loan (1).

Bài viết này là muốn tìm hiểu tại sao sự kiện Thiên An Môn có thể xảy ra trong khi chính sách mở rộng kinh tế do ông Đặng Tiểu Bình đề xướng đã bắt đầu có kết quả?

## Bối cảnh lịch sử

Cần nhắc lại Đại Hội lần thứ 12 (tháng 9.1982) là đại hội thỏa thuận giữa hai nhóm cạnh tranh và bảo thủ. Hai người thân cận của ông Đặng đứng đầu Đảng và chính phủ. Hồ Diệu Bang (Hu Yao Bang) là tổng bí thư Đảng và Triệu Tử Dương là thủ tướng chính phủ. Tuy nhiên, phái bảo thủ do Trần Vân (Chen Yun) đứng đầu cũng có nhiều người trong bộ chính trị như Bành Chân (Peng Zhen), Tống Nhiệm Củng (Song Ren Qiong), Hồ Kiêu Mộc (Hu Qiao Mu), Dương Thượng Côn (Yang Shang Kun), Lý Tiên Niệm (Li Xian Nian), Vương Chấn (Wang Zhen), Nghê Chí Phúc (Ni Zhi Fu), Ô Lan Phu (Wu Lan Fu). Phái này còn nắm nhiều chức vụ trọng yếu trong đảng và nhà nước. Lý Tiên Niệm và Ô Lan Phu là chủ tịch và phó chủ tịch nước, Bành Chân chủ tịch Quốc Hội, Trần Vân chủ tịch ban Kỷ Luật Đảng, Nghê Chí Phúc chủ tịch công đoàn.

Nếu ông Đặng là chủ tịch ban quân ủy trung ương và ban cố vấn thì Dương Thượng Côn là bí thư ban quân ủy và Bạc Nhất Ba (Bo Yi Bo) là phó chủ tịch ban cố vấn. Ngoài ra, ban tuyên huấn cũng do nhóm bảo thủ nắm với ba nhân vật cực kỳ bảo thủ (Hồ Kiêu Mộc, Đặng Lực Quân và Vương Chấn). Những người này có bản chất bảo thủ nhưng cũng là những nạn nhân cùng với ông Đặng trong thời kỳ "Đại cách mạng văn hóa". Chính ông Đặng đã đưa họ trở lại chính quyền. Ở ban bí thư, nếu Hồ Khải Lập (Hu Qi Li) và Kiêu Thạch (Qiao Shi) thuộc phái Hồ Diệu Bang thì Đặng Lực Quân (Deng Li Qun), Du Thu Lý (Yu Qiu Li), và Diêu Y Lâm (Yao Yi Lin) thuộc trường phái bảo thủ. Trong hai năm (1982-1983) nhiều chiến dịch do phái bảo thủ đưa ra để lên án hậu quả tai hại do chính sách mở rộng kinh tế. Đó là những chiến dịch bài trừ tham nhũng của Trần Vân và Bạc Nhất Ba và hai chiến dịch chống hành vi phạm tội và "ô nhiễm tinh thần" do Bành Chân và Đặng Lực Quân đề xướng với mục tiêu làm khó khăn nhóm cạnh tranh. Tuy nhiên, các chiến dịch này không kéo dài. Đầu năm 1984, sau chuyến thăm các đặc khu kinh tế của ông Đặng, phái cạnh tranh tiến thêm một bước mới cho mở thêm 14 thành phố duyên hải để người ngoại quốc được vào đầu tư. Ông Đặng với tư cách chủ tịch ban quân ủy còn thành công áp buộc quân đội phải giảm một triệu quân nhân trong khi Hồ Diệu Bang cũng thắng thế trong việc thay đổi nhân sự ở trung ương và địa phương. Vấn đề tế nhị về cải cách cơ cấu chính trị cũng được đem ra bàn cãi ở thượng đỉnh trái với ý muốn của phái bảo thủ. Ở hội nghị lần thứ 5 khóa 12 (tháng 9-1985), 131 lãnh tụ già nua "tinh nguyện" từ chức. Ở ban chấp hành trung ương Đảng, có 56 ủy viên chính thức trên 210 và 35 trên 138 ủy viên dự khuyết được thay. Ở bộ chính trị, 10 thành viên trong đó có 6 quân nhân cũng bị thay. Đó là bà Đặng Đình Siêu (Deng Ying Chao), góa phụ của cố thủ

tướng Châu Ân Lai, Tổng Nhiệm Cung, Ô Lan Phu, Trương Đình Phát (Zhang Ting Fa), ba nguyên soái Diệp Kiếm Anh (Ye Jian Ying), Từ Hưởng Tiền (Xu Xiang Qian), Nhiếp Vinh Trăn (Nie Rong Zhen) và ba tướng Vi Quốc Thanh (Wei Guo Qing), Lý Đức Sinh (Li De Sheng), Vương Chấn. Sáu thành viên mới trẻ hơn được thay vào trong đó có ba người thuộc nhóm canh tân. Hồ Khải Lập, nhân vật số 2 ở ban bí thư đặc trách ý thức hệ, Kiều Thạch, đặc trách ủy ban chính trị và tư pháp và Điền Kỳ Vân (Tian Ji Yun), phó thủ tướng. Ba người thuộc nhóm bảo thủ là Lý Bằng, Diêu Y Lâm và Ngô Học Khiêm (Wu Xue Qian). Ở địa phương, 15 bí thư tỉnh ủy và 13 tỉnh trưởng cũng bị chuyển. Đặng Lực Quân, trưởng ban tuyên truyền của Đảng, thuộc nhóm bảo thủ cũng bị Chu Hậu Trạch (Zhu Hou Ze) thay. Sự thay đổi nhân sự sâu rộng này làm phái bảo thủ bất mãn. Tuy vậy, Hồ Diệu Bang không thành công thay đổi những lãnh tụ già nua còn nắm nhiều quyền lực ở cơ quan nhà nước (Lý Tiên Niệm, Bành Chân), ở ban cố vấn (Trần Văn, Bạc Nhất Ba, Tổng Nhiệm Cung). Chính những người này đóng vai chính trong việc hạ bệ ông sau đó.

### Thời kỳ tranh chấp quyền lực

Trong năm 1986, nhìn từ bên ngoài, phái canh tân có phần thắng thế nếu như nhóm đầu não bộ ba Đặng-Hồ-Triệu hợp thành một khối thống nhất. Nhân vật chính là Đặng Tiểu Bình nhưng lại có bản tính bất lương. Ông thường thay đổi ý kiến vào lúc chót. Năm 1978, ông là người đề xướng "bức tường dân chủ" nhưng lại cho cấm sau đó. Triệu Tử Dương cũng muốn tranh quyền với họ Hồ. Trong thâm tâm của ông Đặng, Hồ Diệu Bang sẽ là người "thừa kế" của ông sau Đại Hội lần thứ 13 dự trù trong năm 1987. Ông đã có lần nói điều này với họ Hồ. Điều sai lầm của ông Hồ là cho rằng vận hội thời cơ "đã đến" và đã thố lộ điều này với họ Triệu. Do đó, ông vấp phải nhiều sai lầm trong chiến lược. Việc thay đổi nhân sự trong Đảng và nhà nước vào cuối năm 1985 nằm trong chiến lược này. Phái bảo thủ lợi dụng cơ hội tạm thời liên minh với họ Triệu và tranh thủ ông Đặng qua Vương Chấn,

một nhân vật bảo thủ nhưng rất thân gần với ông Đặng.

Năm 1986 cũng là năm bắt đầu có khó khăn về kinh tế sau 10 năm mở cửa khai phóng. Kinh tế bị trượt tuột, tham nhũng hoành hành, vật giá lên cao, sản lượng nhập khẩu tăng lên vượt bực, cán cân thương mại thâm hụt trầm trọng (-30 tỷ USD), dự trữ ngoại tệ bị giảm nặng (10 tỷ USD thay vì 17 tỷ trước đó). Nợ nước ngoài tăng gấp ba lên đến 27 tỷ USD khiến Trung Quốc phải đi vay mượn nước ngoài. Xã hội mất an ninh vì tình trạng phạm trọng tội. Phái bảo thủ cho rằng có tình trạng này là vì phái canh tân đã lập ra các đặc khu kinh tế và mở rộng các thành phố duyên hải dành cho công ty ngoại quốc được hưởng nhiều đặc quyền và đồng thời đem vào Trung Quốc những sản phẩm văn hoá truy lạc của lối sống tư bản chủ nghĩa. Phái này chủ trương phải trở lại giá trị đạo đức bằng cách phục hồi tập thể theo ngạn ngữ Không Mạnh: "*Tất cả cho lợi ích tập thể, không có gì cho lợi ích cho riêng tư*" (*Đại công vô tư*). Ông Hồ, trái lại, chủ trương mở rộng chính trị cùng lúc với đường lối mở rộng kinh tế. Trong bước đầu, ông đề xướng nói rộng tự do văn hóa, khoa học thông tin và đồng thời đưa ra chiến dịch Hai lần trăm hoa, quy chiếu theo phong trào Trăm hoa của Mao trong năm 1957. Mục tiêu của chiến dịch này là chống lại đầu óc phong kiến của cán bộ xem chức vụ chính thức như quyền tư hữu để phục vụ quyền lợi cá nhân và đồng thời chinh phục dư luận quần chúng trên hai lãnh vực: chống tham nhũng và chống suy thoái về tư tưởng. Muốn đạt tới kết quả, cần phải minh xác tách rời Đảng và nhà nước, phải để báo chí đóng vai trò thông tin và chỉ trích cũng như phải để trí thức có nơi phát biểu tự do. Chiến dịch này được đưa ra vào mùa hè 1986 do Chu Hậu Trạch, tân trưởng ban tuyên huấn lãnh đạo và được Hồ Khải Lập, đặc trách ý thức hệ ở bộ chính trị và ngay cả ông Đặng cũng ủng hộ. Ông Đặng lại tuyên bố: "*Cải tổ chính trị và cải tổ kinh tế cần nương dựa với nhau*". Chiến dịch Hai lần trăm hoa gây được tiếng vang lớn trong giới trí thức. Nhưng giới này lại muốn đi xa hơn. Đây có lẽ là nguồn gốc thất bại của chiến dịch vì phái bảo thủ lo ngại nó sẽ đưa chế độ đến sụp đổ,

điều mà phái canh tân cũng không muốn. Nghiêm Gia Kỳ (Yan Jia Qi), giám đốc viện chính trị học ở Hàn Lâm Viện xã hội học, Tô Thiệu Trí (Su Shao Zhi), giám đốc viện Mác-Lê và tư tưởng Mao Trạch Đông và Phương Lệ Chi (Fang Li Zhi), nhà thiên văn học và đồng thời là phó viện trưởng trường Đại học Hợp Phi (He Fei), thủ phủ tỉnh An Huy (An Hui), muốn đặt lại tính chất có căn cứ (le bien fondé) của đảng cộng sản. Dù không hoàn toàn theo mô hình Tây phương, họ Nghiêm chủ trương cần phải có tuyển cử tự do trong đảng và ở các cơ quan nhà nước và đồng thời thay đổi Hiến Pháp để dần dần từ bỏ tính chất ưu thế của Đảng. Họ Phương thì đề xướng Tây phương hóa toàn diện, xóa bỏ chủ thuyết Mác-Lê. Tuy vậy, ông mắc phải mâu thuẫn vì ông nói những cải cách phải nằm trong khuôn khổ và dưới sự chỉ đạo của Đảng. Nhà văn Trương Hiền Lượng (Zhang Xian Liang) thì lại muốn phục hồi tư bản chủ nghĩa và dân chủ phương Tây. Những người này bị gán cho là những thành phần có tư tưởng tưởng giả. Sinh viên và học sinh đặt hy vọng vào ông Hồ để mở rộng chính trị. Ở hội nghị Bắc Đới Hà (Bei Dai He) vào tháng 9-1986, dự án dân chủ hóa chế độ của ông Hồ không những bị phái bảo thủ lên án mà còn bị Đặng Tiểu Bình và Triệu Tử Dương phê phán. Lý do là phái bảo thủ dùng mưu chước để hai họ Đặng-Triệu đứng về phía họ. Phái này đề nghị là ông Đặng tiếp tục cầm quyền sau Đại Hội thứ 13 thay vì ra đi để ông Hồ lên thay như dự kiến. Điều này cũng "trúng ý" với họ Triệu. Ông Đặng sợ bị mất quyền nên đổi ý đứng về phía bảo thủ. Sinh viên học sinh trường đại học Hợp Phi xuống đường biểu tình đòi tự do báo chí, tự do hội họp, đòi có nhiều ứng cử viên các tuyến cử. Sinh viên các thành phố lớn lần lượt xuống đường đòi cho được các quyền này. Một cuộc hội nghị bộ chính trị nói rộng có sự tham dự ban cố vấn (phần lớn do nhóm bảo thủ nắm) với quyền bỏ phiếu (trái với điều lệ của Đảng) ngày 25-12-1986 cách chức Hồ Diệu Bang. Chiến dịch chống tự do tưởng giả được tăng cường. Ba nhà trí thức nổi tiếng là nhà thiên văn học còn được gọi là "Sakharov Trung Quốc", ông Phương Lệ Chi, nhà văn Lưu Tân Nhạn (Liu Bin Yan), ký giả

Vương Nhược Vọng (Wang Ruo Wang) bị loại khỏi Đảng.

### Những biến cố đưa đến sự kiện Thiên An Môn

Sau khi Hồ Diệu Bang bị cách chức, ông Đặng cũng áp đặt được người thừa kế là Triệu Tử Dương để tiếp tục chính sách mở rộng kinh tế. Họ Triệu kiêm tổng bí thư Đảng tạm thời với chức vụ thủ tướng chính phủ để sửa soạn Đại Hội Đảng lần thứ 13 vào tháng 10. Nhưng Triệu Tử Dương không có tiếng vang trong giới trí thức như Hồ Diệu Bang. Ông cũng không phải là người muốn hoàn toàn mở rộng chính trị. Mở rộng chính trị đối với ông là phân chia rõ rệt quyền hành giữa Đảng và nhà nước và cho hủy bỏ những "nhóm" của Đảng ở cấp trung ương và địa phương. Ông lại là người chủ trương thời kỳ "sơ cấp xã hội chủ nghĩa" để kéo dài tình trạng chuyên chính vô sản và đồng thời đề xướng chủ thuyết "tân quyền uy" (néo-autoritarisme), một mô hình độc đoán về chính trị và mở rộng kinh tế như Đài Loan và Đại Hàn đương thời. Nhưng điều sai lầm mà ông vấp phải là hai xứ này hoàn toàn theo kinh tế thị trường và có xã hội dân sự cũng như có đối lập dù đối lập có bị kiềm chế. Ông lại đứng giữa gọng kềm của một đảng độc tôn mà nhóm bảo thủ chống đối mọi cải cách và giới trí thức muốn dân chủ thực sự chứ không phải dân chủ giả tạo trong khi nhóm canh tân cũng chia rẽ về đường hướng mới này. Chính những mâu thuẫn trầm trọng này là nguồn gốc của sự hạ bệ của ông khi kinh tế gặp khó khăn.

Đại Hội lần thứ 13 được tổ chức vào tháng 10-1987 như theo kỳ hạn. Ông Đặng và Trần Văn ra khỏi thường vụ bộ chính trị nhưng ông Đặng vẫn là chủ tịch ban quân ủy và họ Trần trở thành chủ tịch ban cố vấn. Ở thường vụ bộ chính trị, cơ quan đầu não của Đảng, ngoài Triệu Tử Dương, còn có Hồ Khải Lập, Lý Bằng, Diêu Y Lâm và Kiều Thạch. Nếu Kiều Thạch là người "đứng giữa" thì Lý Bằng và Diêu Y Lâm đại diện trường phái bảo thủ. Thế quân bình giữa phe nhóm được tôn trọng. Bộ chính trị mới có 17 ủy viên chính thức và một ủy viên dự khuyết trong đó có

nhiều đại diện địa phương như Giang Trạch Dân (Thượng Hải), Lý Thụy Hoàn (Li Rui Huan)(Thiên Tân), Lý Tích Minh (Li Xi Ming) (Bắc Kinh), Dương Nhữ Đại (Yang Ru Dai) (Tứ Xuyên). Hồ Diệu Bang dù đã bị cách chức vẫn còn ở bộ chính trị nhưng không được phân công. Ban bí thư phần lớn do phái canh tân nắm nhưng không còn là cơ quan công tác hàng ngày mà chỉ là "*cơ cấu bàn giấy*" của thường vụ và bộ chính trị.

Sau Đại Hội, Lý Bằng được bổ nhiệm thủ tướng và Diêu Y Lâm, phó thủ tướng đặc trách kinh tế, Vạn Lý (Wan Li), chủ tịch Quốc Hội, Dương Thượng Côn, chủ tịch nước và Vương Chấn, phó chủ tịch. Sự phân chia quyền lực là do kết quả của sự thỏa thuận của ông Đặng và các phe nhóm. Triệu Tử Dương không thành công áp đặt ông Điền Kỷ Vân ở chức vụ thủ tướng cũng như đành phải chấp nhận hai họ Dương-Vương đứng đầu nhà nước. Quyền lực của ông lại bị giới hạn ở cương vị số "2" dưới sự chỉ đạo của ông Đặng.

Cho đến hè 1988, Triệu Tử Dương còn chỉ đạo về kinh tế để áp dụng đường lối do Đại Hội thứ 13 đưa ra. Ông đang đi trên đống than lửa vì đường lối này là giải tỏa vật giá các hàng hóa yếu phẩm có phụ cấp đã bị tạm ngừng chỉ vào mùa đông 1986 và đồng thời giới hạn vốn ngân hàng áp dụng trong khi xí nghiệp lại tăng lương. Kết quả là vật giá lương thực ở thành phố tăng lên từ 40% đến 50%. Lạm phát tăng 18% so với năm trước trong khi thu hoạch về nông nghiệp bị giảm sút (394 triệu tấn so với 400 triệu trong năm 1984). Sự giảm sút thu hoạch về nông nghiệp là do chính quyền trung ương không bỏ vốn đầu tư đúng mức và nhất là chính quyền địa phương đã bỏ rơi nông nghiệp, chỉ bỏ vốn đầu tư vào các công nghiệp tiêu thụ để mau có lợi. Đời sống công nhân và công chức càng thêm khó khăn. Hàng triệu nông dân bỏ ruộng đi tìm công ăn việc làm ở thành thị phải thất nghiệp trong khi chính quyền địa phương các vùng ven biển bắt phục lệnh trung ương vẫn tiếp tục đầu tư với ngoại quốc, gây thêm thiếu hụt ngân quỹ dự trữ.

Trước tình trạng đó, nhóm bảo thủ làm áp lực lên ông Đặng đòi ngừng chỉ

cải cách và nắm lấy kinh tế ở hội nghị lần thứ 3 khóa 13 (tháng 9-1988). Ông Đặng trở mặt chịu nhượng bộ. Kinh tế từ nay do Diêu Y Lâm, phó thủ tướng đảm trách dưới sự chỉ đạo của Lý Bằng. Sự thất bại về kinh tế của ông Triệu làm ông Đặng mất tin nhiệm và số phận của ông trở thành bấp bênh.

Ngồi nỏ là sự từ trần bất ngờ của Hồ Diệu Bang ngày 15-4-1989 mà dư luận cho là vì có tranh cãi ở bộ chính trị. Như đã nói trên, ông Hồ rất bình dân trong giới sinh viên và trí thức vì ông muốn mở rộng chính trị cùng lúc với mở rộng kinh tế. Ông là người thấy xa vì không có dân chủ, phát triển kinh tế sẽ bị khựng lại vào một thời điểm nào đó. Phong bão tiền tệ ở Á Châu trong giữa năm 1997 cho thấy ông hoàn toàn có lý. Sinh viên học sinh và một số trí thức có cảm giác là lý tưởng của họ đã bị Đảng phản bội và dân chúng thì thất vọng vì Trung Quốc đã đi vào kinh tế thị trường mà chưa có dân chủ. Họ xuống đường chiếm lấy quảng trường Thiên An Môn, lấy cố tưởng niệm ông Hồ để đòi chế độ phải dân chủ hoá như họ đã đòi trong mùa đông 1986. Trong bảy tuần chiếm lấy quảng trường, họ đòi được chính quyền tiếp kiến để thoả mãn nguyện vọng. Chính quyền trả lời bằng cách gán cho họ là những phần tử "phản cách mạng" trên báo Nhân Dân ngày 26-4. Thái độ này do Lý Bằng chủ xướng với sự tán thành của ông Đặng trong lúc Triệu Tử Dương đang công du ở Bắc Triều Tiên. Trên thực tế, ông Đặng muốn dẹp phong trào đòi dân chủ của sinh viên trong khi ông Triệu muốn giải quyết theo nguyên tắc dân chủ phù hợp với luật pháp. Trước sự ngoan cố của chính quyền, sinh viên bắt đầu làm tuyệt thực vào ngày 13-5. Tình hình trở nên căng thẳng vì sinh viên bắt đầu được các giới thành phần xã hội ủng hộ mỗi ngày càng đông và vì chính quyền cần phải giải tỏa quảng trường để tiếp đón tổng bí thư Liên Xô Mikhail Gorbachev sang viếng thăm chính Trung Quốc vào ngày 15-5. Các nhà lãnh đạo Bắc Kinh đã từ lâu chuẩn bị chuyến công du này và họ đã thăm kín tượng tượng Gorbachev sẽ "quì" trước ông Đặng để xin lỗi việc Khrustchev đã rút chuyên gia về nước trong năm 1960! Sinh viên không những đã làm họ mất



mặt mà còn đặt hy vọng ở Gorbachev làm áp lực họ để thực hiện sự trong sáng (*glasnost*). Do đó, sinh viên nhất định không rời quảng trường nếu không được chính quyền tiếp kiến. Tình hình hoàn toàn bế tắc trong khi số người biểu tình lên đến một triệu vào ngày 17-5. Ngày 18-5, Lý Bằng miễn cưỡng chịu tiếp đón sinh viên nhưng một mực từ chối thỏa mãn những yêu sách của họ. Sáng hôm sau, Triệu Tử Dương đến quảng trường kêu gọi sinh viên đình chỉ tuyệt thực và rời khỏi nơi này nhưng thực sự ông đã bị bộ chính trị cách chức trước đó. Cùng trong ngày đó, Lý Bằng ký sắc lệnh ban bố thiết quân luật và quân đội đã bắt đầu vào Bắc Kinh. Nhóm quân đội hiếu chiến muốn thanh toán sinh viên là gia đình Dương Thượng Côn, chủ tịch nước, cùng hai tướng Dương Bạch Băng (Yang Bai Bing) và Trì Hạo Điền (Chi Hao Tian), em và rể của ông ta trong khi một số tướng lãnh lão thành như hai nguyên soái Nhiếp Vinh Trăn, Từ Hướng Tiền và cựu bộ trưởng quốc phòng tướng Trương Ái Bình (Zhang Ai Ping) hoàn toàn chống đối sự điều động quân đội cùng xe tăng thiết giáp về thủ đô cũng như một số lãnh tụ đương thời ở bộ chính trị và ban bí thư như Triệu Tử Dương, Hồ Khải Lập, Diêm Minh Phục (Yan Ming Fu), Nhuế Hạnh Văn (Rui Xing Wen). Sinh viên không tin quân đội sẽ nổ súng nhưng họ hoàn toàn sai lầm. Vào đêm 3-6 rạng ngày 4-6, quân đội thực sự cho nổ súng vào sinh viên làm nhiều ngàn người tử vong và cả chục ngàn khác bị thương. Những thủ lĩnh nổi tiếng của sinh viên như Sài Linh (Chai Ling), Phong Tùng Đức (Feng Cong De), Lý Lộ (Li Lu), Wu Er Kai Xi, v.v... trốn ra ngoài nước trong khi Vương Đan (Wang Dan) bị bắt lại trước khi bị trục xuất sang Mỹ trong năm 1998. Cả trăm nhà trí thức chủ trương mở rộng chính trị như Phương Lệ Chi, Trần Nhất Tư (Chen Yi Zi), Nghiêm Gia Kỳ, Nguyễn Minh (Ruǎn Ming), Vương Nhược Vọng, Lưu Tân Nhạn, Tô Thiệu Trí, Vạn Nhuận Nam (Wan Run Nan), Tô Hiểu Khương (Su Xiao Kang) v.v... cũng theo con đường này bỏ nước ra đi. Chế độ Bắc Kinh bị cộng đồng thế giới kịch liệt lên án và bị nhân dân nguyên rủa thậm tệ.

Từ khi mở cửa khai phóng, kinh tế Trung Quốc, công bình mà nói, có phát triển đáng kể. Tuy nhiên, quá trình cải cách và mở rộng kinh tế không hoàn toàn là một kinh tế thị trường mà đúng hơn là một nền kinh tế kích thích, trong đó quyền lực chính trị phân phối tài nguyên và qui định phần thưởng như nhà kinh tế học Hà Thanh Liên (He Qing Lian) đã phân tích trong quyển sách *Những cái bẫy của Trung Quốc* (2). Lý do là Trung Quốc không những không phải là một nhà nước pháp trị mà vị trí của "*Đảng còn cao hơn luật pháp*". Do đó, các nhà quản lý xí nghiệp chỉ cần mua chuộc cán bộ cao cấp bằng hối lộ để họ có thể thao túng vợ vét của cải nhà nước mà không bị đưa ra tòa án. Thực chất, họ là chủ hàng tư nhân nhưng hoàn toàn vô trách nhiệm! Kết quả là xí nghiệp quốc doanh ngày nay còn ít hữu hiệu hơn trước. Thêm vào đó, phát triển kinh tế theo nhiều vận tốc không có sự kiểm soát của xã hội dân sự (tự do báo chí, công đoàn, hiệp hội v.v...), cho nên sự chênh lệch thu nhập đầu người giữa thành thị và nông thôn, giữa vùng duyên hải và bên trong mỗi ngày càng thêm sâu rộng. Sự cố kết (cohesion) xã hội theo đó cũng bị tổn hại trầm trọng.

Trong mười năm qua, từ khi sự kiện Thiên An Môn, tình hình xã hội, kinh tế và chính trị của Trung Quốc không ngừng bị khủng hoảng. Đời sống công tư chức và công nhân ở thành thị càng bấp bênh vì bị đe dọa bởi nạn thất nghiệp trong các giới do sự điều chỉnh xí nghiệp quốc doanh, một vết tích của chế độ kinh tế chỉ huy để lại. Tham nhũng, buôn lậu trở thành quốc nạn hầu như vô phương cứu chữa trong khi tình trạng phạm pháp càng gia tăng. Ở nông thôn, tình hình còn thêm bi đát vì nạn cường hào ác bá của cán bộ không ngần ngại đặt ra thêm cả chục thuế mới để vơ vét nông dân. Những cuộc nổi loạn gần đây ở nông thôn là tiếng chuông báo động cho chính quyền. Ở hai vùng "tự trị" Tây Tạng và Tân Cương, dân chúng không ngừng nổi dậy đòi có quyền tự quyết. Phá sản ý thức hệ được sự tán dương tính ham lợi thay vào làm dân chúng thêm hoang mang vì xã hội không còn điểm mốc và thiếu giá trị tinh thần. Do đó, họ đem lòng tin vào các môn phái thần bí. Môn phái khí công Pháp

Luân Công (Fa Lun Gong) đã tập tụ trong thời gian ngắn hơn 60 triệu tín đồ (hơn cả thành viên đảng cộng sản Trung Quốc) là điều chứng minh cho sự mất lòng tin này.

Trên bình diện chính trị, dân chủ đối lập vẫn bị đàn áp nếu không bị kết án nặng thì cũng bị trục xuất ra ngoài nước. Thay vì công khai xét lại và xin lỗi sự kiện Thiên An Môn để lấy lại lòng tin của dân chúng, chính quyền Bắc Kinh lợi dụng những nhân tố bên ngoài để ca tụng và kích thích chủ nghĩa dân tộc với ý đồ làm dân chúng tạm quên những khó khăn đương thời nhưng không chắc thành công. Họ trái lại chỉ làm cộng đồng thế giới càng thêm lo sợ và càng bị cô lập trên chính trường thế giới.

Chìa khóa để giải tỏa mọi bế tắc hiện nay là thực hiện tự do dân chủ vì như hai nguyên thủ đông tây (Kim Đại Trung và François Mitterrand) đã từng nhắc nhở: "*Không có phát triển kinh tế lâu dài nếu không có tự do dân chủ*".

#### Nguyễn Phi Phụng

(1) Sự kiện ngày 28-2-1947 là Tướng Giới Thạch cho sát hại từ 10.000 đến 30.000 người bản xứ Đài Loan đứng lên nổi loạn chống chính quyền lục địa Nam Kinh.

(2) Quyển sách này đầu tiên bị cấm ở lục địa và được xuất bản ở Hương Cảng năm 1997, nhưng sau đó được xuất bản ở Bắc Kinh với đề tựa *Những cái bẫy của hiện đại hóa* có sửa chữa.

#### Nghĩa Hội Tự Do Việt Nam

*ủng hộ tinh thần và vật chất các tù nhân chính trị và những người mắc nạn vì tự do dân chủ.*

Hội viên tích cực : 200 FF/năm  
Hội viên ân nhân : từ 500 FF/năm trở lên

Liên lạc:

**Nghĩa Hội Tự Do Việt Nam**

Vietnam Libertés

11 Mail Le Corbusier

77185 Lognes - France

# Vài suy nghĩ về khái niệm quốc gia

Nguyễn Gia Kiểng

Trên những khái niệm rất cơ bản về chính trị hầu như chúng ta chưa có cùng một ngôn ngữ. Thảo luận chính trị là điều khá mới đối với người Việt, nếu thêm vào đó chúng ta lại không đồng ý trên những từ ngữ căn bản như quốc gia, dân tộc, nhà nước, v.v... thì cuộc thảo luận lại càng khó khăn.

Như vậy chúng ta cần đồng ý với nhau trên ý nghĩa của một số từ ngữ trước khi muốn đồng ý với nhau về lập trường. Có thể sau khi đã đồng ý với nhau về từ ngữ, chúng ta sẽ khám phá ra rằng chúng ta không khác nhau bao nhiêu.

Tôi sắp liêu lĩnh đề nghị một số định nghĩa cho một số từ ngữ cần thiết cho các cuộc thảo luận chính trị. Liêu lĩnh, bởi vì quốc gia, dân tộc, nhà nước, chủ quyền, v.v... là những ý niệm tuy thường gặp nhưng lại rất phức tạp. Đã có hàng trăm cuốn sách dày cả ngàn trang đề cập tới những khái niệm này mà vẫn chưa thỏa đáng. Những đề nghị sau đây chỉ có thể là sơ sài. Tôi cũng tự giới hạn trong cái nhìn của một người dân chủ, nhưng điều này có lẽ cũng không thực sự là một giới hạn nếu ta hiểu rằng cái nhìn dân chủ là cái nhìn chung của cả thế giới hiện nay. Độc giả cũng sẽ lưu ý là tôi dùng nhiều qui chiếu bằng tiếng Pháp hơn là tiếng Anh. Lý do là các dân tộc Anh và Mỹ nặng đầu óc thực nghiệm, không mất thì giờ để định nghĩa những ý niệm phức tạp về mặt lý thuyết. Họ cũng không có yêu cầu, bởi vì gần như họ không có tranh luận chính trị thực sự. Họ đã chấp nhận ngay từ đầu chủ nghĩa cá nhân tự do với cái hệ luận tất yếu của nó là dân chủ thị trường và không bao giờ phải đặt lại những vấn đề triết lý chính trị và chủ nghĩa. Đó là những dân tộc may mắn, nhưng cũng vì thế mà tư tưởng chính trị của họ không phong phú bằng Pháp, đất nước của các cuộc cách mạng và xung đột ý thức hệ.

## Quốc gia

Trước hết là *quốc gia*, danh từ Việt Nam để dịch chữ *nation*, cả trong tiếng

Pháp lẫn tiếng Anh. Quốc gia là một khái niệm rất trừu tượng được phát minh ra trong cuộc cách mạng Pháp để bao gồm một lãnh thổ, một chính quyền, một di sản văn hóa trong đó thông thường ngôn ngữ là chính, một lịch sử, và một tập thể những con người chấp nhận lịch sử đó và di sản văn hóa đó, chịu sự chi phối của chính quyền đó và chấp nhận xây dựng với nhau một tương lai chung.

Điều khó hiểu trong định nghĩa này là phần lớn các thành tố của quốc gia lại không chắc chắn. Quốc gia Hoa Kỳ chẳng hạn đã ra đời vào lúc hầu như chưa có lịch sử với nhiều di sản văn hóa khác nhau. Lãnh thổ có thể bị chiếm đóng, chính quyền có thể bị lưu vong hoặc tạm thời tan rã, ngôn ngữ có thể không phải chỉ có một, v.v... mà quốc gia vẫn còn. Ngoại trừ dân tộc và ý định chia sẻ một tương lai chung hình như không có thành tố nào tuyệt đối phải có, mặc dầu nếu có cũng có thể tăng cường sự hiện hữu của quốc gia. Một thành tố mạnh, thí dụ như di sản văn hóa, có thể bù lại cho sự yếu kém, hoặc ngay cả vắng mặt, của một hay nhiều thành tố khác. Người ta có thể định nghĩa một quốc gia bình thường nhưng lại gặp bối rối lớn trong những trường hợp đặc biệt. Quốc gia trước hết là một khái niệm tinh thần và tình cảm. Cần đặc biệt chú ý tới tầm quan trọng của một dự án tương lai chung. Một quốc gia trong đó mọi người không theo đuổi một dự án tương lai chung, vì có nội chiến, hay vì quốc gia bị đặt dưới quyền định đoạt tùy tiện của một số người trong khi đa số dân chúng không có tiếng nói trong những quyết định lớn, hay vì các thành phần dân chúng không còn chấp nhận nhau nữa, không còn là một quốc gia đúng nghĩa.

Đồng nghĩa với quốc gia là nước, đất nước, non sông hay tổ quốc; những danh từ này được dùng tùy trường hợp.

"Nước" được dùng khi ta muốn nhấn mạnh đến yếu tố địa lý. "Về nước" có nghĩa là về lãnh thổ Việt Nam. Nước

cũng được dùng khi muốn đề cập đến quốc gia một cách giản dị. Tương đương với nước trong tiếng Pháp là *pays*, trong tiếng Anh là *country*.

"Đất nước" được dùng để chỉ quốc gia một cách tình cảm. "Non sông" càng tình cảm hơn vì bé nhỏ và gần gũi hơn, cũng như "sơn hà", "sông núi".

"Tổ quốc" cũng tình cảm như đất nước, non sông, nhưng nhấn mạnh hơn về lịch sử và di sản văn hóa. Chính vì nó gọi lại lịch sử và tổ tiên, mà tổ quốc có tính thiêng liêng hơn, và do đó cũng xa cách hơn "đất nước". Tổ quốc, do đó, chỉ nên dùng trong những trường hợp đặc biệt trang trọng. Dùng "tổ quốc" để đặt tên cho một tổ chức chính trị, nhất là một tổ chức bù nhìn như "Mặt Trận Tổ Quốc", là một sự thô bỉ.

## Nhà nước

Đi kèm với quốc gia là *nhà nước*, danh từ của tiếng Việt tương đương với từ *État* của tiếng Pháp hay *state* của tiếng Anh. Chắc không khỏi có những độc giả xưa tay phản bác: "Tâm bậy, quốc là nước, gia là nhà, quốc gia là nhà nước". Xin chớ nóng nảy, chúng ta đang nói tiếng Việt, và không phải tiếng Việt nào cũng phải rập khuôn theo chữ Hán. Máy bay trực thăng không đồng nghĩa với "máy bay lên thẳng", như có lúc chính quyền cộng sản đã nghĩ và đã phục thiện sửa đổi, vì có những máy bay lên thẳng không phải là trực thăng. Trực thăng là loại máy bay lên thẳng và có cánh quạt trên nóc. Người Việt Nam ta hiểu khá rõ thế nào là nhà nước. Đó là toàn bộ guồng máy chính quyền: lập pháp, tư pháp và hành pháp. Nói một cách giản dị đó là quốc hội, các tòa án, chính phủ và các cơ quan thuộc quyền điều khiển của chính phủ.

Nếu định nghĩa vật chất của nhà nước khá giản dị thì ý nghĩa và vai trò của nó lại rất phức tạp. Georges Burdeau, một trong những học giả nổi tiếng của nước Pháp về các định chế chính trị, từng nói rằng nhà nước là phát minh phức tạp nhất của loài người từ ngày

khai thiên lập địa. Nhận định này không phải là quá đáng.

Đặc tính nổi bật của nhà nước là nhà nước là thực thể duy nhất trong quốc gia có quyền áp đặt một cưỡng chế thân xác trên con người. Nhưng đây là một đặc tính chứ không phải là một định nghĩa.

Nhà nước (État, State) đảm nhiệm vai trò đại diện toàn quyền và duy nhất cho quốc gia. Thế giới chỉ biết đến quốc gia qua nhà nước. Đối với quốc tế, nhà nước là quốc gia. Chính vì thế mà một số nước đã tự giới thiệu mình là État hay state. Trước đây chúng ta đã có Quốc Gia Việt Nam, được dịch ra là État du Vietnam, hay State of Viet Nam. Hiện nay có État d'Israel hay State of Israel, sắp tới sẽ có État Palestinien hay Palestinian State, có thể dịch là Quốc Gia Do Thái, Quốc Gia Palestine, nhưng phải hiểu là Nhà Nước Do Thái, Nhà Nước Palestine. Lý do khiến các quốc gia này hay xưng mình là État hay State thay vì nation là vì ý niệm nation vừa phức tạp vừa tình cảm mà lại thiếu sự xác nhận rõ rệt và mạnh mẽ là có một giường máy chính quyền tự chủ.

Nếu sau hiệp ước Hạ Long năm 1948, ông Bảo Đại thay vì dùng cụm từ Quốc Gia Việt Nam đã dùng cụm từ Nhà Nước Việt Nam để dịch cụm từ "État du Vietnam" mà ông đã thỏa thuận với nước Pháp thì chúng ta đã tránh được sự lẩn tránh này.

Một chức năng khác của nhà nước là có toàn quyền, theo luật định, trên khắp lãnh thổ. Một quốc gia chỉ có thể có một nhà nước. Trong trường hợp của các nước theo thể chế liên bang phải hiểu rằng quyền hành của các chính quyền tiểu bang là quyền được chính quyền liên bang chuyển nhượng. Nhà nước Hoa Kỳ là chính quyền liên bang. Trong trường hợp nước Mỹ, chúng ta lại gặp một sự lẩn tránh do lịch sử để lại là các bang cũng được gọi là state, nhưng đó không phải là những nhà nước cũng không phải là những quốc gia. Người Đức chỉ gọi các bang là các *länder* (vùng).

Một danh từ khác đáng lẽ đã có thể dùng để thay thế cho nhà nước là chính quyền. Trong tiếng Việt, thói quen cho đến nay là "chính quyền" thường được dùng để chỉ bộ máy hành pháp, đôi khi bao gồm cả tòa án. Thực ra chính quyền

và nhà nước chỉ là một.

### État-nation, nation-state

Sự lẫn lộn giữa nhà nước và quốc gia, do cách chuyển ngữ *État*, hay *state*, thành "quốc gia" đã khiến nhiều tác giả bối rối trước cụm từ État-nation (hay nation-state). Bối rối là vì État đã dịch là "quốc gia", nếu nation cũng là quốc gia thì không lẽ dịch cụm từ nation-state là quốc gia-quốc gia hay sao? Để tháo gỡ bối rối này thay vì nhận ra sự sai lầm trong việc dịch État hay state là quốc gia, các vị lại đi thêm một bước sai lầm khác là dịch nation là dân tộc, như vậy cụm từ nation-state sẽ là "quốc gia dân tộc". Thế là xong. Nhưng thực ra đây chỉ là tránh ngạ xe đạp để rồi bị rớt máy bay vì cụm từ "quốc gia dân tộc" của tiếng Việt hoàn toàn chẳng có một liên hệ nào với nation-state. Nếu nhìn vào nội dung và tìm cách diễn tả nội dung thay vì chỉ tìm cách giải quyết vấn đề thuật ngữ chúng ta sẽ thoải mái hơn nhiều.

Nation-state (État-nation) có nghĩa gì? Đây là một cụm từ chỉ mới xuất hiện trong ngôn ngữ chính trị gần đây mà thôi, từ khi có khuynh hướng xét lại quyền hạn của các nhà nước để đi đến một thế giới đồng điệu hơn, với một luật pháp quốc tế và trong đó một số quyền hành của các nhà nước được chuyển giao cho các định chế quốc tế như Liên Hiệp Quốc, hoặc các kết hợp khu vực kiểu Liên Hiệp Châu Âu. Trong chiều sâu đây là một sự xét lại khái niệm quốc gia với nhận định rằng quốc gia không phải là đơn vị cao nhất đối với một con người, mà phải được đặt dưới một số định chế quốc tế. Khuynh hướng này gặp phản ứng của một số quốc gia muốn giữ tối đa bản thể và quyền tự quyết. Cụm từ nation-state, hay État-nation, trong đó state, hay État, là danh từ và nation đóng vai trò tính từ, xuất hiện để chỉ các nhà nước muốn giữ nguyên ý nghĩa quốc gia của mình. Nói một cách khác, đó là những nhà nước độc lập, những nhà nước giữ tối đa chủ quyền. Như vậy dịch cụm từ nation-state, hay État-nation, không có gì khó. Ta có thể dịch là nhà nước độc lập, nhà nước tự chủ, nhà nước toàn quyền, hoặc nhà nước - quốc gia, các cụm từ này hoàn toàn đồng nghĩa. Nhưng dứt khoát

không phải là "quốc gia dân tộc".

### Dân tộc

Còn *dân tộc*? Cho đến nay mọi người Việt Nam có kiến thức Tây học đều đã đồng ý "dân tộc" tương đương với từ *peuple* của tiếng Pháp và *people* của tiếng Anh. "Dân" luôn luôn phải là người và chỉ có thể là người. Chưa thấy ai đặt lại cách dịch này. Vấn đề là một số học giả cũng dùng tiếng "dân tộc" để dịch chữ *nation*. Cách dịch này chắc chắn là sai vì trong tiếng Pháp *nation* và *peuple* là hai ý niệm rất khác nhau về mặt lý thuyết (trong tiếng Anh sự khác biệt giữa *people* và *nation* không rõ rệt bằng). Chúng ta đều hiểu *dân tộc* là tiếng dùng để chỉ toàn bộ những con người của một quốc gia. Trong những yếu tố cấu tạo của quốc gia (lãnh thổ, nhà nước, lịch sử, di sản văn hóa, dân tộc và dự án tương lai chung) chắc chắn *dân tộc* là yếu tố hữu hình quan trọng nhất (cũng như dự án tương lai là yếu tố vô hình quan trọng nhất), nhưng không phải là tất cả. Đồng hóa *dân tộc* với quốc gia có thể là gần đúng về mặt sinh hoạt thường ngày nhưng sai về mặt lý thuyết như ta sẽ trở lại trong phần sau, khi đề cập đến chủ quyền.

Cần lưu ý là *dân tộc*, cũng như *peuple*, không phải chỉ là những công dân hiện có, mà còn có ý nghĩa vượt thời gian, ngược về quá khứ và nối dài về tương lai, để chỉ chung những con người đã, đang và sẽ thuộc về quốc gia. Khi ta nói đến "cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam" thì *dân tộc* là để chỉ chung một khối người từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 18.

Một danh từ tương đương với *dân tộc* là *nhân dân*. Cho đến nay "nhân dân" vẫn được dùng để chỉ *dân tộc* trong trường hợp ta muốn nhấn mạnh tới những người đang sống. Đôi khi *nhân dân* cũng được dùng kèm với một địa danh để chỉ tập thể những người dân trong một vùng. Chẳng hạn như "nhân dân Thái Bình". Đây có thể coi là một sự phong phú của tiếng Việt, nhưng về nội dung *dân tộc* và *nhân dân* không khác nhau.

"Dân" và "dân chúng" dùng để chỉ đa số hay toàn bộ những con người sống dưới sự quản lý của một nhà nước. "Quần chúng" chỉ có nghĩa giản dị là khối đông người, thường được dùng để



đối lại với một thiểu số chọn lọc.

Cần lưu ý một sự cầu thả của chế độ cộng sản Việt Nam (do bắt chước một cách máy móc ngôn ngữ chính trị của Liên Xô cũ) là họ dùng cả danh từ dân tộc để chỉ các sắc tộc, như "dân tộc Kinh", "dân tộc Tày", "dân tộc Dao", v.v... để rồi đi đến nhận xét ngớ ngẩn "dân tộc Việt Nam gồm nhiều dân tộc".

### Chủ quyền

Và *chủ quyền* (souveraineté)? Như đã nói, khái niệm quốc gia (nation), dù đã hiện hữu bàng bạc từ lâu do sự sống chung của những con người trên cùng một lãnh thổ và chia sẻ cùng một số phận, đã được chính thức phát minh ra trong cách mạng Pháp 1789 vì nhu cầu trả lời câu hỏi chủ quyền, tức quyền cao nhất và bao trùm, thuộc về ai một khi chế độ quân chủ đã bị lật đổ?

Trước đó Jean-Jacques Rousseau, thủy tổ đích thực của chủ nghĩa cộng sản, chủ trương rằng chủ quyền thuộc về dân tộc, hay nhân dân. Mới thoạt nghe, lập trường này có vẻ hợp lý nhưng đem ra thực hiện người ta nhận ra là nó có thể đưa đến những hậu quả nguy hiểm.

Nếu nhân dân làm chủ thì hệ luận tất nhiên là phải làm thế nào để nhân dân trực tiếp cầm quyền. Nếu khối nhân dân quá đông thì nhân dân sẽ chỉ định ra, bằng cách này hay cách khác, những đại biểu thay mặt cho mình, nhưng theo triết lý "nhân dân làm chủ" mỗi đại biểu này phải hoàn toàn làm việc theo mệnh lệnh của người dân trong đơn vị đã chỉ định mình và có thể bị thay đổi bất cứ lúc nào. Nhiều nhà tư tưởng trong cách mạng Pháp đã nhìn thấy mối nguy của triết lý chính trị này. Trước hết là quần chúng không đủ trình độ để quyết định những vấn đề khó khăn và phức tạp, kế đó là cơ quan quyền lực sẽ xung đột và tê liệt vì những đòi hỏi ích kỷ của các địa phương, sau cùng và nguy hiểm nhất là nếu có một đảng mị dân hay khủng bố, hay vừa mị dân vừa khủng bố, nào đó khống chế được quần chúng thì họ sẽ nhân danh nhân dân nắm tất cả quyền hành, biến các đại biểu thành những con tin, và đưa đến độc tài toàn trị; người dân sẽ mất tất cả mọi quyền, có thể kể cả quyền sống.

Từ đó nảy ra một cuộc tranh cãi, và

tranh đấu, sôi nổi giữa một phe quá khích chủ trương chủ quyền dân tộc (souveraineté populaire) và một phe ôn hòa chủ trương chủ quyền quốc gia (souveraineté nationale). Hậu duệ của phe chủ trương chủ quyền nhân dân không ai khác hơn là các đảng cộng sản và phát xít, trong khi hậu duệ của phe chủ trương chủ quyền quốc gia là các chế độ dân chủ.

Theo quan điểm của trường phái dân chủ thì *nhân dân không làm chủ*, chủ quyền thuộc về một cái gì đó cao hơn cả nhân dân, bao gồm cả lãnh thổ, lịch sử, di sản văn hóa, chính quyền, dân tộc và dự án tương lai chung, nghĩa là quốc gia. Các cử tri ở mỗi đơn vị không bầu ra đại biểu cho đơn vị mình, mà chỉ được trao trách nhiệm chọn lựa một trong những đại biểu cho quốc gia. Một khi đã được bầu, người đại biểu là của quốc gia, không nhận mệnh lệnh của cử tri trong đơn vị mà được hoàn toàn hành động theo sự suy nghĩ của mình, các cử tri trong đơn vị không có quyền bãi nhiệm đại biểu trong suốt nhiệm kỳ. Những nhà tư tưởng dân chủ cho rằng phương thức này một mặt bảo đảm cho công việc chung được quản lý một cách thông minh và, mặt khác, tránh được nguy cơ chủ quyền bị một đảng chiếm đoạt. Trên thực tế, người đại biểu muốn được đơn vị mình tiếp tục tín nhiệm cũng phải lắng nghe và thỏa mãn nguyện vọng của các cử tri, người dân vẫn làm chủ, nhưng một cách tương đối và gián tiếp. Triết lý chủ quyền quốc gia còn một hệ luận khác, tuy lý thuyết nhưng rất quan trọng, là nhà nước (chính phủ và quốc hội) tuy xuất phát từ một đa số vẫn không thể tự coi là có thể hoàn toàn định đoạt một cách tùy tiện. Do đó các thiểu số vẫn phải được tôn trọng.

Ngược lại, đối với phe cộng sản, quốc gia chỉ là một phát minh của giai cấp tư sản nhằm chiếm đoạt quyền làm chủ cho liên minh tư sản-trí thức.

Một lần nữa, cần nhắc lại quốc gia là một ý niệm được phe dân chủ phát minh để giải quyết bài toán dân chủ. Đến đây, xin lưu ý bốn điều:

1. Khái niệm quốc gia đã nảy sinh cùng với khái niệm dân chủ, hơi sau một chút thì đúng hơn. Trong một bài báo tôi đã viết như vậy và đã bị nhiều phản bác, nhưng quả thực là như thế. Các

quốc gia trước đây, kể cả Việt Nam, không phải là những quốc gia thực sự, lãnh thổ không rõ rệt, người dân không chia sẻ một dự án tương lai chung nào cả mà chỉ chịu đựng ách thống trị được áp đặt bằng bạo lực. Các quốc gia đó có thể là bước đầu để xây dựng một quốc gia chứ chưa phải là những quốc gia.

2. Cần lưu ý sự hụt hẫng của thói quen chiết tự. Cho đến nay chúng ta vẫn hiểu dân chủ một cách giản dị là "dân làm chủ". Cùng đúng thôi, nhưng chỉ đúng trên thực tế. Về lý thuyết, các chế độ dân chủ đã ra đời do sự phủ nhận "chủ quyền dân tộc" để thay thế bằng "chủ quyền quốc gia", nói một cách khác, theo triết lý dân chủ thì dân *không* làm chủ, quốc gia mới là chủ; dân là thành phần chủ yếu của quốc gia, thay mặt quốc gia để chọn lựa phương thức tổ chức xã hội và chỉ định những người cầm quyền, nhưng không phải là quốc gia.

3. Cuộc tranh luận giữa hai trường phái chủ quyền dân tộc (cộng sản và phát xít) và chủ quyền quốc gia (dân chủ) hiện nay tuy đã ngã ngũ trên thế giới (với sự toàn thắng của phe dân chủ) mà vẫn còn dai dẳng ở Việt Nam. Chúng ta có thể lưu ý sự phủ nhận khái niệm quốc gia của mọi chế độ cộng sản, kể cả chế độ cộng sản Việt Nam. Họ chỉ sử dụng từ ngữ dân tộc, hay nhân dân, hay quốc dân, trong ngôn ngữ chính trị: Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, kinh tế quốc dân, quân đội nhân dân, công an nhân, hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân. Từ quốc gia mới chỉ được dùng gần đây và chỉ có nghĩa địa lý, tương đương với "toàn lãnh thổ" như "giải bóng đá quốc gia". Những người dân chủ cần lưu ý điểm này trong cuộc vận động tư tưởng hiện nay. Lấn cấn từ ngữ có thể đưa đến bối rối trong lý luận. Đảng cộng sản đã thống trị trong một nửa thế kỷ tại miền Bắc và một phần tư thế kỷ trên cả nước, di sản ngôn ngữ của họ chắc chắn là đáng kể, điều quan trọng là phải biết mình đang nói về cái gì.

4. Chế độ cộng sản Việt Nam còn đóng góp thêm cho sự hỗn loạn ngôn ngữ bằng khẩu hiệu "dân làm chủ, đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý". Thực ra, trong các chế độ cộng sản, nhà nước thực sự chính là bộ máy đảng. Nhà nước

này đứng trên quốc gia và đứng ngoài pháp luật mà nó ban hành, trong khi nhà nước chính thức chỉ là công cụ của bộ máy đảng. Nếu tách rời đảng và nhà nước là thay đổi hẳn bản chất của chế độ. Chính vì thế mà chủ trương tách rời đảng và nhà nước có lúc được nêu ra đã mau chóng gặp bế tắc.

### **Quốc gia, nhà nước và dân chủ**

Như định nghĩa trên đây thì quốc gia là trên hết. Nhà nước tuy là đại diện toàn quyền nhưng cũng chỉ là công cụ của quốc gia với sứ mệnh phục vụ quốc gia. Như vậy dù dùt khoát nhà nước phải ở trong và ở dưới quốc gia. Nhưng đây chỉ là lý luận trong tinh thần dân chủ. Trên thực tế tùy ở bản chất nhà nước mà nó cao hơn hay thấp hơn quốc gia.

Trong các chế độ quân chủ chuyên chính trước đây, chỉ có chính quyền của vua và những thần dân sống trên đất của vua chứ không có quốc gia đúng nghĩa. Nhà nước là tất cả và tất cả nhà nước qui vào vua.

Trong các chế độ độc tài, nhà nước định đoạt một cách tùy tiện. Nhà nước ban hành luật lệ nhưng lại không bị ràng buộc bởi chính các luật lệ đó. Vai trò của người dân hoặc bị phủ nhận (như trong các chế độ độc tài quân phiệt), hoặc bị thoán đoạt (như trong các chế độ cộng sản). Không làm gì có sự chia sẻ tự nguyện một tương lai chung, chỉ có một ước vọng chung là tự do và dân chủ, nhưng đó là một dự án tương lai chung bị cấm đoán. Nhà nước khống chế và ở trên quốc gia. Quốc gia, nếu có, cũng chỉ ở tình trạng thoi thóp.

Điều cần lưu ý là ngay trong các chế độ được coi là dân chủ chân chính như nước Pháp, với một hiến pháp qui định một cách long trọng nhà nước phục vụ quốc gia (l'Etat est au service de la nation), tương quan giữa nhà nước và quốc gia cũng chưa rõ rệt. Các nhà tư tưởng chính trị Pháp vẫn còn đang đồng ý trên một điểm quan trọng, và trầm trọng, là vấn đề của nước Pháp vẫn còn là giảm nhẹ nhà nước xuống cho ngang hàng với quốc gia (réduction de l'Etat à la Nation). Nhà nước Pháp vẫn chưa thực sự dân chủ, bởi vì nó vẫn còn quá nặng, quá lớn, quá tập trung và bởi vì quyền hành của tổng thống Pháp vẫn còn quá áp đảo. Chế độ tổng thống cộng

với nhà nước tập trung đưa đến một chế độ có thể gọi là "quân chủ cộng hòa", trong đó nhà nước ở trên quốc gia và áp đảo quốc gia. Kết luận này của các nhà tư tưởng Pháp thực đáng suy ngẫm.

Dân chủ thực sự chỉ đến khi nhà nước ở trong và ở dưới quốc gia với sứ mạng phục vụ quốc gia, có vai trò tạo điều kiện lý tưởng nhất để mọi người chia sẻ, hưởng ứng và cùng nhau xây dựng một tương lai chung. Nó phải nhẹ, phải tản quyền, phải kính trọng mọi người và liên tục mưu tìm đồng thuận của mọi người. Nói một cách khác, nó phải đa nguyên. Dân chủ thực sự là dân chủ đa nguyên. Đó là chế độ tương lai của loài người tiến bộ.

### **Đất nước ta**

Tất cả phần trên chỉ là một sự ghi chép với đôi chút chủ quan, chẳng hạn như sự nhấn mạnh trên tầm quan trọng của một dự án tương lai chung trong định nghĩa quốc gia. Mong các vị học giả châm chú cho về một sự tóm lược quá đáng trên những khái niệm tự chúng vốn đã rất tế nhị mà lại còn bị ngôn ngữ chính trị thông thường làm mờ tối thêm.

Sau lời cáo lỗi thành thực đó, xin được có một vài ý kiến cá nhân về đất nước mình.

Sự phát minh ra khái niệm quốc gia (và nhà nước hiện đại dựa trên đồng thuận dân tộc mà nó đi kèm), đã là phát minh trọng đại nhất từ xưa đến nay của loài người. Nó đã được quan niệm như là một không gian liên đới của một cố gắng chung. Nó đã tạo ra sức mạnh của các nước phương Tây. Nhưng ngày nay các quốc gia tiên tiến đã đạt đến một mức độ phát triển ở đó sự cần thiết của quốc gia không còn là tuyệt đối nữa. Họ đang xét lại ý niệm quốc gia trong ý định đi một bước tiến xa hơn nữa.

Nhưng khái niệm quốc gia đã rất cần thiết và có ích cho một giai đoạn phát triển. Thảm kịch của chúng ta là chúng ta chưa hình thành xong một quốc gia đúng nghĩa vào lúc ý niệm này đã sắp sửa bị vượt qua. Như vậy chúng ta vừa phải xây dựng một quốc gia vừa phải đứng hèn với trào lưu tiến bộ của thế giới.

Công việc đã khó lại càng khó hơn vì phải nói người Việt chúng ta có rất ít suy tư về quốc gia và dân tộc. Chúng ta có

lẽ là dân tộc duy nhất trên thế giới này gọi nước là "nước". Đối với chúng ta, quốc gia vẫn chỉ giản dị là nước, là đất nước, là sơn hà, là sông núi, quanh quẩn vẫn là đất và nước, những yếu tố hoàn toàn vật chất và địa lý. Điều này tố giác rõ rệt sự thiếu vắng của một tư tưởng chính trị và một suy tư về quốc gia. Do đó tinh thần dân tộc và lòng yêu nước của chúng ta dĩ nhiên là rất yếu. Chính vì lòng yêu nước của chúng ta quá yếu mà chúng ta vẫn chưa hình thành được một lực lượng dân tộc dân chủ có tầm vóc để chấp nhận thách đố của một đảng cầm quyền đã đưa đất nước từ đở vờ này đến thảm kịch khác. Dùng chạy trốn sự thực, có hiểu được bệnh của mình mới có hy vọng lành bệnh.

Người Việt Nam chúng ta rất cần một quốc gia để nhờ đó mà vươn lên tới một cuộc sống phồn vinh và đáng tự hào. Và trong thế kỷ 21, với nhân quyền và dân chủ được đưa lên hàng những giá trị cơ bản và phổ cập, sẽ chỉ tồn tại được những quốc gia không những được định nghĩa như một không gian liên đới, một tình cảm và một tương lai chung, mà còn phải thành công trong việc đem lại phúc lợi và niềm tự hào cho người dân. Nói một cách khác, sẽ chỉ còn những quốc gia thực sự dân chủ, đa nguyên và được quản lý một cách thông minh. Các quốc gia khác sẽ tan vỡ.

Hiện nay chúng ta chỉ có một chế độ độc tài quản lý đất nước một cách tùy tiện, với một dự án tương lai bị toàn dân khước từ là "xây dựng chủ nghĩa xã hội". Sự tồn vong của đất nước ta đang bị đe dọa nặng nề, không phải vì một ngoại bang nào dòm ngó xâm chiếm mà vì bị tụt hậu nhục nhã giữa trào lưu tiến bộ mãnh liệt của thế giới và vì, hơn nữa, dưới mắt người dân, quốc gia là một tai họa chứ không phải một phúc lợi.

Chúng ta phải có dân chủ và phải có dân chủ thật mau chóng; đấu tranh cho dân chủ là tên gọi mới của cuộc đấu tranh giữ nước. Chúng ta phải tiến và phải tiến nhanh, nghĩa là phải vượt lên trên được mọi hận thù, chia rẽ và ngờ vực để động viên được mọi khối óc, mọi trái tim và mọi bàn tay Việt Nam trong một cố gắng chung; hòa giải và hòa hợp dân tộc là tiếng kêu cứu khẩn cấp của tổ quốc lâm nguy.

**Nguyễn Gia Kiểng**

## Sự hình thành các vùng biên giới miền Trung

Nguyễn Văn Huy

### Hai chữ miền Trung

Miền Trung là một danh xưng, xuất hiện trong thập niên 1960 tại miền Nam, để chỉ phần đất nằm giữa hai đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long. Trước đó phần đất này được gọi là Trung Kỳ, Trung Bộ hay Trung Phần, một chuyển nghĩa từ chữ "Annam" do người Pháp sử dụng. Theo đúng nghĩa, "An Nam" là phần đất phía Nam đã được bình định, một danh xưng do người Hán đặt cho miền Bắc Việt Nam từ thời Bắc thuộc và tồn tại cho đến 1884, các triều vương Việt Nam trước kia tuy có đặt ra nhiều quốc hiệu khác nhau nhưng ít khi dùng đến. Mỗi khi có việc với "thiên triều" phương Bắc (Trung Hoa), dân chúng và triều đình Việt Nam thường dùng chữ "nước Nam" hay "vua nước Nam" để nói về mình.

Vào thế kỷ 16, các giáo sĩ Pháp đầu tiên đến Việt Nam đã dựa theo cách đặt tên của triều đình nhà Thanh gọi "nước Nam" là "Annam", người Kinh là "annamites" vì, trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, năm 1630 sông Gianh được dùng làm làn ranh phân chia hai lãnh thổ, miền Bắc có tên là Bắc Hà và miền Nam là Nam Hà. Nam Hà thực ra chỉ là miền Bắc nối dài xuống phía Nam, ngày nay là vùng đất thấp ở phía Bắc miền Trung. Với thời gian, sau khi hiểu rõ cách thức tổ chức chính trị của người Việt, các giáo sĩ Pháp dựa theo cách gọi của chúa Nguyễn đổi tên Bắc Hà thành xứ Đàng Ngoài (Tumkin) và Nam Hà là xứ Đàng Trong (Cocincina). Phần đất phía Nam miền Trung ngày nay, lúc đó còn là lãnh thổ Chiêm Thành (Ciampa), được sát nhập vào không gian sinh tồn của người Kinh xứ Đàng Trong năm 1693 mà người Pháp gọi là Annam.

Hiệp ước Quý Mùi (1883) chia lãnh thổ Việt Nam ra làm ba miền: Tonkin, Annam và Cochinchine. Annam là vùng đất từ tỉnh Khánh Hòa ra tới đèo Ngang, lãnh thổ trực thuộc triều đình

Huế, đặt dưới sự bảo hộ của Pháp. Người Việt, dị ứng với cách gọi này và cũng để phân biệt với hai khu vực địa dư khác do người Pháp đặt tên, đã dịch Annam thành Trung Kỳ, Cochinchine là Nam Kỳ và Tonkin là Bắc Kỳ, dân chúng là "người nước Nam" (để phân biệt với người phương Bắc, tức người Trung Hoa, và người phương Tây, tức Pháp và Châu Âu). "Kỳ" ở đây, theo chủ tâm của Pháp, có nghĩa là một khu vực địa lý độc lập, một "nước" (quốc gia) mà phần lớn người Việt không muốn, do đó các chính quyền Việt Nam sau này đã đổi lại tên để xóa bỏ ấn tượng đó. Năm 1945, phong trào Việt Minh đổi thành Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Sau 1954, chính phủ Việt Nam Cộng Hòa dùng chữ Bắc Phần, Trung Phần và Nam Phần. "Bộ" hay "Phần" chỉ là những tên gọi khác nhau để chỉ những khu vực địa lý hành chính có từ thời Pháp thuộc. Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ (1963), dân chúng miền Nam dùng chữ "miền" để gọi các khu vực địa lý hành chính cũ: miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Danh xưng mới này vừa xóa bỏ một quá khứ đau buồn vừa giữ nguyên làn ranh phân chia hành chính cũ, đồng thời nó cũng thể hiện một tình tự dân tộc vừa tôn trọng sự khác biệt giữa các địa phương vừa bộc lộ ước muốn thống nhất.

Ngày nay, về mặt hành chính, lãnh thổ miền Trung bao gồm các tỉnh từ Thanh Hóa đến Bình Thuận và vùng Tây Nguyên, với một diện tích tổng cộng gần 152.000 cây số vuông và 17 triệu dân, tương đương với 46% diện tích và 21% dân số toàn quốc. Tổng số diện tích và dân số này là thành quả của hơn 600 năm dài Nam tiến và 50 năm Tây tiến.

### Cuộc Nam tiến

Cuộc Nam tiến của người Việt, hay là sự mở rộng không gian sinh tồn thuần

chủng của người Kinh từ châu thổ sông Hồng xuống phía Nam, trong thực tế có lẽ đã diễn ra từ thời lập quốc cho đến hết thời Bắc thuộc, nhưng chỉ thực sự được ghi nhận khi người Việt giành được quyền tự chủ từ 1069 đến 1693 tại miền Trung và sau đó từ 1658 đến 1714 tại miền Nam.

Cũng cần nhắc lại là quan niệm về lãnh thổ và chủ quyền của người Việt từ thời Hùng Vương cho đến khi bị Bắc thuộc không rõ ràng, mỗi nhóm cư dân tùy ý chọn khu vực định cư và canh tác. Sự cộng cư của những nhóm người khác nhau này có lẽ đã diễn ra theo một tiến trình tự nhiên, các nhóm nhỏ và yếu hoặc phục tùng hay đồng hóa với các nhóm mạnh, hoặc di chuyển sang nơi khác và đồng hóa với những nhóm khác. Những khai quật khảo cổ gần đây xác nhận các nhóm dân cư thuộc văn hóa Sa Huỳnh (từ Nghệ Tĩnh đến Bình Định) biết chế tác đồ gốm và vật dụng kim khí cùng thời với các nhóm thuộc văn hóa Đông Sơn. Chỉ đến khi bị người Hán cai trị và tổ chức xã hội theo khuôn mẫu Nho Giáo, nghĩa là xây dựng không gian sinh tồn thuần chủng, tranh chấp đất đai canh tác và xung đột chủng tộc mới xảy ra, và thường bất lợi cho những nhóm dân cư nhỏ và yếu hơn ở phía Nam, sau này là Lâm Ấp, một vương quốc nhỏ được thành lập năm 198 sau công nguyên.

Tưởng cũng nên biết thêm về Lâm Ấp vì đó là một phần lãnh thổ Việt Nam và người Lâm Ấp đầu sao cũng là một trong những tổ tiên của chúng ta đã có công khai phá miền Trung. Làn ranh phân chia Lâm Ấp với các lân bang (Giao Châu và Phù Nam) cũng không rõ ràng, nó hoàn toàn tùy thuộc vào sức mạnh quân sự, khi thắng thì to phình ra, khi thua thì teo hẹp lại. Thời đó, người ta thường lấy con sông hay đèo ải làm định mức phân ranh, mỗi vùng có một vị trí địa dư rõ ràng. Người Lâm Ấp cũng

như người Kinh sống tập trung trên những vùng đất thấp, do đó không gian sinh tồn không vượt quá chân núi phía Tây (Trường Sơn). Từ cuối thế kỷ 3, lãnh thổ Lâm Ấp, còn gọi là Indrapura, được xác định từ phía Nam đèo Ngang, cạnh sông Gianh, đến đèo Hải Vân, tức Bình Trị Thiên ngày nay. Từ thế kỷ 4 đến thế kỷ 9, tranh chấp ảnh hưởng giữa Lâm Ấp và Trung Hoa thường xuyên xảy ra, bất lợi cho Lâm Ấp, nhưng người Hoa không có ý định lấn chiếm Lâm Ấp vì quá xa xôi và khí hậu khắc nghiệt.

Do không thể đương đầu với sức ép của Trung Hoa tại Giao Châu ngày càng tăng, Lâm Ấp lui dần về phía Nam. Tại đây, họ gặp sự kháng cự gay gắt của những vương quốc nhỏ khác, được thành hình một cách tự nhiên dọc các đồng bằng duyên hải, cùng thời với Lâm Ấp, do những nhóm dân cư chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ từ hải đảo mang vào và từ Phù Nam đem lên. Theo các nguồn sử liệu đáng tin cậy, dưới đèo Hải Vân trở xuống là các tiểu vương quốc Amavarati (Quảng Nam), Vijaya (Bình Định), Aryaru (Phú Yên), Kauthara (Khánh Hòa) và Panduranga (Bình Thuận); mỗi tiểu vương có một lãnh thổ cai trị nhất định, nằm giữa hai đèo ải thiên nhiên, và sinh hoạt tương đối độc lập với nhau. Với thời gian, các tiểu vương quốc này bị Lâm Ấp và Phù Nam, một vương quốc được thành hình cùng thời với Lâm Ấp, khuất phục: Panduranga và Kauthara đặt dưới quyền kiểm soát của Phù Nam; Amavarati và Vijaya lệ thuộc Lâm Ấp; lãnh thổ Aryaru được dùng làm khu vực trái độn.

Ảnh hưởng của Lâm Ấp vào cuối thế kỷ 5 mở rộng về phía Tây đến tận miền Nam Lào (Champassak), nhưng đến đầu thế kỷ 6 thì lọt vào tay người Khmer; lãnh thổ Lâm Ấp chỉ còn trải dài từ sông Lô Dung (Thừa Thiên) đến đèo Cù Mông (Phú Yên). Vào đầu thế kỷ 7, Phù Nam bị người Khmer chiếm đóng và xóa bỏ; Panduranga và Kauthara nhân cơ hội liên kết với Lâm Ấp phía Bắc để thành lập một vương quốc thống nhất mang tên Campapura (hay Champa), mà sử sách Việt Nam gọi là Chiêm Thành, chống lại đế quốc Angkor của người Khmer ở phía Tây nam và người Việt ở phía Bắc. Lãnh thổ Chiêm Thành lớn rộng tới đâu không tài liệu nào nói

rõ, nhưng người Chăm thường lên đánh phá các làng ven biển phía Bắc đèo Ngang và đã thiết đặt những quan hệ khấn khít với người Thượng trên cao nguyên, và có lúc đã vượt Trường Sơn tràn xuống đồng bằng Biển Hồ chiếm đế đô Angkor. Phẩm vật mà Chiêm Thành triều cống Trung Hoa, và sau đó là Đại Việt, phần lớn đến từ rừng xanh: ngà voi, sừng tê giác, trầm hương, mật ong, cánh kiến...

Cuối thế kỷ 10, người Việt đuổi quân Trung Hoa ra khỏi lãnh thổ và thành lập một vương quốc độc lập, nước Đại Việt. Người Chăm ở phía Nam đèo Ngang, do sinh trú trên một vùng đất không thuận lợi cho nông nghiệp, thường lên phía Bắc chiếm đất hay cướp lương thực, đồng thời cũng bắt nô lệ về xây dựng đền đài. Tranh chấp đất đai giữa người Việt và người Chăm ngày càng trầm trọng, bất lợi cho Chiêm Thành. Mỗi lần thất bại, miền Bắc Chiêm Thành teo hẹp lại theo đà Nam tiến của người Việt. Năm 1069, vua Chiêm là Chế Củ (Rudravarman III) thua trận, phải nhường cho vua Lý Thánh Tông ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính (Quảng Bình và Bắc Quảng Trị). Người Việt đã không mất nhiều công sức như người Chăm để khai phá những vùng đất mới, nơi nào người Chăm rút lui người Việt tiến đến khai thác. Làn ranh phân chia hai lãnh thổ rõ ràng dần với thời gian khi làng xã người Việt được thành lập dọc vùng ven biển. Người Chăm lui dần về phía Nam cộng cư với những nhóm đồng chủng khác, hoặc lên vùng núi đồng hóa với ác nhóm địa phương để rồi trở thành những nhóm người Thượng.

Trong cuộc chiến chống Mông Cổ cuối thế kỷ 13, Đại Việt và Chiêm Thành đã hợp lực đẩy lùi quân Nguyên ra khỏi lãnh thổ, quan hệ giữa hai nước ngày càng thắt chặt. Làn ranh phân chia hai lãnh thổ gần như không có, sự qua lại giữa dân chúng rất là tự do, nhất là thương nhân. Năm 1306 Chế Mân (Simhavarman III) tặng vua Trần Anh Tông châu Ô và Châu Lí (Thuận Hóa) làm quà cưới công chúa Huyền Trân. Quà cưới này quá đắt, người Chăm không bằng lòng. Ngay sau khi Chế Mân vừa mất (1308), những vị vua kế tiếp không ngừng xua quân chiếm lại Thuận Hóa và nhiều lần tiến vào Thăng

Long (dưới thời Chế Bồng Nga). Tranh chấp đất đai tại Thuận Hóa diễn ra liên tục trong suốt hơn 60 năm, từ 1308 đến 1470, trong thế nghiêng ngửa.

Năm 1471, vua Lê Thánh Tông mang quân tiến chiếm Đò Bàn (Vijaya), kinh đô của Chiêm Thành, và sát nhập một vùng đất dài từ Thuận Hóa tới mũi Chân Mây (Quảng Nam). Phần đất từ Quảng Nam đến Qui Nhơn được dùng làm khu vực trái độn và chia ra làm ba vùng theo qui chế bảo hộ: Đại Chiêm hay Chiêm Động (Quảng Nam), Cỏ Lũy (Quảng Ngãi) và Đò Bàn (Qui Nhơn); đèo Cù Mông là làn ranh phân chia hai lãnh thổ. Lãnh thổ Chiêm Thành chỉ còn lại từ Phú Yên đến mũi Kê Gà (Bình Thuận) và tồn tại hơn một trăm năm cho đến thời Trịnh Nguyễn phân tranh.

Từ thế kỷ 17 trở đi, lãnh thổ Chiêm Thành teo hẹp dần theo đà Nam tiến của các chúa Nguyễn. Năm 1611 người Chăm mất đất Phú Yên; năm 1653 mất Khánh Hòa và một phần Ninh Thuận. Đến năm 1693 thì mất hết, tất cả những địa danh Chăm đều mang tên Việt. Cuộc Nam tiến của người Việt tại miền Trung coi như hoàn tất, một hành lang dài trực tiếp xuống đồng bằng sông Cửu Long được mở ra, một cuộc Nam tiến khác bắt đầu.

### Cuộc Tây tiến

Trong suốt hơn 600 năm của cuộc Nam tiến, chưa lần nào các triều vương Việt Nam nghĩ đến việc mở rộng không gian sinh tồn lên vùng rừng núi phía Tây, nơi sinh trú của những sắc dân "man".

Có người cho rằng lãnh thổ Việt Nam dưới thời vua Minh Mạng mở rộng đến tả ngạn sông Mékong, điều này không đúng. Trong quá khứ, từ thế kỷ 15 đến đầu thế kỷ 19, quân Việt Nam đã nhiều lần vượt Trường Sơn sang Láng Cháng và Vạn Tượng, đôi khi sang cả Chân Lạp can thiệp, nhưng liền rút về khi an ninh được vãn hồi. Trấn Ninh, Trấn Biên, Trấn Tĩnh, Trấn Man hay Trấn Tây Thành chỉ là những đơn vị hành chính lâm thời do quân đội quản lý ở vùng ngoại biên, nơi sinh trú của những thuộc man và thuộc quốc. Trong thời Trịnh-Nguyễn phân tranh, các trấn ngoại biên thời triều cống và đến cuối thế kỷ 18 thì rơi vào quỹ đạo Xiêm La.

Sau 1828, triều đình Huế mất hẳn quyền kiểm soát toàn bộ vùng đất từ Trường Sơn Đông đến tả ngạn sông Mékong. Không những thế, từ 1804 nhà Nguyễn còn xây nhiều lũy dài dọc triền núi phía Tây các tỉnh Nam Ngãi Bình Phú, gọi là Tịnh Man Trường Lũy, do quân đội quản lý nhằm ngăn chặn sự xâm nhập của người Thượng vào đồng bằng. Về mặt pháp lý, trường lũy này là lần ranh chính thức phân chia đồng bằng và cao nguyên. Năm 1869, theo lời đề nghị của Nguyễn Tấn, tiểu phủ sứ Quảng Ngãi và Đình Định, triều đình Huế thành lập Sơn Phòng Trấn (hay Nghĩa Định Sơn Phòng), đây là một hệ thống phòng thủ gồm 117 đồn canh, mỗi đồn có từ 20 đến 25 lính, và 31 lán; lán là những làng biên giới do các gia đình binh sĩ trấn thủ trường lũy, mục đích của những làng này là cung cấp lương thực và canh chừng sự xâm nhập của người Thượng. Tuyến phòng thủ này, dài trên 170 cây số, chạy từ Trà Mi (Quảng Nam) đến Chỉ Đốc (Bình Định), qua các Trà Bồng, Minh Long, Ba Tơ, An Lão, Hoài Nhân và Hoài Ân. Nhiệm vụ của trấn Sơn Phòng là ngăn chặn sự xâm nhập ngày càng tăng của người Thượng vào đồng bằng trao đổi lương thực và thu thuế. Sơn Phòng Trấn bị giải tán ngày 9-10-1899. Từ sau ngày đó, sự hội nhập Tây Nguyên vào lãnh thổ Việt Nam do người Pháp trực tiếp chủ động.

Đối với người Pháp, sự khám phá Tây Nguyên là một tình cờ lịch sử. Năm 1848, để tránh chính sách sách cấm và giết đạo của triều đình Huế đang đến hồi quyết liệt, giám mục địa phận Bình Định thuộc Giáo Hội Công Giáo Miền Đông Nam Bộ, Etienne-Théodore Cuenot, quyết định cử người lên cao nguyên dò đường xây dựng họ đạo mới. Các giáo sĩ Pháp, theo sự hướng dẫn của thầy phó tế Do, đi về hướng Tây-Bắc dọc thượng nguồn sông Ba nhằm tránh sự kiểm soát của quân triều đình Huế đồn trú tại An Khê, chốt canh cuối cùng ở vùng ngoại biên, và tình cờ khám phá ra một vùng thảo nguyên rộng lớn, cao nguyên Kontum cùng những sắc dân Thượng. Hội Truyền Giáo Kontum được thành lập năm 1851 và phát triển dần theo thời gian. Từ địa bàn Kontum, sau khi đã cảm hóa người Bahnar, đạo Công giáo mở rộng dần sang các làng

người Rongao và Sedang. Một số giáo dân cùng giáo sĩ người Kinh từ các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên được tuyển lên Kontum xây dựng họ đạo và hướng dẫn người Thượng nghề trồng lúa. Nhờ ở cách xa đồng bằng, Hội Truyền Giáo Kontum phát triển yên bình trong suốt bốn mươi năm, từ 1848 đến 1888; triều đình Huế không hay biết gì về việc này. Nhiều giáo sĩ dòng Thừa Sai đến từ Paris được bí mật đưa lên Kontum truyền đạo, các bộ lạc người Thượng trên Tây Nguyên từ đó mới được thế giới phương Tây biết đến, với ít nhiều huyền bí.

Sự huyền bí đó đã hấp dẫn Charles-Marie David, một tay phiêu lưu mạo hiểm người Pháp văn võ song toàn và gan dạ, tự xưng là nam tước (baron) de Mayréna. Năm 1888, Mayréna được toàn quyền Đông Dương cấp người và vật dụng lên cao nguyên tìm vàng tại Attopeu và thám hiểm các vùng đất lạ. Mục đích của Pháp là tìm đường vào Trung Quốc ở phía Nam để cạnh tranh với Anh Quốc đã vào được Văn Nam qua ngã Miến Điện. Sự có mặt của Mayréna vào lúc này trùng với ước muốn của Hội Truyền Giáo Kontum, lúc đó đang quân Xiêm La đe dọa. Các giáo sĩ Pháp đã tận tình giúp đỡ Mayréna chinh phục người Sedang, một sắc dân thiện nghề luyện sắt và chế biến vũ khí, sinh sống quanh Kontum và Attopeu.

Không tìm thấy vàng và nhận thấy vùng đất núi rừng này vô chủ, Mayréna liền thành lập một vương quốc riêng. "Vương Quốc Sedang" được khai sinh ngày 3-6-1888, với một Hiến pháp gồm 11 điều. Mayréna tự xưng là vua "Marie đệ nhất", phong vợ là một người Kinh làm hoàng hậu Marie, đặt kinh đô tại làng Plei Marie (sau này là Pleiku), chọn quốc hiệu (cờ màu xanh dương có chữ thập trắng và một ngôi sao đỏ ở giữa), thành lập quân đội, bưu điện, quan thuế, huân chương, v.v... Các giáo sĩ được phong nhiều tước vị cao. Lãnh thổ "vương quốc Sedang" được mở rộng sang các làng người Mnong sinh sống ở phía Nam.

Thấy Mayréna thành công dễ dàng với người Sedang, ngày 5-6-1888, các giáo sĩ Pháp cùng liên kết người Bahnar và Rongao thành lập "Liên Bang Bahnar-Rongao", thủ phủ đặt tại Kon

Rohai (nay là thị xã Kontum). "Hội đồng quốc sự" gồm các tù trưởng và già làng; tù trưởng Krui được phong làm "tổng thống". "Liên bang Bahnar-Rongao" liên minh với "vương quốc Sedang" chống lại người Djarai, lúc đó rất mạnh và chuyên bắt người Bahnar làm nô lệ bán sang Lào. Làn ranh phân chia vương quốc này với liên bang kia không rõ ràng, nó được qui định một cách đại khái ở những con sông hay ngọn núi của mỗi làng trong khu vực. Đầu tháng 9-1888, Mayréna trở về Pháp và Châu Âu vận động hợp thức hóa vương quốc và liên minh vừa thành lập.

Sự ra đời của "vương quốc Sedang" ngay trên lãnh thổ Đông Dương đã làm chính phủ Pháp bất bình và tìm cách loại trừ Mayréna. Ngày 21-3-1889 viên công sứ Qui Nhơn, Guiomar, lên gặp các giáo sĩ và các tù trưởng người Thượng, tuyên bố giải tán "vương quốc Sedang" và thành lập một liên bang mới, "Liên Bang Bahnar-Rongao-Sedang", vẫn do tù trưởng Krui làm "tổng thống"; bù lại Hội Truyền Giáo Kontum được công nhận và giáo sĩ Vialleton được giao trách nhiệm quản lý vùng đất mới này. Trong khi, tháng 1-1890, chính quyền thuộc địa Pháp tại Đông Dương vận động chính quyền Anh tại Singapore không cho phái đoàn Mayréna từ Bỉ về cập bến mà phải đổ bộ lên một hòn đảo nhỏ Tioman trong vịnh Pahang, Mã Lai. Tại đây, Mayréna bị "rắn độc" cắn chết ngày 11-11-1890, chấm dứt huyền thoại về xứ Sedang. Từ một khám phá tình cờ, chính quyền thuộc địa Pháp quyết định biến vùng đất này thành một lãnh thổ chính trị, chính sách bành trướng vào sâu trong nội địa Đông Dương gia tăng vận tốc.

Trước đó, từ nửa cuối thế kỷ 18 đã có nhiều giáo sĩ Pháp tìm đường lên cao nguyên miền Đông (tỉnh Bình Long và Sông Bé ngày nay) giảng đạo nhưng không thành công, nhiều người đã bỏ mạng, một số khác mang tật bệnh suốt đời. Tuy vậy những báo cáo của những giáo sĩ này đã được những nhà thám hiểm đi sau khai thác triệt để. Từ 1860 đến 1904, các ông Henri Mouhot (1860), Francis Garnier (1861), Bonard (1864), Doudart de Lagrée (1863-1867), Harmand (1873-1877), d'Artefeuille và Rheinart (1869), Néis và Septans (1879-



1882), Gautier (1882-1883), Nouet (1882), Humann (1884-1889), Navelle (1884-1885), Yersin (1890-1894) và Odend'hal (1891-1904), v.v... vào sâu trong nội địa Đông Dương thám thính dọc hai bờ sông Mékong, về họa đồ và ghi chú những khu vực đã đi qua. Phản ứng của người Lào và người Thượng trước sự xâm nhập người phương Tây rất yếu, đúng hơn là không có; tất cả gần như chấp nhận dễ dàng sự bảo hộ của người Pháp vì lúc đó quân Xiêm, lợi dụng sự vắng mặt của quân đội Việt Nam, áp dụng một chính sách cai trị hà khắc: sưu cao thuế nặng và còn bắt người mang về Xiêm La làm nô lệ.

Sự bành trướng của Xiêm La trên thượng nguồn sông Mékong làm người Pháp e ngại. Sau biến cố Mayréna, chính quyền thuộc địa Pháp quyết định dùng biện pháp mạnh bằng cách cử hai đoàn thám hiểm võ trang, một do Auguste Pavie cầm đầu, từ 1887 đến 1895, và đoàn khác do Henri Maître thực hiện, từ 1905 đến 1914, để tìm hiểu thực lực quân Xiêm La và phản ứng của các sắc dân bản địa. Pavie và Maître đã bình định một vùng đất rộng lớn từ hạ lưu sông Bé và sông Dông Nai đến miền Bắc Lào, từ tả ngạn sông Mékong (lưu vực các sông Prek Chhlong, Prek Tê, Srépok, Sekong, Sesan, Sedon, Sebang Hien, Sebang Sai, Nam Cadinh, Nam Muon, v.v...) đến bờ biển miền Trung. Nhưng nổi tiếng nhất là Auguste Pavie.

Auguste Pavie tổ chức ba cuộc thám hiểm bằng đường bộ qua các khu rừng núi, từ Hà Nội và duyên hải miền Trung đến tả ngạn sông Mékong. Lần đầu (1887-1889), Pavie đuổi các toán quân Xiêm ra khỏi thượng lưu sông Đà và sông Mã và bảo hộ 12 mương Thái sinh sống tại đây. Lần thứ hai (1890-1891), Pavie cùng đại úy Cupet đánh đuổi quân Cờ Đen và Xiêm La ra khỏi Trấn Ninh cũ, tái lập và bảo hộ vương quốc Xiêng Khoảng và Hứa Phàn. Lần thứ ba (1892-1893), đoàn thám hiểm được trang bị hùng hậu hơn và chia ra làm hai cánh, một cánh do Pavie dẫn đầu đi từ Điện Biên đến Luang Prabang, một cánh do Cupet chỉ huy đi từ duyên hải miền Trung đến tả ngạn sông Mékong. Kết quả lần thám hiểm sau cùng này rất là khả quan, năm 1893 quân Xiêm La chịu rút về hữu ngạn sông Mékong, vương

quốc Luang Prabang và Vientiane được tái lập và toàn bộ các tiểu vương quốc khác tại Lào đều đặt dưới sự bảo hộ của Pháp. Nước Lào được thành lập và được chia thành nhiều địa phận, mỗi địa phận có một đồn binh do một sĩ quan quân đội Pháp cai quản. Mục đích của các đồn này là giữ gìn an ninh và đo đạc địa hình để thiết lập các bản đồ địa lý hành chính và quân sự với những biên giới rõ ràng.

### Tiến trình phân chia ranh giới

Sau khi tái lập lại vương quốc Lào, tháng 3-1893, chính quyền thuộc địa Pháp tiến hành công tác phân ranh giữa Lào và Việt Nam, theo những họa đồ của Pavie. Ranh giới bảy tỉnh Bắc Trung kỳ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam) được ấn định từ bờ biển đến tả ngạn sông Mékong, nhưng trước phản ứng quyết liệt của Xiêm La và sau cuộc thám hiểm của Cupet (tháng 4 và 5-1893), một số địa phận (Savanna-khet, Kham Muon, Strung Treng, Khong, Bassac và Attopeu) được tách ra để nhập vào Nam Lào và đặt dưới quyền quản trị của Nam Kỳ tháng 10-1893. Ranh giới phía Đông miền Nam Lào được ấn định sát tới tới chân dãy Trường Sơn về phía Tây các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam và Quảng Ngãi, dựa theo định mức phân chia của trường lũy cũ. Ranh giới tỉnh Nghệ An được ấn định tới thượng nguồn sông Cả; ranh giới phía Tây các tỉnh Bình Định dừng tại đèo An Khê, Phú Yên tại đèo Củng Sơn và Khánh Hòa tới chân núi Khánh Sơn. Đèo Lao Bảo dừng là làn ranh phân chia Tchépone với Khe Sanh (1901); khu vực rừng núi "vô chủ" phía Tây dãy Trường Sơn dọc các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi tới ranh giới Kontum trực thuộc Trung Kỳ (1905).

Vùng biên giới các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình và Thừa Thiên với Lào được xác định cụ thể hơn qua các đỉnh núi chạy dài từ Bắc xuống Nam qua các đèo Kèo Nứa, Mụ Giạ, Lao Bảo và thung lũng A Sao (1916). Phong trào di dân người Việt từ các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Ngãi và Bình Định sang Lào làm việc cho các đơn vị hành chính và quân sự Pháp rất đông trong giai đoạn này, nhất là tại Kham Muon, Savannakhet và Xieng Khoảng. Trước phản ứng của

triều đình Vientiane, năm 1935 Pháp phải hạn chế sự qua lại trên vùng biên giới của người Việt, chỉ những người được nhận làm việc tại Lào mới được vào mà thôi. Mặc dù vậy, làn ranh phân chia Khe Sanh và Tchépone vẫn chưa ổn thỏa, tranh chấp chủ quyền, thật ra là giữa người Pháp tại Lào và người Pháp tại Trung Kỳ, tiếp diễn đến 1940.

Tại miền Đông Nam Kỳ, giai đoạn từ 1895 đến 1914 rất là gay go. Nhiều bộ lạc Thượng, nhất là người Stieng và Mnong sinh sống tại vùng Tam Biên (Nam Kỳ, Trung Kỳ và Cambodge), đã phản ứng dữ dội trước sự xâm nhập của Pháp. Nhiều sĩ quan và công chức Pháp cùng binh lính Khmer bị thiệt mạng, nhưng thiệt hại nặng nhất vẫn về phía người Thượng; cung nỏ không chống lại vũ khí tối tân, nhiều làng Thượng bị thiêu rụi, nhiều làng khác phải di tản vào các vùng đất sâu hơn. Nơ Trang Long (Pou Trang Long), một thủ lĩnh Mnong, đã trở thành nỗi kinh hoàng của đoàn quân viễn chinh trang bị tối tân hơn khi phục kích giết Henri Maître, một nhà thám hiểm có công bình định vùng rừng núi phía Tây-Nam Darlac, cùng đám tùy tùng hồi tháng 7-1914 tại Ban Bou Mera. Sau vụ này tất cả các cuộc thám hiểm, xây dựng đường sá và khai thác tại khu vực Tam Biên đều bị đình chỉ. Mãi tới năm 1934, khi Pou Trang Long bị giết, các công trình khai thác và mở rộng cao nguyên miền Đông Nam Kỳ mới tiến hành với một tốc độ nhanh, với những định mức rõ ràng.

Sau khi làm chủ hoàn toàn nội địa Đông Dương, chính quyền thuộc địa Pháp gặp nhiều lán cản trong việc phân chia khu vực quản trị về mặt hành chính. Tây Nguyên từ trước đến nay chưa bao giờ là một thực thể chính trị, do đó thiếu một căn bản pháp lý để sát nhập vào những lãnh thổ chính trị có sẵn. Tùy mỗi giai đoạn và tùy mỗi người lãnh đạo, những vùng đất sau đây được qui định với những làn ranh vẫn còn hiệu lực cho tới ngày nay. Tỉnh Thủ Dầu Một (Sông Bé ngày nay) được thành lập năm 1898 và tỉnh Dông Nai Thượng (nay là Lâm Đồng; thời Việt Nam Cộng Hòa gồm hai tỉnh Lâm Viên và Lâm Đồng) được sát nhập vào lãnh thổ Nam Kỳ năm 1899. Ranh giới các Quảng Bình và Quảng Trị được nói

rộng đến các làng thổ dân trên dãy Trường Sơn (thay vì sát chân núi phía Tây như năm 1893), từ đèo Mụ Giạ tới đèo Lao Bảo. Kontum được sát nhập vào địa phận Attopeu tháng 3-1898 rồi bị tách ra để sát nhập vào địa phận Pleiku năm 1905. Liên Bang Bahnar-Rongao-Sedang, thành lập từ năm 1888, bị giải tán năm 1895 và sát nhập vào lãnh địa Kontum. Ban Don được thành lập tháng 1-1899 trực thuộc Stung Treng, Nam Lào (nay thuộc Kampuchea). Darlac được thành lập ngày 2-11-1899 trực thuộc địa phận Khong (một tỉnh trên hữu ngạn sông Mékong, Nam Lào). Ngày 15-2-1900 trung tâm hành chính Củng Sơn được thành lập, trực thuộc Phú Yên, và bị giải ngày 19-1-1904. Tỉnh Đồng Nai Thượng, thành lập ngày 1-11-1899, được sát nhập vào lãnh thổ Nam Kỳ sau đó bị hủy bỏ và sát nhập vào Trung Kỳ năm 1903.

Nhận thấy sự sát nhập Tây Nguyên vào Nam Lào không thuận lợi cho việc quản trị hành chính và quân sự, ngày 22-11-1904 toàn quyền Paul Doumer tách Darlac ra khỏi Nam Lào và sát nhập vào Trung Kỳ. Năm 1917, tỉnh Darlac được hưởng qui chế tự trị về chính trị và ngày 19-7-1920 qui chế tự trị về hành chính, sau đó bị giải thể để sát nhập vào tỉnh Kontum; ngày 2-7-1923 tỉnh Darlac, dưới thời toàn quyền Pierre Pasquier, được tái lập lại và trở thành một trung tâm chính trị lớn nhất trên Tây Nguyên năm 1929 thủ phủ đặt tại Buôn Ma Thuột.

Sau 1904 là một loạt những biện pháp hành chính và chính trị hợp thức sự sát nhập Tây Nguyên vào lãnh thổ Việt Nam: tỉnh Pleiku Der được thành lập tháng 7-1905 và bị giải tán năm 1907; địa phận Kontum được tái lập lại và trở thành một trung tâm hành chính tháng 6-1907, trực thuộc Bình Định, và ngày 9-2-1913 được nâng lên thành tỉnh; ngày 12-6-1907, lãnh địa Củng Sơn được tái lập lại và trở thành trung tâm hành chính Cheo Reo, trực thuộc Phú Yên; trung tâm hành chính M'Drack được thành lập ngày 19-1-1904, trực thuộc tỉnh Khánh Hòa; tỉnh Langbian được thành lập ngày 6-1-1915, thủ phủ đặt tại Đà Lạt. Năm 1936, toàn bộ khu vực Tam Biên đã được bình định, một phần lãnh thổ phía Bắc sát nhập vào tỉnh

Darlac, một phần lãnh thổ phía Nam sát nhập vào tỉnh Langbian và Thủ Dầu Một, và một phần lãnh thổ phía Tây nhập vào tỉnh Mondolkiri, Cambodge.

### **Tây Nguyên trong cơn lốc chính trị**

Cùng từ sau 1935, khi Nơ Trang Long bị sát hại, chương trình phát triển cao nguyên miền Trung gia tăng vận tốc: nhiều đường sá, cầu cống, phòng ốc hành chính, dinh thự, doanh trại, nhà cửa, trường học và bệnh viện được xây dựng cấp tốc. Những công trình này đòi hỏi một nguồn lao động lớn, có tay nghề mà người Thượng không cung ứng nổi, chính quyền thuộc địa Pháp phải tuyển dụng binh lính và nhân công gốc Kinh từ các đồng bằng duyên hải miền Trung lên cao nguyên lên làm việc. Mặc dù rất cần người Kinh nhưng chính quyền thuộc địa không cho người Kinh định cư tại đây, hết hạn hợp đồng tất cả bị trả về đồng bằng. Không những thế, một số công chức và quân đội Pháp còn kỳ thị và xúi giục người Thượng thù ghét người Kinh. Công sứ Léopold Sabatier muốn biến tỉnh Darlac thành một lãnh địa riêng của người Rhadé và cấm người Kinh vào lập nghiệp.

Qua các tài liệu của Pháp trên cao nguyên trong thời kỳ này, tất cả đều nói rằng "người Kinh (annamites) sẽ chiếm hết đất đai của người Thượng trên cao nguyên bằng những thủ đoạn gian dối", do đó phải cấm. Quân đội Pháp còn cấm binh sĩ Thượng đồn trú vùng đồng bằng mang vợ người Kinh về nơi sinh quán. Tại nhiều nơi khác, nhất là Darlac và Pleiku, tiếng Việt bị cấm dạy cho trẻ em Thượng. Từ 1923 trở đi một chương trình đào tạo qui mô cán bộ Thượng, đặc biệt là người Rhadé, được gấp rút thi hành để thay thế người Kinh trong các chức vụ thừa hành về hành chính, y tế, giáo dục và quân đội, kể cả công việc tạp dịch trong các đồn điền trà và cà phê.

Thấy người Bahnar, được các tu sĩ công giáo Pháp nâng đỡ, có ích cho việc quản lý địa phương, chính quyền Pháp chú ý tới người Rhadé. Người Rhadé, được coi là thông minh và rất thiện chiến, do đó được trọng hơn người Djarai, Bahnar và Sedang; ngược lại người Stieng và Mnong trước kia chống lại sự xâm nhập của người Pháp không được tin tưởng. Trong thực tế, trừ những

thành phần được Pháp đào tạo để làm trung gian cai trị có một mức sống tương đối khá, phần còn lại vẫn sống trong lầm than. Người Pháp ve vuốt người Thượng nhưng không tin người Thượng, các chức vụ lãnh đạo đều nằm trong tay người Pháp, các chức vụ trung gian được giao cho người Kinh. Tình trạng này đã làm nhiều trí thức Thượng bất mãn và bất hợp tác.

Tất cả những dẫn chứng trên cho thấy, dưới thời Pháp thuộc, người Kinh không có mặt đông đảo trên cao nguyên và chưa bao giờ làm chủ cao nguyên. Niềm Giám Thống Kế Đông Dương cho biết năm 1921 tỉnh Darlac có 21 người Việt (annamites), Kontum có 7.000 người (đa số là người Công giáo), Lang Bian: 600 người (đa số làm nghề trồng rau) và Đồng Nai Thượng: 500 người (công nhân đồn điền). Số binh lính và nhân công xây dựng đường sá không được kể vào vì bị trả về đồng bằng sau khi mãn hạn hợp đồng. Cuộc điều tra dân số do Trần Văn Lý, quản đạo tỉnh Đồng Nai Thượng, thực hiện trong những năm 1936-1937, cho biết tại Đà Lạt năm 1916 có 887 người Việt, năm 1921 giảm xuống còn 608 người và năm 1937 tăng lên 6.591 người. Số người Việt tăng nhanh trong giai đoạn này vì Pháp cần nguồn rau quả tươi và dịch vụ phục vụ các quan chức thuộc địa vì không thể về mẫu quốc lúc đó đang có chiến tranh với Đức. Tại Đồng Nai Thượng (Di Linh và Bảo Lộc) từ 1916 đến 1935 không có người Việt nào, sau 1935 có 4.366 người Việt được tuyển lên làm việc trong các đồn điền cao su, trà và cà phê để xuất cảng sang Pháp.

Người Pháp có cơ sở để e ngại sự hiện diện của người Kinh trên cao nguyên vì vùng đất này có một tầm chiến lược quan trọng. Tây Nguyên là giao điểm giữa ba nước Lào, Kampuchea và Việt Nam, lực lượng nào làm chủ Tây Nguyên sẽ làm chủ Đông Dương. Giới chiến lược Pháp biết rõ điều này và rất e sợ nếu người Kinh kết hợp được người Thượng chống lại người Pháp thì Đông Dương rất khó bảo vệ. Do đó trong thời gian gần 50 năm làm chủ Tây Nguyên, người Pháp luôn luôn hạn chế số người Việt trên cao nguyên mặc dù rất cần. Cho đến năm 1945, người Việt định cư trên cao nguyên rất ít, đa số đều ở trung

tâm các thành phố lớn, làm nghề phục dịch cho người Pháp và không có quan hệ gì với người Thượng.

Ngày 9-3-1945 quân Nhật tước khí giới quân Pháp và thả tất cả tù nhân chính trị. Thay vì trở về đồng bằng như những tù nhân khác, cán bộ Việt Minh ở lại vận động giới trí thức và hạ sĩ quan Thượng chiếm cứ các cơ quan hành chánh và căn cứ quân sự bị bỏ ngỏ. Người Thượng được hứa hẹn rất nhiều, nhất là quyền tự trị mà họ hằng ao ước. Phần lớn những phần tử ưu tú người Thượng đều theo Việt Minh, nhưng các tổ chức ô hợp này chưa đủ mạnh để đối đầu với Pháp về mặt quân sự. Năm 1946 quân Pháp làm chủ các trục lộ giao thông chính (quốc lộ 7, 14, 19, 20 và 21) và tái chiếm tất cả các trung tâm hành chánh lớn, nhưng các thị trấn và đồn bót xa xôi vẫn nằm trong tay quân kháng chiến.

Để lấy lòng dân Thượng, năm 1946, cao ủy Pháp tại Đông Dương, Thierry d'Argenlieu, tổ chức một loạt lễ tuyên thệ trung thành với Pháp tại Buôn Ma Thuột, Đà Lạt và Kontum. Ngày 27-5-1946, d'Argenlieu cho thành lập "Xứ Thượng Nam Đông Dương" (PMSI, Pays Montagnard du Sud Indochinois) trực thuộc Liên Bang Đông Dương, nhằm thỏa mãn nguyện vọng của người Thượng và vô hiệu hóa phe Việt Minh trên mặt trận tuyên truyền. Xứ này bao gồm tất cả những vùng đất có người Thượng cư trú nằm giữa ba nước Lào, Kampuchea và Việt Nam, cảng Cam Ranh được dùng làm cửa ngõ vận chuyển hàng hóa vận chuyển bằng đường biển lên cao nguyên. Tuy mang tiếng là tự trị nhưng tất cả quyền hành và phương tiện đều nằm trong tay người Pháp, phe Việt Minh lợi dụng sơ hở này để phản tuyên truyền. Giải pháp xứ Thượng bị bỏ rơi nhưng nội bộ người Thượng bị chia rẽ, một nửa ủng hộ Pháp, một nửa ủng hộ Việt Minh, thế giằng co này kéo dài trong suốt cuộc chiến từ 1945 đến 1954.

Đầu năm 1950, tổng thống Pháp Vincent Auriol, qua trao đổi thư riêng, khuyến khích Bảo Đại thành lập một lãnh thổ riêng cho "những dân cư không phải người Việt", ý muốn nói các sắc tộc sinh trú trên cao nguyên. Ngày 15-4-1950 Bảo Đại ban hành Dự số 6 thành lập "Hoàng Triều Cương Thổ" (Do-

maine de la Couronne), gồm "Xứ Thượng miền Nam" và "Xứ Thượng miền Bắc", độc lập với năm nước Đông Dương có sẵn, thủ phủ đặt tại Đà Lạt sau dời về Buôn Ma Thuột. Lãnh thổ Xứ Thượng miền Nam là Xứ Thượng Nam Đông Dương thành lập năm 1946; Xứ Thượng miền Bắc gồm các lãnh thổ tự trị của người Thái, Mường, Tày và Nùng. Việc điều hành Hoàng Triều Cương Thổ đều do người Pháp đảm nhiệm mà mục tiêu chính là được toàn quyền sử dụng lãnh thổ và người thiểu số chống lại phe Việt Minh, lúc đó đã lập nhiều căn cứ trên vùng rừng núi.

Hoàng Triều Cương Thổ bị giải thể tháng 7-1954, Xứ Thượng miền Nam được sát nhập vào Việt Nam Cộng Hòa; Xứ Thượng miền Bắc vào Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa. Tại miền Bắc, chính quyền cộng sản đã khôn ngoan chấp nhận qui chế tự trị của người sắc tộc trong một thời gian rồi mới giải thể, do đó không gây nhiều xáo trộn chính trị. Tại miền Nam, chính phủ Ngô Đình Diệm áp dụng chính sách đồng hóa triệt để làm cho người Hoa và người Thượng bất mãn và chống lại. Người Hoa thì bỏ về Đài Loan, sang Lào hay Kampuchea và các quốc gia Đông Nam Á khác. Người Thượng thành lập nhiều tổ chức chống lại, được biết đến nhiều nhất là FULRO (Front Unifié de Libération des Races Opprimées), thành lập năm 1964 tại Kampuchea; mặt trận này chủ trương chống chính quyền miền Nam vừa bằng chính trị vừa bằng bạo lực. Chủ trương của FULRO là thành lập một quốc gia độc lập gồm các sắc dân sinh sống tại Việt Nam: Thượng, Chăm và Khmer. Ngày nay phong trào FULRO trên nguyên tắc đã bị giải tán nhưng tinh thần FULRO vẫn còn trong lòng mỗi người Thượng, vì thái độ và cách cư xử của chính quyền cộng sản sau 1975 không khác gì dưới thời Pháp thuộc. Những viên chức của chính quyền cộng sản địa phương, nhất là những di dân đến từ miền Bắc, chỉ muốn chiếm hữu những vùng đất tốt mà không giúp người Thượng ra khỏi nghèo đói và lạc hậu. Thêm vào đó, chính quyền cộng sản còn đào tạo một giai tầng người Thượng làm trung gian bóp nghẹt mọi ước muốn ra khỏi nghèo đói và cô lập người Thượng với thế giới bên ngoài.

Ngày nay người Thượng trở thành thiểu số và nghèo khổ trên chính quê hương của họ. Nếu chính quyền cộng sản vẫn tiếp tục chính sách nghi ngờ và ngăn cản các tổ chức thiện nguyện giúp đỡ người Thượng, chúng ta đang chứng kiến một cuộc diệt chủng lớn nhất ngay trên đất nước của mình. Dân số người Thượng hiện nay trên Tây Nguyên, tất cả các sắc tộc cộng lại, khoảng 1,5 người, tương đương 1/3 dân số Tây Nguyên; 50 năm về trước, họ chiếm 80% dân số.

Trong suốt hơn 600 năm dài của cuộc Nam tiến, lãnh thổ miền Trung chỉ là một dải đất hẹp dọc duyên hải tương đương với 77.000 cây số vuông, nhưng chỉ trong mười năm đầu dưới chế độ Pháp thuộc Việt Nam có thêm 75.000 cây số vuông diện tích. Làn ranh phân chia Việt Nam với Lào và Kampuchea đã có một căn bản pháp lý rõ ràng và ổn định. Đây là một thành tích đáng kể, chúng ta ghi nhận công lao của người Pháp trong cuộc Tây tiến này.

Tuy vậy, đối với người Việt Nam cuộc Tây tiến vẫn còn tiếp diễn. Nó đã chấm dứt tại miền Bắc nhưng chưa ngừng hẳn tại miền Trung, người Việt từ các vùng đồng bằng đông đúc và chật hẹp miền Bắc tiếp tục vào Tây Nguyên khai thác. Từ sau 1954, người Bắc di cư và dân chúng các tỉnh nam Ngãi Bình Phú đã lên lập nghiệp rất đông. Nhưng từ sau 1975, chính sách di dân ồ ạt và khai thác bừa bãi thiên nhiên của chính quyền cộng sản, đưa người từ miền Bắc từ đồng bằng sông Hồng và miền thượng du lên Tây Nguyên lập nghiệp đã khiến Tây Nguyên xuống cấp trầm trọng. Dân số Tây Nguyên trong vòng 20 năm qua đã tăng lên gấp ba bốn lần, đây là một dấu hiệu tốt nhưng cũng là một mối nguy. Tốt ở chỗ giảm áp lực gia tăng dân số tại các đồng bằng, nhưng nguy là người Thượng không có chỗ đứng trên chính quê hương của họ. Thủ tướng tượng cái gì sẽ xảy ra nếu một ngàn đặc công người Thượng, được huấn luyện đầy đủ, đặt bom phá rối trong những trung tâm đông đúc? Chúng ta phải cẩn thận, không nên để những lời tuyên truyền của thời Pháp thuộc trở thành sự thật. Không nên duy trì một biên giới không có giữa Kinh và Thượng.

**Nguyễn Văn Huy**

# Quyền sử dụng đất và lợi ích kinh tế trong vấn đề đầu tư địa ốc của nước ngoài ở Việt Nam

Nguyễn Ngọc Hiệp

Việt Nam là một nước có một nền kinh tế còn chậm tiến với một cơ sở vật chất và kỹ thuật phôi thai cho nên đất đai là một phương tiện dùng trong mục đích kinh doanh có tầm quan trọng và ảnh hưởng tương đối lớn. Tuy vậy, việc sử dụng đất nói chung ở Việt Nam vô cùng lãng phí và phản kinh tế. Với chế độ đất đai là sở hữu nhà nước do đảng Cộng Sản Việt Nam vừa quản lý vừa thao túng, chính quyền Việt Nam đặt ra những luật lệ và thủ tục sử dụng và định giá đất vô đoan, có tính cách cưỡng ép và hết sức vô lý. Ở trung ương, chính sách đề ra vô cùng mập mờ và quanh co. Ở địa phương và trong thực tế, các sở địa chính, các ủy ban nhân dân tỉnh và thành phần quản lý doanh nghiệp nhà nước sử dụng đất một cách rất tùy tiện. Các thủ tục giao đất hoặc thuê đất cũng như thu nộp tiền sử dụng đất bị uốn nắn đủ kiểu đủ cách. Tình trạng các tổ chức, cơ quan và cán bộ tự chia đất, chiếm dụng đất, không nộp tiền sử dụng đất rất phổ biến. Chế độ đất đai ở Việt Nam (ngoại trừ đất dùng cho sản xuất nông nghiệp) có mục đích gián tiếp hay trực tiếp dành quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp nhà nước, các cơ quan nhà nước, các bộ phận và tổ chức của đảng Cộng Sản Việt Nam (đặc biệt là quân đội nhân dân), các thành phần lãnh đạo đảng và một số đảng viên. Riêng về quyền sử dụng đất cho mục đích kinh doanh, nếu không kể quyền sử dụng đất cấp phát cho nông dân từ 1993, thì từ sản xuất lâm nghiệp tới nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp và dịch vụ, xây dựng khách sạn, cao ốc văn phòng và nhà ở, tuyệt đại đa số đất dùng cho các mục đích kinh doanh này đều dành cho các doanh nghiệp nhà nước.

Doanh nhân nước ngoài muốn đầu tư sản xuất, xây dựng cơ xưởng, văn phòng, cao ốc, v.v... hầu như bắt buộc phải liên doanh với các doanh nghiệp nhà nước Việt Nam để có quyền sử dụng đất. Trong ngành địa ốc, theo số liệu của bộ kế hoạch và đầu tư, trị giá đầu tư

của nước ngoài ở Việt Nam tính tới cuối năm 1998 là 7,8 tỷ USD, trong đó 4,9 tỷ USD dành cho ngành xây dựng khách sạn và du lịch và 2,9 tỷ USD dành cho xây cất cao ốc văn phòng, thương mại và nhà ở. Trong những dự án đầu tư địa ốc liên doanh này phần vốn đóng góp của Việt Nam luôn luôn là quyền sử dụng đất và thông thường được quy định một cách máy móc khoảng 30% trị giá của dự án.

## Vấn đề sử dụng đất cho mục đích kinh doanh

Luật đất đai (14-07-1993) quy định một cách rất quanh co rằng đất đai thuộc về nhân dân nhưng do nhà nước quản lý và chính quyền quyết định sử dụng trong khuôn khổ chế độ sở hữu nhà nước. Thực tế thì đảng Cộng Sản Việt Nam độc quyền và toàn quyền quản lý sử dụng đất. Nhưng cách quản lý sử dụng đất của đảng và nhà nước vô cùng phi lý, bất lợi cho sự phát triển kinh tế và làm trì hoãn nỗ lực tiến tới mục tiêu dân giàu nước mạnh.

Ở Việt Nam đất sử dụng cho mục đích kinh doanh như sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, sản xuất công nghiệp, xây dựng khách sạn và cao ốc văn phòng, xây cất nhà ở tư nhân theo hai phương thức là giao đất và thuê đất.

Phương thức thứ nhất là giao đất chỉ áp dụng đối với các đối tượng quốc tịch Việt Nam. Giao đất có thể so sánh với chế độ quyền hoa lợi (usufruit) thường có trong các nền kinh tế tự do. Đối tượng được nhà nước giao đất phải sử dụng đất cho mục đích kinh doanh như quy định. Thời gian giao đất có tính cách vô hạn định. Cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được giao đất phải nộp cho nhà nước tiền sử dụng đất tính dựa trên diện tích đất giao và giá đất. Đất giao như thế có thể chuyển nhượng, thế chấp, cho thuê, trao đổi hoặc kế thừa. Quyền sử dụng đất giao có một trị giá nhất định, có thể trao đổi trên thị trường, dùng làm

vốn đầu tư đóng góp hợp tác kinh doanh trở thành cổ phần doanh nghiệp. Trong thực tế hầu như chỉ có doanh nghiệp nhà nước được giao đất dùng cho mục đích kinh doanh, đặc biệt có thể dùng làm vốn đầu tư liên doanh với nước ngoài (trong trường hợp này đất giao phải chuyển sang thành đất thuê). Theo thống kê nhà nước, đối tượng của 95% đất giao để sử dụng trong mục đích kinh doanh sản xuất công nghiệp và dịch vụ và xây dựng cao ốc văn phòng và nhà ở là các doanh nghiệp nhà nước. Riêng trong địa phận Hà Nội, doanh nghiệp nhà nước chiếm 88% đất giao và sử dụng cho mục đích kinh doanh. Còn ở địa phận Saigon đối tượng của 96% đất giao dùng cho mục đích kinh doanh là các doanh nghiệp nhà nước. Đất giao cho các doanh nghiệp nhà nước không sử dụng hết thường bị cấp quản lý doanh nghiệp chiếm đoạt, tự ý chuyển quyền cho gia đình, chia cho bè đảng để xây dựng nhà ở hoặc kinh doanh cá nhân. Doanh nghiệp nhà nước sử dụng đất bừa bãi và lãng phí. Không những thế còn không nộp tiền sử dụng đất cho nhà nước. Theo báo cáo của tổng cục địa chính trung bình 95% diện tích đất giao cho doanh nghiệp nhà nước không nộp tiền sử dụng đất. Có nơi tỷ lệ này lên tới 100%.

Phương thức thứ nhì cấp phát quyền sử dụng đất cho mục đích kinh doanh là cho thuê đất. Giá thuê và thời gian thuê được ấn định trước trong hợp đồng ký kết giữa sở địa chính và đối tượng thuê đất là các cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân quốc tịch Việt Nam hay nước ngoài. Điều cần ghi thêm ở đây là bởi đối tượng nước ngoài chỉ có thể thuê đất nên doanh nghiệp nhà nước trong trường hợp được giao đất, muốn dùng đất giao làm vốn liên doanh với nước ngoài bắt buộc phải chuyển đất giao thành đất thuê trước khi dùng quyền sử dụng đất để góp vốn hợp tác đầu tư. Nói cách khác, doanh nghiệp nhà nước Việt Nam góp vốn kinh doanh với đầu tư nước

ngoài bằng hợp đồng thuê đất của nhà nước! Về điểm này vấn đề đặt ra đối với doanh nhân nước ngoài là xí nghiệp liên doanh mới thành lập có quyền hạn gì trên miếng đất mà đối tác Việt Nam thuê của nhà nước? Bỏ phần phía thuê đất tiếp tục do đối tác Việt Nam trách nhiệm hay bây giờ xí nghiệp liên doanh phải gánh chịu? Luật đất đai Việt Nam rất mập mờ và vòng quanh ở điểm này khiến doanh nhân nước ngoài luôn luôn thắc mắc cái gì xảy ra khi đối tác Việt Nam không nộp tiền thuê đất cho nhà nước. Bởi vậy doanh nhân nước ngoài luôn luôn yêu cầu hợp đồng liên doanh ghi chép và xác định xí nghiệp liên doanh không mất quyền sử dụng đất, không bị quốc hữu hóa trong trường hợp đối tác Việt Nam không nộp tiền thuê đất cho nhà nước. Đây là một thí dụ minh chứng tính mập mờ của luật lệ và thủ tục sử dụng đất đai nói chung, và đối với đầu tư nước ngoài nói riêng.

### **Sử dụng đất cho mục đích kinh doanh hay đầu cơ đất một cách hợp pháp ?**

Từ lúc chính quyền Việt Nam mở cửa để trao đổi kinh tế với thế giới và khi doanh nghiệp nhà nước hợp tác đầu tư liên doanh với doanh nhân nước ngoài, đối tác Việt Nam không có gì để góp vốn ngoại trừ đất, tức quyền sử dụng đất. Đối với tuyệt đại đa số các dự án liên doanh với nước ngoài, đối tác Việt Nam đòi hỏi một cách vô đoán đất đóng góp dùng cho mục đích kinh doanh tương trưng trung bình khoảng 30% trị giá của dự án. Doanh nhân nước ngoài soạn thảo dự án đều tính trị giá các dự án này theo giá quốc tế cộng thêm chi phí rủi ro. Từ đó việc quy định quyền sử dụng đất bởi đối tác Việt Nam bằng 30% trị giá của dự án khiến giá đất dùng cho mục đích thương mại ở Việt Nam ở một mức độ hoàn toàn không thực tế tới mức lỗ bịch. Chẳng hạn trong những năm 1993-1995, giá nhà đất ở Việt Nam cao tới mức khiến Hà Nội và Saigon được xếp hạng trong số mười thành phố có giá nhà đất cao nhất thế giới ! Năm 1993-94 giá đất ở quận Đống Đa (Hà Nội) lên tới 3 000 USD/m<sup>2</sup>, ở ngoại vi thành phố đất có thể dùng cho sản xuất công nghiệp trị giá 400 USD/m<sup>2</sup>. Cách định giá đất như vậy khiến chế độ sử dụng đất cho mục đích kinh doanh thay

đổi hoàn toàn thực chất. Nó trở thành kinh doanh, kinh tài đất, tệ hại hơn nữa nó mang tính cách đầu cơ một cách hợp pháp ít nhiều. Đứng đầu tổ chức kinh tài đất đai và thao túng giá đất ở Việt Nam là FTDC, FOSCO, HANECO, TOSERCO của nhà nước, TECASIN của quân đội nhân dân, LBC, SBC gọi là xí nghiệp cổ phần của tư nhân nhưng sự thực là của cấp quyền thế trong đảng và quân đội.

Đất dùng để kinh tài và đầu cơ thì tất nhiên giá đất lên xuống không theo lộ gích cung cầu đúng đắn. Giá đất cũng không được hướng dẫn và ấn định bởi một phương thức chiết tính căn cứ trên hiệu suất sử dụng đất ngắn và dài hạn, dựa trên lợi nhuận kinh doanh hợp lý hoặc gắn liền với lợi ích phát triển toàn bộ kinh tế và xã hội. Mức giá đất ở Việt Nam không dựa trên cơ sở thực tế nào cả. Đất ở Việt Nam như một đồng rom bị bắt lửa, bùng cháy dễ dàng và nhanh nhưng cũng tàn lụi sớm và mau chóng. Tình trạng sa sút hiện nay của thị trường đất đai là hậu quả và cũng là bằng chứng của tính cách đầu cơ trong quản lý sử dụng đất cho mục đích kinh doanh.

### **Hư thực về quyền sử dụng đất ở Việt Nam**

Theo luật đất đai Việt Nam, đất đai thuộc về nhân dân nhưng do chính quyền quản lý sử dụng theo chế độ đất là sở hữu nhà nước. Quan niệm về đất đai như thế vốn đã lỗ bịch, khi chính quyền Việt Nam diễn giải và thi hành luật lại càng lỗ bịch hơn. Trong thực tế quan niệm đất đai ấy đã đưa tới những tình thế hết sức vô lý, chẳng hạn trường hợp rất thông thường và điển hình như sau: một xí nghiệp liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài đề ra một dự án xây dựng khách sạn. Xí nghiệp đề nghị xây khách sạn tại một nơi mà hiện thời trên miếng đất đó có nhà tư nhân ở, là nơi đặt văn phòng của cơ quan này tổ chức nọ (đất thuộc về nhân dân và nhân dân sử dụng). Chính quyền cứu xét dự án, thỏa thuận ký hợp đồng cho xí nghiệp liên doanh thuê miếng đất đã chọn để xây khách sạn, bất cần hiện nay có dân, có cơ quan, có tổ chức đang sử dụng đất đó (chính quyền quản lý sử dụng đất theo chế độ đất thuộc... sở hữu nhà nước). Như vậy, trên giấy tờ quyền sử dụng đất bây

giờ nằm trong tay xí nghiệp liên doanh nhưng trong thực tế thì dân, cơ quan và tổ chức vẫn sử dụng đất làm nhà ở, đặt văn phòng. Nói cách khác, chính quyền Việt Nam cho hai đối tượng khác nhau thuê cùng một miếng đất !

Đối với doanh nhân nước ngoài, tìm đất ở Việt Nam để xây dựng xí nghiệp sản xuất kinh doanh là một việc hết sức phức tạp. Doanh nhân nước ngoài được quyền sử dụng đất thuê của nhà nước có nghĩa mới đi được nửa đoạn đường. Đoạn đường kia là sử dụng quyền sử dụng đất ! Như trong trường hợp vừa trình bày ở phần trên, vấn đề đặt ra cho xí nghiệp liên doanh cũng như cho doanh nhân nước ngoài là làm sao sử dụng quyền sử dụng đất, biết rằng miếng đất được nhà nước thỏa thuận cho thuê có người khác đang sử dụng! Doanh nhân nước ngoài phàn nàn đó là một vấn đề gay go đòi hỏi nhiều thời giờ và gây tốn kém tiền bạc hết sức vô lý. Trong thực tế, xí nghiệp liên doanh chỉ có một cách là thương lượng và đền bù để dân, cơ quan hay tổ chức bằng lòng dời đi chỗ khác, nhường đất cho xí nghiệp xây khách sạn. Tình trạng quản lý cho thuê và sử dụng đất tuy hết sức khôi hài như vậy đã được chính quyền Việt Nam hợp thức hóa! Nghị định chính phủ 11/CP quy định xí nghiệp liên doanh phải đền bù cho đối tượng đang sử dụng đất để được giao lại cho mình sử dụng. Nghị định chính phủ 12/CP chỉ thị các ủy ban nhân dân thành phố hoặc tỉnh có nhiệm vụ khuyến khích và giúp đỡ hai bên tiến tới thỏa thuận giao và nhận đất, hướng dẫn doanh nhân nước ngoài về thủ tục hành chính để có thể thực sự sử dụng quyền sử dụng đất!

Rõ ràng việc quản lý sử dụng đất ở Việt Nam không có quan hệ gì với "kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa" gói ghém đẹp đẽ. Thực tế chính quyền Việt Nam quản lý sử dụng đất theo luật kinh tế thị trường rừng rú đầy tính chất đầu cơ.

### **Hiện trạng đầu tư địa ốc của nước ngoài ở Việt Nam**

Tuy luật đất đai Việt Nam làm doanh nhân nước ngoài "nhức đầu" họ vẫn đầu tư đáng kể trong ngành địa ốc ở Việt Nam. Dựa trên trị giá các dự án đầu tư nước ngoài tính tới cuối 1998, ngành địa



ốc đứng thứ nhì với 7,8 tỷ USD, chỉ kém một lãnh vực khác rất rộng lớn là sản xuất công nghiệp là tập hợp của nhiều ngành hoạt động khác nhau mà tổng cộng trị giá đầu tư là 9 tỷ USD. Muốn đánh giá đúng đắn và trung thực tầm quan trọng tương đối của đầu tư địa ốc nước ngoài ở Việt Nam cần phải so sánh ngành địa ốc với một hay nhiều ngành sau đây là biến chế nông-lâm-ngư sản, sản xuất kim loại và sản phẩm kim loại, sản xuất máy móc thiết bị và bộ phận, sản xuất dụng cụ điện và điện tử, sản xuất thực phẩm-nước uống-thuốc lá, v.v... So sánh như thế thì đầu tư địa ốc nước ngoài vượt xa hẳn tất cả các ngành vừa kể.

Nếu nói về đầu tư địa ốc mà nước ngoài đã thực hiện xong hoặc đã khởi công và đang tiến hành thì tổng cộng có khoảng hơn 70 công trình xây dựng khách sạn và cao ốc văn phòng, thương mại và nhà ở có tiêu chuẩn quốc tế. Trị giá của các công trình này theo ước tính của người viết ở mức 2,0-2,2 tỷ USD. Ở Hà Nội có khoảng 30 công trình xây dựng khách sạn và cao ốc, ở Saigon có hơn 35 công trình. Còn lại ở các tỉnh khác toàn là khách sạn như Ana Mandara (Nha Trang), Ocean Dunes Novotel (Phan Thiết), Furama (Đà Nẵng), Sapa Victoria (Sapa), Sofitel và Novotel (Đà Lạt). Những đầu tư địa ốc nước ngoài quan trọng nhất ở Việt Nam là tại Sài Gòn có Riverside Renaissance, Saigon Tower, Landmark, Sedona Suites, Saigon Center, New World, Harbour View Tower, Saigon Trade Center, Sun Wah Tower, Amara, Delta Caravelle, The Metropolitan, Diamond Plaza, Parkland Apartments, v.v..., và tại Hà Nội có Daewo Hotel và Business Center, Regency Hanoi Tower, Hanoi Club, Métropole Hôtel, Tung Shing Square, Press Club Center, Hanoi Central Hotel, Sedona Royal Park, Guoman Hotel, Mayfair Apartments, Horison Hotel, West Lake Meritus, Hilton Hotel, Sunway Hotel, Nikko Hotel, v.v... Đa số các công trình địa ốc này có quyền sử dụng đất từ 35 tới 40 năm. Riêng Daewo Hotel có quyền sử dụng đất trong 50 năm, Westlake Meritus 48 năm và Sedona 45 năm.

Ngành đầu tư địa ốc nước ngoài ở Việt Nam là một khu vực hoạt động

hoàn toàn hướng ngoại, không có quan hệ trao đổi chặt chẽ với kinh tế Việt Nam. Nó phụ thuộc vào sự hiện diện của doanh nhân nước ngoài ở Việt Nam, vào tầm quan trọng của hoạt động đầu tư, sản xuất và kinh doanh mà họ có ở Việt Nam. Nó đi lên hay xuống dốc tùy số văn phòng đại diện các công ty nước ngoài ở Việt Nam nhiều hay ít.

Kể từ năm 1996, đầu tư nước ngoài có chiều hướng giảm sút. Trong những năm sau đó, số công ty nước ngoài đóng cửa hoặc thu hẹp hoạt động nhiều hơn số công ty tới Việt Nam để đầu tư sản xuất và kinh doanh. Đồng thời số người nước ngoài tới Việt Nam làm việc ít hơn số người ra đi. Trong những điều kiện như thế, tất nhiên đầu tư địa ốc nước ngoài không tránh khỏi rơi vào tình trạng khó khăn mà hiện nay đang phải đối phó. Thực tế, chúng ta thấy từ khoảng ba năm nay, các khách sạn và cao ốc văn phòng, thương mại và nhà ở từ ít khách trở nên vắng khách. Chính quyền Việt Nam giảm giá đất, khách sạn giảm giá phòng và nhà ở hạ giá thuê. Tình trạng cao ốc văn phòng cũng không hơn, chỉ cho thuê được khoảng 35%-40% ở Hà Nội, 40%-45% tại Sài Gòn. Song song giá thuê văn phòng cũng giảm rõ rệt. Kể từ khi đầu tư nước ngoài có dấu hiệu đi xuống (1996), giá thuê văn phòng đã giảm 60% tại Hà Nội, trung bình từ 50 USD/m<sup>2</sup> xuống 20 USD/m<sup>2</sup>. Cùng trong thời gian ấy, tại Saigon giá thuê văn phòng trung bình giảm 50% và hiện nay ở mức 20-22 USD/m<sup>2</sup>.

### **Sự đóng góp của đầu tư địa ốc nước ngoài vào phát triển kinh tế Việt Nam**

Trong số hơn 2 tỷ USD đầu tư địa ốc nước ngoài ở Việt Nam, phần đóng góp của phía Việt Nam là khoảng 1/3 dưới hình thức quyền sử dụng đất. Còn lại 2/3 là phần đóng góp của đối tác nước ngoài và là nguồn tài trợ kinh phí thực hiện các dự án địa ốc.

Mặc dù đầu tư địa ốc nước ngoài đáng kể như vậy, sự đóng góp của chúng vào hoạt động và phát triển kinh tế Việt Nam hoàn toàn không cân xứng với con số hơn 2 tỷ USD đó. Lý do thứ nhất là phần đóng góp của phía Việt Nam bằng quyền sử dụng đất không phải là vốn có thực dưới hình thức một khối lượng tiền

xuất ra lưu hành trong hệ thống kinh tế. Thực tế nó không phát động những ngành nghề sản xuất hàng hóa và dịch vụ, tạo ra của cải vật chất mới giúp kinh tế Việt Nam trở nên giàu mạnh. Nói cách khác, quyền sử dụng đất là vốn "bong bóng" thực sự không có tác động làm kinh tế Việt Nam mở mang hơn. Lý do thứ hai là 90% vật liệu xây dựng phải nhập khẩu, và phần lớn không phải nộp thuế quan. Như vậy, tiền vốn đóng góp của phía nước ngoài không chỉ dùng ở Việt Nam mà trái lại ở nước quốc tịch vốn đầu tư hoặc ở nước ngoài nói chung. Nó giúp ngành sản xuất vật liệu xây dựng nước ngoài phát triển và xuất khẩu sang Việt Nam và chỉ có lợi ích rất nhỏ đối với kinh tế Việt Nam!

Tổng kết lại thì tác động của đầu tư địa ốc nước ngoài lên kinh tế Việt Nam rất giới hạn. Đầu tư địa ốc nước ngoài trực tiếp thu dụng một số lao động và tạo một số việc làm trong ngành xây dựng, dịch vụ khách sạn và cho thuê cao ốc văn phòng, thương mại và nhà ở (effets directs). Nhưng ảnh hưởng gián tiếp (effets indirects) qua việc đầu tư, sản xuất, mua bán và sử dụng vật liệu xây dựng và hàng hóa dịch vụ liên hệ ở trong nước hầu như không đáng kể. Ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp như vậy thì tất nhiên ảnh hưởng dây chuyền (effets induits) phải thấp kém, không tương xứng với số lượng đầu tư địa ốc đã thực hiện.

### **Đầu tư địa ốc nước ngoài và ngành thiết kế xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Việt Nam**

Sự không quá đáng nếu bảo rằng đối với đầu tư địa ốc của nước ngoài, chính quyền Việt Nam hoàn toàn không có đường lối và kế hoạch để tạo lợi ích cao nhất cho kinh tế Việt Nam. Mục tiêu của giới lãnh đạo Việt Nam là sớm mau thu nhận dự án đầu tư địa ốc nước ngoài càng nhiều càng tốt, với chủ ý giành giữ 1/3 cổ phần dự án bằng cách góp quyền sử dụng đất. Lợi ích kinh tế của đầu tư địa ốc nước ngoài bị coi nhẹ, không được chú ý đúng mức và khuyến khích thực hiện. Đặc biệt là vấn đề quan hệ trao đổi ở đầu vào của đầu tư địa ốc nước ngoài, tức là quan hệ mua bán và sử dụng nhập lượng (inputs) với ngành thiết kế xây dựng và sản xuất vật liệu

xây dựng trong nước thì không được khai thác và hướng dẫn.

Hiện nay, sau gần 13 năm đổi mới và 9 năm tiếp nhận đầu tư địa ốc nước ngoài, ngành thiết kế xây dựng Việt Nam vẫn còn chậm tiến, sử dụng kỹ thuật và máy móc thiết bị lạc hậu khiến không được doanh nhân nước ngoài đủ tin cậy để giao quản lý và thực hiện các công trình xây dựng lớn hoặc bé. Quan hệ giữa ngành thiết kế xây dựng Việt Nam với đầu tư địa ốc nước ngoài là quan hệ "thầy trò", "chủ thợ", bởi hầu như doanh nhân nước ngoài chỉ trông chờ ngành thiết kế xây dựng Việt Nam cung cấp lao động và vật liệu xây dựng nội địa. Toàn bộ ngành thiết kế xây dựng Việt Nam, vốn đã chậm tiến lại hoạt động dưới khả năng, không có điều kiện để khai triển, không có cơ hội để tiếp cận kỹ thuật mới, rút cục ở trong thế bí không tiến lên được. Khu vực vật liệu xây dựng cũng không hơn, chỉ nhằm nâng cao sản xuất. Quản lý khu vực sản xuất này đã thất bại trong việc điều hòa thị trường, phối hợp yêu cầu gia tăng sản ngạch, bảo đảm chất lượng và hạ thấp giá thành của các vật liệu xây dựng theo đòi hỏi của thị trường. Điển hình nhất là tình trạng không lành mạnh hiện nay của ngành sản xuất xi-măng và sắt xây dựng: giá xi-măng Việt Nam cao hơn giá quốc tế và đầu tư địa ốc nước ngoài ở Việt Nam không tiêu thụ xi-măng nội địa mà dùng xi-măng nhập khẩu. Tình trạng ngành sắt xây dựng còn đen tối hơn vì không thỏa mãn tiêu chuẩn về xây dựng của đầu tư địa ốc nước ngoài. Sản ngạch sắt xây dựng chỉ tương đương với 50%-60% khả năng sản xuất, nhưng số cung vẫn nhiều hơn số cầu, sản xuất ứ đọng, chất lượng yếu kém, giá thành quá cao.

### **Làm sao để việc sử dụng đất và đầu tư địa ốc nước ngoài có lợi nhất cho Việt Nam ?**

Cách sử dụng đất và chính sách đối với đầu tư địa ốc nước ngoài của chính quyền Việt Nam rõ ràng không đúng đắn. Chắc chắn giới lãnh đạo Việt Nam biết và ý thức điều đó. Nhưng chỉ vì muốn bảo vệ quyền lợi của đảng, của bộ chính trị và của ủy ban trung ương nên chính quyền Việt Nam ù lì không đổi mới thực sự và tận gốc. Một mặt họ đổi

chỗ này thay chỗ kia một cách vá vúi nửa chừng và hứa hẹn vòng quanh đủ điều với doanh nhân nước ngoài, với các định chế tài chính quốc tế và với các nước viện trợ phát triển chính thức. Mặt khác họ tìm cách bắt mero đầu tư địa ốc nước ngoài, sử dụng phương pháp chèn bẫy trực tiếp hay gián tiếp, ngấm ngấm hay công khai theo một trong ba cách sau đây :

1. đòi đối tác nước ngoài chấp thuận phía Việt Nam được chia một số lợi nhuận kinh doanh do công trình địa ốc tạo ra nhiều hơn phần quy định theo sự đóng góp căn cứ trên quyền sử dụng đất;

2. yêu cầu đối tác nước ngoài thỏa hiệp để phía Việt Nam có quyền dần dần tăng phần đóng góp trong công trình địa ốc liên doanh bằng cách mua lại cổ phần với giá ban đầu khi mới thành lập xí nghiệp liên doanh;

3. đòi hỏi đối tác nước ngoài thỏa thuận khi hết thời hạn liên doanh (thông thường từ 30 tới 50 năm) giao toàn bộ tích sản của xí nghiệp liên doanh cho phía Việt Nam mà không đòi hưởng đền bù gì hết.

Người viết không có tin liệu cho biết phía đầu tư địa ốc nước ngoài có thái độ gì trước những yêu cầu và đòi hỏi kể trên của giới lãnh đạo Việt Nam, có nhượng bộ không và nhượng bộ tới mức độ nào. Nhưng điều cần đúc kết và ghi lại ở đây là hiển nhiên kiểu quản lý sử dụng đất cho mục đích kinh doanh và những quan hệ liên doanh đầu tư địa ốc với nước ngoài của giới lãnh đạo Việt Nam bất lợi cho các ngành thiết kế xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Việt Nam nói riêng, cho sự giao dịch kinh tế và hợp tác phát triển giữa Việt Nam với nước ngoài nói chung.

Làm sao để việc sử dụng đất và đầu tư địa ốc nước ngoài có lợi nhất cho Việt Nam không thể giải quyết một cách chấp nối trong phạm vi nhỏ hẹp của vấn đề sử dụng đất và đầu tư địa ốc nước ngoài. Tựa như các vấn đề doanh nghiệp nhà nước, tổ chức ngân hàng, v.v..., nó cần phải được đặt trong một khuôn khổ bao quát là chế độ kinh tế của cả nước nói chung, chế độ quyền sở hữu đất nói riêng.

Chính quyền Việt Nam bất chấp đe dọa khủng hoảng kinh tế gần kề (nếu theo đà này có thể xảy ra năm 2000 hay

2001) và bất chấp yêu cầu dân giàu nước mạnh, vẫn chưa đổi mới thực sự và đúng mức toàn bộ chế độ kinh tế Việt Nam. Tình trạng sa sút từ hơn hai năm nay của đầu tư nước ngoài, kể cả đầu tư địa ốc, cũng như các khu vực kinh tế khác là một báo động quá rõ. Khẩu hiệu hoa mỹ "công nghiệp hóa, hiện đại hóa" đã trở nên trống rỗng và chính quyền Việt Nam không dùng nữa. Từ khoảng gần một năm nay, có nhiều dấu hiệu cho thấy giới lãnh đạo Việt Nam có khuynh hướng đi theo con đường "tự cung tự cấp" để hy vọng vượt qua các trở ngại khó khăn ngày càng chồng chất (1).

Con đường "tự cung tự cấp" đặt trong khuôn khổ của trào lưu toàn cầu hóa các sinh hoạt chính trị, kinh tế, thương mại, xã hội, văn hóa, v.v... là con đường đưa Việt Nam đi thụt lùi. Nó sẽ đưa kinh tế và xã hội Việt Nam vào bế tắc. Trước ngưỡng của thế kỷ 21, tương lai tổ quốc Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, không có gì tốt đẹp để mơ ước và hy vọng.

**Nguyễn Ngọc Hiệp**

Tháng 6-1999

(1) Ban chấp hành trung ương đảng CSViet Nam nhóm họp tháng 10-1998 đã quyết định tập trung cố gắng vào sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn để ổn định tình hình kinh tế xã hội (*The Economist*, 14 tháng 11, 1998 và *South China Morning Post*, 31 tháng 12, 1998). Đặc biệt trước nguy cơ thất nghiệp lên cao tại các đô thị, thanh niên không có việc làm (gần 45% dân số Việt Nam dưới 25 tuổi) và giao dịch thương mại với nước ngoài sa sút, chính quyền Việt Nam trở lại với đường lối ưu tiên phát triển nông nghiệp và nông thôn trong tinh thần "tự cung tự cấp". Vấn đề ra nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO), thỏa hiệp thương mại với Hoa Kỳ không còn tính cách ưu tiên nữa (*The Economist*, 14-11-1998). Luật đất đai dự định sửa đổi tháng 12, 1998 đã không thành. Mới đây, bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn đã dành một ngân khoản đặc biệt hơn 250 tỷ đồng Việt Nam để thực hiện 616 dự án định cư mới ở nông thôn, 64 dự án thiết lập vùng kinh tế mới, 103 dự án quân bình di dân giữa nông thôn và đô thị và những dự án tổng thể khác nhằm khuyến khích định cư ở nông thôn.

# Một chuyến đi

Trần Bình Nam

Chuyến bay số 7655 của hãng United Airlines rời Philadelphia lúc 9:50 phút sáng ngày 5-5-1999, chặng đầu của hành trình đưa tôi về Việt Nam. Từ phi cảng quốc tế Dulles ở Washington D.C. tôi đổi sang hãng All Nippon Airways đi Tokyo, từ đó bay đi Singapore đổi máy bay về Sài Gòn.

Tôi muốn về thăm quê hương đã lâu nhưng còn do dự. Vì nhiều lý do: Tại hải ngoại tôi tham gia nhiều tổ chức đấu tranh đòi thực thi dân chủ và nhân quyền cho Việt Nam. Và trong những năm gần đây chuyên viết bình luận chính trị. Các bài bình luận của tôi liên quan đến đất nước thường không vừa tai của những người lãnh đạo Việt Nam nên có muốn về chưa chắc tôi đã được cấp chiếu khán.

Mặt khác về thăm Việt Nam có thể được xem là mất lập trường đối với những người chủ trương đấu tranh cứng rắn. Một số người trong cộng đồng người Việt tại hải ngoại cho rằng về thăm đất nước khi chính quyền cộng sản chưa ban hành quyền tự do dân chủ tối thiểu cho người dân là gián tiếp công nhận chính quyền cộng sản tại Việt Nam.

Cách nhìn đó không phải không có lý, ít nhất về mặt tâm lý. Nhưng tôi nhìn vấn đề dưới một góc cạnh khác. Đất nước và chính quyền là hai thực thể khác nhau. Người cầm quyền là kẻ gác cổng, đất nước là ngôi nhà. Muốn vào nhà nếu phải xin người gác cổng thì việc đó không mang ý nghĩa công nhận bất cứ một vị trí nào của người gác cổng.

Dù do dự tôi vẫn định ninh một điều - như một lý tưởng nhỏ bé - là thế nào cũng không thể cách ly mãi với quê hương. Tôi xa quê hương đã lâu. Ba mẹ tôi đã qua đời, mờ mịt cái táng mấy lần tôi chưa một lần nhìn thấy. Người anh và người chị độc nhất còn lại tuổi đều quá thất tuần như hai ngọn đèn trước gió. Và nhất là trần trở về quê hương. Nguồn thông tin dồi dào trong nước từ hồi cởi mở giữa thập niên 1980 đến nay cho tôi mừng tượng được quê hương đang như thế nào, nhưng không có gì thay thế được nhìn tận mắt và nghe tận tai.

Trước khi quyết định về tôi hỏi ý kiến một vài người bạn quan tâm. Tôi nhận

được nhiều ý kiến khác nhau. Có bạn nghi rằng đơn xin chiếu khán của tôi sẽ bị từ chối. Có bạn cho là một sự mạo hiểm không cần thiết. Một số ít khuyến khích nếu về được cùng rất nên đi.

Đầu tháng 2/99 tôi gửi đơn xin chiếu khán đến tòa đại sứ Việt Nam ở Hoa Thịnh Đốn. Mẫu đơn có nhiều câu hỏi, đặc biệt như: Rời nước năm nào? Bằng cách gì? Đã về nước mấy lần? v.v... Tôi trả lời các câu hỏi đúng sự thật. Tôi vượt biên năm 1977, và đây là lần đầu tiên tôi xin chiếu khán về Việt Nam. Tôi muốn nhà cầm quyền Việt Nam biết rõ lý lịch của tôi để, hoặc cấp hay không cấp chiếu khán, tránh trường hợp đã xảy ra với một số người được tòa đại sứ Việt Nam cấp chiếu khán, nhưng công an hải quan không cho nhập cảnh với lý do khai lý lịch không rõ nên tòa đại sứ đã cấp nhầm.

Gửi đơn xong, tôi chờ. Ba tuần sau tôi nhận được chiếu khán.

Theo chỉ dẫn của bộ ngoại giao Hoa Kỳ ghi trong hộ chiếu (passport), trước khi lên đường tôi viết thư thông báo bộ Ngoại giao và tòa đại sứ Hoa Kỳ tại Việt Nam chuyến đi và thời gian phỏng định ở Việt Nam, và thuê sẵn một luật sư Hoa Kỳ đại diện trong trường hợp cần thiết. Chuyến bay số 742 của hãng hàng không Vietnam Airlines cất cánh từ Singapore đưa tôi vào không phận Việt Nam lúc 11 giờ sáng ngày 7/5/99. Sài Gòn năm nay mưa sớm. Qua khung cửa sổ nhỏ mấy nhánh sông Cửu Long quen thuộc hiền lành uốn mình qua các cánh đồng và rừng cây xanh muốt chung quanh Sài Gòn còn đọng nước.

Phi cảng Tân Sơn Nhất không rộn rịp lắm. Số máy bay lên xuống quá ít đối với một thành phố hơn 3 triệu rưỡi người của một nước 76 triệu dân. Kinh tế Việt Nam chưa có dấu hiệu phục hồi sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1997 như các nước Á châu khác. Hành khách chờ làm thủ tục nhập cảnh đa số là Việt kiều về thăm nhà. Tôi và vợ chồng cô con gái lớn của tôi sắp hàng một trước một cửa ra, chờ công an hải quan xét giấy tờ. Có sáu cửa, mỗi cửa có hai người công an trẻ tuổi làm việc.

Sau khi kiểm tra lý lịch của tôi bằng máy điện toán, một anh công an yêu cầu

tôi vào phía trong để được kiểm tra thêm. Phòng trong một đại úy công an nhận giấy tờ, chăm chú nghe anh công an trẻ tuổi tường trình, ra một lệnh nào đó với một nhân viên khác, xong đẩy giấy tờ của tôi sang một bên, tiếp tục làm công việc đang làm, không nói với tôi một lời. Tôi yên lặng đứng chờ. Khoảng nửa giờ sau, một phụ tá mang đến một điện thư. Anh đại úy đọc thật nhanh, kiểm tra các chi tiết tôi đã khai trên đơn xin chiếu khán nhập cảnh và hỏi tôi:

- Anh rời nước năm nào? Năm 1977, tôi trả lời.

- Anh rời nước bằng cách gì?". Tôi trả lời, "vượt biên".

- Anh nhờ ai xin chiếu khán này?. Tôi trả lời: "Tôi không nhờ ai cả. Tôi gửi đơn lên tòa đại sứ Việt Nam tại Hoa Thịnh Đốn và tòa đại sứ đã cấp cho tôi".

Đọc lại đơn của tôi, anh đại úy hỏi: "Về Nha Trang anh sẽ tạm trú tại phường Lộc Thọ như địa chỉ trong đơn xin phải không?". Tôi trả lời: "Vâng, đúng vậy".

Anh đại úy ký vào đơn nhập cảnh bảo tôi cầm lại của lúc này để ra cửa.

Tôi chính thức đặt chân lên đất nước Việt Nam sau 22 năm xa cách. Ngoài sân phi cảng, anh tôi, vợ chồng hai người bạn thân hồi trung học và mấy đứa cháu đang sốt ruột chờ.

Đường phố Sài Gòn không khác xưa. Quán ăn lớn nhỏ khắp mọi nơi, xe gắn máy đủ loại chạy lẫn với xe đạp và xe hơi trong một lối lưu thông tự dàn xếp với nhau mà chạy, tạo nên một quang cảnh và một thứ tiếng động rất "Sài Gòn".

Hôm sau tôi dùng xe lửa đêm có giường ngủ đi Nha Trang. Xe lửa có ba giá, một giá dành cho người nước ngoài, một dành cho Việt kiều, và một dành cho dân trong nước. Riêng máy bay có hai giá, một cho dân trong nước, một cho người mang quốc tịch khác. Chính quyền Việt Nam dự định áp dụng một giá chung cho mọi người vào cuối năm nay. Giá mới là trung bình giá đang áp dụng.

Phòng ngủ trên tàu khá thoáng mát, ngoại trừ phòng vệ sinh. Các cửa sổ được đóng lưới cứng để tránh trẻ em ném đá hay kẻ gian nhảy lên tàu quăng hành lý của khách xuống đường lúc tàu sắp tới ga. Lưới sắt

không cho phép hành khách nghiêng mình ra cửa sổ ngắm cảnh vật thiên nhiên, làm mất một trong những cái thú đi tàu đêm. Lưới sắt cũng làm cho toa tàu giống như xe chở tù nhân.

Đường hàng không giữa các thành phố lớn trong nước sử dụng các loại máy bay phản lực nhỏ của Âu châu hay máy bay cánh quạt của Liên Xô. Máy bay dân sự bay đúng giờ và phục vụ tốt. Các cô chiêu đãi xinh đẹp trong chiếc áo màu xanh dương tha thướt phục vụ hành khách chu đáo hơn các cô chiêu đãi các đường bay ngắn trên lục địa Hoa Kỳ. Đa số hành khách các đường bay trong nước là người nước ngoài, Việt kiều và một ít viên chức cao cấp của nhà nước. Nó phản ánh thực trạng kinh tế Việt Nam và của người dân trong nước.

Tại phi cảng quốc tế Tân Sơn Nhất phòng vệ sinh trong khu chờ lên máy bay sau khi đã qua thủ tục nhập cảnh bày ra một cảnh tượng tương phản khó hiểu. Từ phòng chờ trắng lệt với các quầy hàng bán tặng phẩm xinh xắn bước vào phòng vệ sinh hành khách không khỏi ngạc nhiên vì sự xuống cấp của nó. Tôi cố tìm một lý do nhưng không thể tìm ra. Nhà nước chỉ cần tiêu một số tiền nhỏ để có một phòng vệ sinh đạt tiêu chuẩn quốc tế. Phi cảng quốc tế là bề mặt của một nước.

Khách sạn tại Việt Nam được xây cất nhiều trong thời kỳ kinh tế hứa hẹn đầu thập niên 1990. Nay số du khách nước ngoài giảm theo đà giảm của đầu tư nên kỹ nghệ khách sạn gặp khó khăn. Do đó các khách sạn nâng cấp tiêu chuẩn phục vụ khách, và "khách là vua". Nhân viên phục vụ là các thiếu nữ trẻ tuổi xinh đẹp không bị ảnh hưởng bởi cuộc nội chiến, không thối nát, quốc gia-cộng sản, kẻ thắng người thua. Họ lớn lên và cấp sách đến trường trong hòa bình, vào lực lượng lao động trong thời kỳ Việt Nam chuyển mình vào kinh tế thị trường nên họ phục vụ khách một cách tươi vui thoải mái không mặc cảm.

Mặc cảm có thể thấy nơi người lớn tuổi. Tại khách sạn Hương Giang bên bờ sông Hương ở Huế có phục vụ "cơm hoàng đế một đêm" diễn lại cung cách lễ nghi vua chúa triều Nguyễn dùng cơm mỗi ngày. Khi vua và hoàng hậu dùng cơm một đoàn vũ công trẻ đẹp như tiên nga nhẩy múa, ca hát nhạc cung đình chúc tụng hoàng đế và hoàng hậu ăn ngon, sống lâu. Tôi nghe Nguyễn Phước tộc ở Huế phản đối "cơm hoàng đế một đêm" cho rằng chương trình này có tính cách

châm biếm vương triều nhưng hình như chẳng ai quan tâm. Cơm hoàng đế vẫn diễn ra mỗi đêm nếu có thực khách sẵn sàng trả giá.

Một hôm tôi ngẫu nhiên được chứng kiến một bữa cơm hoàng đế một đêm. Hoàng đế và hoàng hậu là một cặp vợ chồng trẻ muốn tìm cảm giác lạ. Người chồng vừa nhắm thức ăn vừa dùng điện thoại cầm tay nói chuyện với bạn, gạt gù thích thú. Các cô vũ công trẻ tuổi không quan tâm đến sự lố bịch của "hoàng đế", vui với ca hát phục vụ tận tình.

Một vị cao niên đóng vai thái giám điều khiển phân giúp vui. Thỉnh thoảng ông ra hiệu cho các vũ công ngừng ca hát để trình trọng ngô lời chúc tụng. Ông chúc tụng một cách nghiêm chỉnh nhưng nét mặt ông thoáng buồn. Ông nghĩ gì? Có thể ông nghĩ đến sự phi lý của cuộc đời. Nhưng ít nhất sự nghiêm trang của ông cũng làm cho "buổi cơm hoàng đế một đêm" hôm đó bớt sống sượng.

Việt Nam là một đất nước năng động của những người trẻ tuổi. Lớp người thuộc thế hệ tiền chiến biến mất, nhường chỗ cho lớp thanh thiếu niên trưởng thành sau năm 1975. Kinh tế, nôm na là kiếm sống và làm giàu, là ưu tư lớn của giới trẻ. Không ai quan tâm đến chính trị, và chẳng ai quan tâm đến những gì chính phủ làm.

Tôi ở Việt Nam trong dịp có lễ kỷ niệm 45 năm ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5/54). Ngoài báo chí viết bài ca ngợi chiến công, còn có các cuộc hội thảo truyền hình của các sĩ quan từng tham gia chiến dịch Điện Biên. Không kể các tướng lãnh tên tuổi tham gia trận đánh như Vương Thừa Vũ, Cao Văn Khánh, Hoàng Văn Thái, Lê Trọng Tấn đã qua đời, hay Trần Độ đã bị trục xuất ra khỏi đảng không tham dự hội thảo đã đành, người ta cũng không thấy tướng tư lệnh chiến dịch là Võ Nguyên Giáp nay tuy trên 80 tuổi nhưng được biết còn khỏe mạnh và minh mẫn tham dự các cuộc hội thảo. Xem hội thảo về Điện Biên Phủ không có tướng Giáp người dân có cảm tưởng như tham dự một đám cưới không có cô dâu. Có một cái gì thiếu tính hợp lý trong xã hội. Đảng cầm quyền một đảng, dân một nẻo như các miếng puzzles không chịu ăn khớp với nhau để thành một hình thù gì có ý nghĩa.

Thông tin nhà nước ít nhắc đến các vị lãnh đạo đảng, ngoại trừ thủ tướng Phan Văn Khải, nhưng đảng hiện diện khắp mọi nơi và kiểm soát dân chặt chẽ. Hôm tôi về tới Nha Trang anh tôi mang giấy tờ ra

đăng ký tạm trú ở công an phường. Anh sĩ quan công an cười bảo: "Ông dân biểu về rồi đấy hả?" (Từ năm 1971 đến 1975 tôi là dân biểu của thị xã Nha Trang, quốc hội Việt Nam Cộng Hòa). Một ngày sau khi tôi rời Nha Trang vào Sài Gòn chuẩn bị trở về Hoa Kỳ, công an phường Lộc Thọ lại đến kiểm tra anh tôi, hỏi thời gian tôi ở Nha Trang tiếp xúc với những ai và nhận qua anh tôi rằng, "nhà nước cho ông Sơn về là nhà nước ta đã cởi mở lắm đó!". Tại Huế, hôm tôi về nguyên quán ở xã Thành Trung, thuộc huyện Quảng Điền ở phía bắc thành phố Huế chừng 15 km để thăm nhà thờ họ Trần, một thượng úy công an huyện và viên công an xã đã có mặt ở đó chờ tôi. Thượng úy Lê Phương Nam nhà nhận kiểm tra giấy tờ của tôi và căn dặn, nếu ở lại đêm phải đăng ký với công an xã. Trước khi về làng chị tôi đã cẩn thận thông báo cho thân nhân trong họ ở xã biết trước.

Tôi viếng thăm thủ đô Hà Nội ba ngày. Tôi chưa có cơ hội đặt chân đến Hà Nội trước đây, và những gì thuộc Hà Nội từ văn học, nghệ thuật đến kho tàng lịch sử đều quyến rũ tôi. Tôi ghi danh tham quan Hà Nội theo một đoàn du lịch do Ủy ban thành phố hướng dẫn. Tôi muốn được xem nhiều trong một thời gian ngắn. Người hướng dẫn đưa chúng tôi qua các nơi cần phê diễn như như lăng ông Hồ Chí Minh, viện Dân Tộc Học mới được tổng thống Pháp Jacques Chirac khánh thành năm 1997, sau đó thăm các di tích văn hóa và lịch sử như Văn Miếu/Quốc Tử Giám, chùa Trấn Quốc bên bờ Hồ Tây, thành Thăng Long cũ v.v... Người hướng dẫn cố ý không dẫn khách tham quan qua các nơi từng bị dư luận đàm tiếu như khu Thủy Cung Hồ Tây, và đê sông Hồng nơi những người quyền thế đã xây nhà cửa bất chấp sự đe dọa khả năng ngăn nước của con đê.

Tại chùa Trấn Quốc bên hồ Tây tôi đọc được hai câu thơ: "Gió đưa cành trúc là đà.. Tiếng chuông Trấn Quốc, canh gà Thọ Xương" viết chữ lớn bằng bút lông mực tàu. Tôi nhớ ít nhất có một văn nhân miền Nam từng viết bài tranh luận quả quyết hai câu thơ là: "Gió đưa cành trúc là đà.. Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương" và gọi ý rằng Thọ Xương là tên ngày xưa của làng Nguyệt Biều đối diện với chùa Thiên Mục bên kia sông Hương để giành hai câu thơ đó cho Huế.

Tò mò tôi hỏi người hướng dẫn về hai câu thơ. Anh đáp, hai câu thơ có từ lâu, ở Hà Nội ai cũng biết, nó liên hệ đến tiếng chuông chùa Trấn Quốc và tiếng gà gáy buổi sáng nơi làng Thọ Xương bên kia hồ.

Tôi gần hỏi, làng Thọ Xương còn đó không, anh đáp, xưa là Thọ Xương, bây giờ cũng vẫn là Thọ Xương, rất tiếc hàng trúc dài hàng cây số bên bờ hồ Tây bây giờ không còn nữa.

Hà Nội bây giờ cũng "ngựa xe như nước, áo quần như nêm," không khác Sài Gòn. Hà Nội đã được ưu ái nâng cấp. Đầu tư nước ngoài tại miền bắc giao kèo để được ký hơn đầu tư trong nam, và nhà nước qui định dù đầu tư tại đâu, cơ sở đầu tư phải đặt văn phòng liên lạc chính tại Hà Nội. Con đường nối liền Hà Nội với sân bay quốc tế Nội Bài dài 35 cây số đã được cải biến thành xa lộ.

Về mặt phát triển, các thành phố được mở rộng. Đường xá về miền quê tương đối được chỉnh trang cũng như điện lực và điện thoại. Bãi biển Nha Trang từ Xóm Cồn chạy dài đến khu biệt điện cũ trên đồi Chụt (bây giờ gọi là khu Bảo Đại) nhìn xuống hải cảng Nha Trang là một bãi biển đẹp, nước trong vắt, ấm áp dài bất tận không thua kém gì bãi biển Nice ở nam Pháp bên bờ Địa Trung Hải thường được văn nhân ca tụng. Chạy dài theo bãi biển là các khách sạn 3 sao, 5 sao, tiệm ăn đủ loại và cơ sở phục vụ du khách nối tiếp nhau không dứt đám mình trong làn gió biển mát rượi suốt ngày đêm.

Vòng sau lưng phi trường và căn cứ không quân Nha Trang, một con đường nhựa rộng mới mở nối liền quốc lộ 1 với Bình Tân trước kia là một làng làm nước mắm cá cách biệt với thành phố. Từ Bình Tân một chiếc cầu hiện đại vắt qua eo biển kéo dài đường nhựa qua mặt khu và núi Đồng Bò. Mặt khu Đồng Bò đã biến thành một khu canh tác xanh rì, đây đó điểm những ngôi nhà mái ngói đỏ rực.

Sự phát triển của Việt Nam thiếu cân đối. Tuy đường sá có phát triển về miền quê nhưng mức sống của dân quê rất thấp. Giới trẻ ở thành thị không quan tâm đến chính trị và không có thì giờ tìm hiểu thế giới chung quanh. Đối với các vấn đề quốc tế họ mặc nhiên chấp nhận quan điểm của nhà nước qua thông tin. Chỉ có một số ít người lớn tuổi có thói quen nghe các chương trình bằng tiếng Việt của đài BBC hay đài Tiếng Nói Hoa Kỳ là có một cái nhìn khá chính xác về các vấn đề quốc tế, và ở một giới hạn nào đó các vấn đề chính trị trong nước. Nhà nước không cấm dân nghe các chương trình bằng Việt ngữ của nước ngoài.

Một thí dụ, giới trẻ trong nước, theo hướng thông tin của nhà nước công kích cuộc oanh tạc Nam tư của NATO cho đó

là sự xâm phạm thô bạo chủ quyền của một quốc gia. Họ không biết rằng NATO phải hành động để chặn đứng cuộc diệt chủng của Milosevic đối với người gốc Albania gồm 90% dân tỉnh Kosovo chỉ vì họ dám đòi tự trị.

Không có dấu hiệu gì cho thấy người dân tin tưởng vào tương lai của đất nước và của chính mình, kể cả thành phần do cơ hội cởi mở kinh tế hoặc móc ngoặc với người cầm quyền ăn nên làm ra và sống sung túc. Thành phần trẻ được đào tạo trong nước có bằng đại học, có vốn liếng ngoại ngữ và có công ăn việc làm tại các cơ sở quốc doanh quan trọng hay tại các cơ sở đầu tư của nước ngoài đều lăm le muốn bỏ nước ra đi, nhất là đi Mỹ. Đó là một dấu hiệu đáng lo vì nếu thành phần trí thức trẻ tuổi không tin tưởng vào tương lai của chính mình trên đất nước mình thì quốc gia đó không thể vươn lên. Một cuộc xuất huyết chất xám đang âm thầm xảy ra tại Việt Nam mà chỉ có một chính sách mang lại lòng tin vào đất nước nơi giới trẻ mới chặn lại được. Tham nhũng được định chế hóa và sự thiếu dân chủ trên đất nước là hai yếu tố chính làm mất lòng tin của tuổi trẻ.

Hôm cuối cùng trước khi rời Sài Gòn tôi và hai người bạn đi xem kịch tại nhà hát lớn Sài Gòn, trước kia là tòa nhà quốc hội. Màn kịch mang tên "Đời Mới" gồm nhiều vở kịch ngắn do một ban kịch từ Hà Nội vào trình diễn. Thành phần xem hát nhìn qua trang phục thuộc tầng lớp trung lưu và có trình độ. Nghệ thuật diễn xuất của các nghệ sĩ cao. Các vở kịch châm biếm viên chức nhà nước, tình trạng y tế trong nước và các tệ trạng xã hội khác. Khán giả xem cười hả hê, nhưng biết rằng đó chỉ là lời nói gió bay đi không có ảnh hưởng gì ngoài bốn bức tường nhà hát. Ngồi trong phòng đợi tại phi cảng Tân Sơn Nhất chờ máy bay trở về Hoa Kỳ tôi vui buồn lẫn lộn trước những biến chuyển lạc quan lẫn bi quan của đất nước. Buồn nhiều hơn vui. Một ly nước có thể đầy một nửa hay vơi một nửa. Nhưng dù lạc quan cũng khó thấy ly nước Việt Nam đầy một nửa. Đất nước còn quá nhiều mâu thuẫn.

Chiếc máy bay phản lực trực chỉ Singapore lấy dần cao độ. Nhìn xuống các nhánh sông uốn éo trên đồng ruộng mênh mông xanh mướt khuất dần sau những đám mây trắng tôi không cảm được nước mắt.

**Trần Bình Nam**  
(Philadelphia, Pennsylvania, Hoa Kỳ)

## THÔNG LUẬN

Phát hành đầu tháng, mỗi năm  
11 số (tháng 7 & 8 chỉ ra một số)  
Giá báo một năm: 200 FF  
Ngân phiếu xin đề  
VIETNAM FRATERNITE  
(xin đừng đề Thông Luận)

Địa chỉ liên lạc :  
**THÔNG LUẬN**  
124 bis, rue de Flandre  
75019 Paris, FRANCE

Bạn đọc tại Đức có thể liên lạc với  
đại diện Thông Luận tại Đức:

**Nguyễn Thanh Lương**  
Habsburgerallee 104  
60385 Frankfurt aM.

Tel: 069-4940048; Fax: 069-443913

và thanh toán tiền mua báo dài hạn  
(60 DM/năm) vào trương mục:  
**Frankfurt Volksbank e G**  
**THANH LUONG, NGUYEN**  
Konto-Nr : 00 77 70 82 94  
Bankleitzahl : 50 19 00 00

Bạn đọc tại Hoa Kỳ và Canada  
có thể liên lạc và góp ý kiến với  
Thông Luận qua địa chỉ:  
**Thong Luan, P.O. Box 7592**  
**Fremont, CA 94537 - 7592**  
e-mail: qml@juno.com

Khi thanh toán tiền mua báo  
(40 USD hay 50 CAD), xin đề tên:  
**Mrs Quan-My-Lan**

## THÔNG LUẬN

**Ấn bản Hòa Lan**

do **Hội Bảo Vệ Nhân Quyền Việt Nam**  
(Stichting Mensenrechten voor Vietnam)

Đại diện nhóm chủ trương: **Phan Bá Việt**

Địa chỉ liên lạc: Thông Luận Hà Lan  
Braamlanden 76  
7542 CJ Enschede

Telefax: 053.476 75 56 - 024.373.06 52

Giá báo một năm: 30 Euro,  
xin chuyển vào trương mục của hội:

**Giro nr 6234112**

Bạn đọc tại Úc xin liên lạc với  
đại diện Thông Luận tại Úc:

**Mrs. Vuong Bich Ngoc**  
36 Kallista Road  
Springvale Vic 3171



## Quả đất-Quê hương, Việt Nam và vấn đề toàn cầu

Nguyễn Hồi Thủ

Lần trước thấy tôi dịch một quyển sách từ tiếng Trung Hoa sang tiếng Việt, một người bạn hỏi tôi: "Anh đang ở Pháp lại đi dịch sách ở bên Tàu, thế có phải là chuyện ngược đời không?". Lần này, thấy tôi dịch một quyển sách Pháp sang tiếng Việt, một người bạn khác bảo: "Ai mà không đọc được tiếng Pháp ở đây, anh đi dịch sách Pháp, đúng là một chuyện ngược đời!". Dù có nói thế nào đi nữa, nghĩ cho cùng, có lẽ rồi chúng ta cũng không thể nào sống mà thoát được những nghịch lý của cuộc đời.

Tôi nhớ thời cụ Phan Bội Châu, người Việt mình đã phải dịch các tác gia Tây phương và thế giới từ những bản dịch của người Tàu. Vào lúc quốc dân vừa bừng tỉnh trước sự xâm nhập của ngoại bang, khao khát phóng được tầm mắt ra ngoài thế giới, những người biết chữ, lúc đó hầu như chỉ là chữ Hán cũng đã cố gắng gấp rút dịch sách nước ngoài để đem về cho người trong nước ít tư tưởng mới, mong soi sáng phần nào cái tăm tối mà chính sách "bế môn toả cảng" của chế độ quân chủ chuyên chế đã giam hãm cả dân tộc vào trong đó.

Ngày nay người Việt biết tiếng nước ngoài đã nhiều hơn, có thể dịch thẳng từ những ngôn ngữ lớn trên thế giới, du nhập từ kho tàng nhân loại những kiến thức và tư tưởng tiên tiến. Thế mà tình trạng nền dịch thuật ở trong nước hiện nay vẫn không đi ra ngoài vài truyện trinh thám, một số sách *best-seller* rẻ tiền. Các tác phẩm gọi là có tính cách "khảo cứu" hay thật ra chỉ là loại sách có ít nhiều suy nghĩ liên quan đến chính trị, lịch sử, nhân văn đương đại thì hôm nay hầu như vắng bóng và nếu họa hoằn thấy được ánh mặt trời vì không dính dáng đến các vấn đề cấm kỵ thì số lượng in ra cũng không vượt quá con số 1.000 bản cho một nước có khoảng 80 triệu người.

Di nhiên hiện tượng này không chỉ vì vấn đề dân trí mà chủ yếu liên quan đến chế độ kiểm duyệt. Và nó sẽ còn kéo dài đến bao giờ? Chúng ta không thể biết được và cũng không thể đợi cho đến lúc nó chấm dứt. Tình trạng lạc hậu về tư tưởng, trí thức xem ra đã quá nguy ngập. Nếu đóng ngoặc được giai đoạn trong đó cái

gọi là chủ nghĩa xã hội đã phát triển và chấm dứt ở nước ta thì tình trạng lạc hậu này so với một trăm năm trước cũng chẳng khác là bao, thậm chí còn sâu rộng hơn nữa. Cho nên, dù tài hèn sức mọn, dù chỉ là công dã tràng xe cát, chúng ta vẫn nên làm một cái gì đó trong hướng giao lưu, hội nhập để góp sức đẩy nền văn hoá Việt Nam vào quỹ đạo thế giới.

Bằng cách dịch thuật trong mọi lĩnh vực, đặc biệt là tư tưởng, bằng cách in, dù chỉ ở nước ngoài, dù chỉ với một số lượng nhỏ; đó cũng là một cách để chúng ta sửa soạn cho một ngày mai tươi sáng hơn; đó cũng là cách chúng ta chống trả lại sự độc quyền tư tưởng và chính sách ngu dân thiển cận của bộ máy quyền lực đang dùng các chiêu bài như chuyển lửa về quê hương, diễn biến hoà bình... để dựng lên "những bức tường lửa" hòng kiểm soát, ngăn chặn tất cả giao lưu văn hoá, tư tưởng của người Việt với nhau, của người Việt và thế giới bên ngoài.

Sản phẩm dịch thuật của chúng ta sẽ chỉ là một món quà tặng nhỏ nhoi, nếu không phải là một nghĩa vụ cũng nhỏ nhoi đối với bạn bè cùng lưu lạc, đối với người trong nước, đối với những thế hệ tương lai. Nhưng nếu nhìn lại lịch sử, chúng ta có thể tự an ủi rằng chưa chắc gì đó là một công việc bạc bèo, lại cũng không có gì là nghịch lý cả.

Quyển sách mà các bạn sắp đọc bản dịch sau đây đã từ những tri thức lịch sử thế giới tương đối phổ biến dẫn chúng ta đến những vấn đề phức tạp, những căn bệnh toàn cầu, mà cũng là của nền văn minh Tây phương, mẫu mực hiện nay của thế giới và phác họa hướng giải quyết. Nó đặc biệt soi rọi những vấn đề nhân loại bằng một tầm nhìn đa dạng, đa chiều trong bối cảnh lịch sử, nhân chủng học, xã hội học để làm người đọc ý thức đến tính cấp bách và trầm trọng của chúng ở cuối thế kỷ thứ năm của kỷ nguyên toàn cầu này (E. Morin, tác giả chính của quyển sách là một nhà nghiên cứu liên ngành - xã hội học, nhân chủng học, lịch sử - được biết đến bởi phương pháp luận và cách tiếp cận những vấn đề đương đại độc đáo, mới mẻ của ông). Qua cái nhìn phê phán gay gắt của tư tưởng gia Tây phương này

đối với chính nền văn minh của mình, một nền văn minh đồng thời đã đưa nhân loại thoát khỏi cái vòng tuần hoàn của văn minh cũ, nhưng đồng thời cũng đưa nó đến một tình trạng hấp hối toàn cầu, chúng ta còn thấy điểm ưu việt của nền văn minh này là biết tự đánh giá và phê phán, tiền đề của tiến bộ và hoàn thiện.

Thật ra giá trị của nền văn minh Pháp (Lan Tây) không chỉ ngừng lại ở những giá trị cổ điển của thời kỳ Khai Mông, của cuộc cách mạng 1789 như một vài trí thức Việt Nam vừa ra rả qua lần Hội nghị Thượng đỉnh các Nước Sử dụng Tiếng Pháp gần đây (chắc vì sợ đụng chạm đến vấn đề dân chủ, nhân quyền...), mặc dù trong thực tế ngay cả nhiều thứ giá trị đã trở thành cổ điển này hiện đối với người Việt vẫn còn là những gì rất xa lạ.

Từ đó đến nay nghĩa là sau hai thế kỷ, các giá trị nhân bản, ý nghĩa nhân sinh, trách nhiệm, nghĩa vụ công dân của các dân tộc cùng như của địa cầu càng mang ý nghĩa mới ở thời đại này, thời đại tuy gọi là khởi điểm của nền văn minh hậu công nghiệp, hậu hiện đại nhưng thật ra vẫn chỉ là thời đại đồ sắt toàn cầu với biết bao nhiều man rợ.

Gần đây ai cũng nghĩ sự giải thể của đế quốc cộng sản khổng lồ, sự sụp đổ của bức tường Bá Linh rồi sẽ mở ra cho loài người một bình minh huy hoàng. Nhưng trái với mọi mong chờ, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi lại trở dậy nơi nơi, khủng bố nguyên tử vẫn chưa hề giảm thiểu, con người đang phá huỷ đến độ kinh hoàng các vùng sinh thái của bầu sinh quyển; khắp nơi, chiến tranh, hận thù, diệt chủng, đói nghèo, bóc lột, tàn ác vẫn đang tiếp diễn giữa con người với nhau một cách không khoan nhượng.

Đối với cái đi sản lịch sử hiện đại man rợ đó, những nước, những dân tộc chậm tiến nhất trong thế giới hôm nay lại phải lãnh cái phần to lớn nhất, trong đó dĩ nhiên và tất yếu có Việt Nam, nơi cuộc giải phóng dân tộc khỏi chủ nghĩa thực dân lại bị lồng vào một cách thảm hại trong cuộc chiến - tiền đồn giữa hai phe tranh chấp ý thức hệ vào thời kỳ cao điểm nhất.

Bị dồn đến chân tường vào cuối

những năm 80, bắt buộc phải rời bỏ "thiên đường xã hội chủ nghĩa", chính sách Nhà nước Việt Nam, chỉ đạo bởi Đảng Cộng sản đã và đang phải vin vào một chủ nghĩa duy kinh tế để sống còn. Và người Việt cũng đang chấp choạng bước vào tiến trình toàn cầu hoá gia tốc với một hành trang nghèo nàn và dị hợm ở trên lưng: một chế độ cực quyền, một nhà nước quan liêu, tham nhũng, một chính đảng độc tài, thoái hoá và nguy hiểm hơn cả là có thể nó sẽ đặt quyền lợi, mục tiêu tồn tại của chính bản thân lên trên quyền lợi và sự tồn tại của dân tộc.

Trong cuộc chạy đua làm giàu man rợ đó, những lĩnh vực cốt tử như đạo đức, giáo dục, y tế, môi sinh đang xuống cấp trầm trọng vì chính sách thả nổi của Nhà nước và sự yếu kém đến độ hầu như chưa tồn tại của xã hội công dân. Tiền bạc được xem như một thứ giá trị tối thượng và phổ biến có thể dùng để mua được từ học vị cho đến chức tước, quyền lực, nên những phần tử lưu manh, cơ hội trong guồng máy Đảng, Nhà nước, Quân đội mặc sức thao túng, dùng tất cả phương tiện trong tầm tay để tiếm đoạt của cải xã hội mà đáng lẽ phải được dùng cho sự phục sinh của đất nước và con người một cách hợp lý.

Qua sự xuất nhập hàng hóa, sự thâm nhập của các công ty đa quốc gia, của du khách, đồng thời của mạng lưới mafia quốc tế với buôn lậu, ma túy... sự mở cửa kinh tế mười năm qua và một chút "phồn vinh" của buổi đầu như vậy cũng đã mang theo vào tất cả những đối kháng, những nguy cơ, những căn bệnh có tính toàn cầu. Những thứ này càng trở nên gay gắt và nặng nề đối với một nước trong đó các giá trị dân tộc cơ bản đã bị tàn phá sâu rộng đến độ không còn sức hấp dẫn nào nữa, trong khi những giá trị tư tưởng mới, những ý thức, tri thức mới, vì bị ngăn chặn, thì chưa du nhập được gì ngoài mô tả tàn tích dai dẳng đã cóp nhặt được từ chủ nghĩa Stalin và Mao. Sự mở cửa khập khiễng này sẽ đưa một dân tộc không được trang bị về mặt tinh thần và ý thức đến những khủng hoảng lớn, khủng hoảng vừa có tính đặc thù vừa có tính phổ biến toàn cầu với những tác hại nghiêm trọng.

Quyển sách nhỏ này trong chùng mục nào sẽ gọi lên cho chúng ta ở ngưỡng cửa của thiên niên kỷ mới những suy nghĩ về các đối kháng, mâu thuẫn cùng mối liên hệ biện chứng của chúng trên bình diện toàn cầu: giữa khuynh hướng kết hợp và khuynh hướng phân liệt, bảo tồn và khai phóng trong lĩnh vực tư tưởng và hiện

thực, hình thức Nhà nước-quốc gia (*Etat-Nation*) và những tập hợp mới vượt lên trên hình thức này, tiến trình đồng nhất hoá và đa dạng hoá trong lĩnh vực văn hoá và nhân loại học, lôgic của khoa-kỹ, của phát triển và tính phức tạp, đa dạng của mục tiêu một chính trị nhân loại đích thực, sức mạnh hủy diệt, tự hủy và sức mạnh được chế ngự, khai thông, những hiểm họa, nguy cơ và những cơ may, hy vọng của loài người trong tiến trình tiến hoá nhân loại...

Tìm lại một liên hệ cân bằng giữa quá khứ, hiện tại, tương lai, điều nhắc nhở của tác giả cũng gọi lên cho chúng ta những câu hỏi:

Làm sao có một cái nhìn về quá khứ bằng một thái độ văn hoá có tính lịch sử, không xuyên tạc bằng cách tô hồng hay chối bỏ, chà đạp và thoát khỏi sự chỉ huy của nó? Làm sao nhìn về một tương lai không quá bi quan, không quá hồ hởi, không đánh mất bản sắc dưới áp lực những đòi hỏi của nó? Làm sao nhìn vào hiện tại với ý thức và trách nhiệm ở mức độ của cuộc đấu tranh, kháng cự chống lại những man rợ, tha hoá đối với con người, sinh vật, quả đất trên bình diện sinh thái, khoa-kỹ, quan liêu, văn hoá, chính trị, kinh tế... ở mức độ địa phương cũng như toàn cầu? Nói rộng hơn là làm sao cho nhân loại có thể trưởng thành như một nhân loại đích thực và con người có thể sống cho ra con người?

Bởi vì "tâm điểm của bi kịch cũng nằm trong tư tưởng", để thoát khỏi những bế tắc hiện nay, tác giả cho rằng một sự cải tạo tư duy vẫn là then chốt, tất yếu, nó "còn ghê gớm hơn cả cuộc cách mạng Copernic" và phải bắt đầu bằng sự cải tạo nền giáo dục về hướng dân chủ hoá cái quyền suy nghĩ, coi trọng bối cảnh, tính phức tạp và tổng thể. Tác giả kêu gọi sự kết hợp, lai tạo tự do giữa các giống người, dân tộc, văn hoá, xã hội trong một liên minh địa cầu ngoài ý đồ ảnh hưởng chiến lược, kinh tế hay lợi ích quốc gia, đế quốc, ngoài kiểu mẫu bá quyền của người da trắng, đàn ông, Tây phương, trưởng thành, giỏi kỹ thuật để đi đến một sự hợp lưu, tiếp thu mà không hề giải thể, đồng hoá.

Tác giả kêu gọi tình nghĩa anh em bốn biển "không chỉ để đột phá cái rào cản của sự lãnh đạm vô tình mà còn để khắc phục cả thái độ thù địch, bởi vì sự hiện hữu của kẻ thù sẽ nuôi dưỡng cùng một lúc sự man rợ của cả đôi bên". Đối với người Việt chúng ta điều này không chỉ đúng khi nói đến những thế lực bên ngoài mà còn

đúng ngay cả trong nội bộ chủng tộc, giai cấp, phe, nhóm, cá nhân với nhau. Đối với chúng ta thái độ thù địch tiềm tàng, âm ý, dai dẳng, tưởng chừng không thể vượt qua này sẽ kìm hãm không biết đến bao giờ sự phát triển và xây dựng một xã hội tốt đẹp.

Làm sao để con tàu Việt Nam đang lênh đênh, con người Việt Nam đang phiêu bạt, lưu lạc ở trong cùng như ngoài không còn chỉ trông nhờ vào cái tầm nhìn nhân tiền, cận thị của mình để tiến về một tương lai mù mịt? Làm sao để vượt qua được sự xoay sở tạm thời, ngày qua ngày đã được bình thường hoá trước những đòi hỏi cấp bách để sống còn?

Bước vào thiên niên kỷ thứ ba, nhìn về một kỷ nguyên kỹ thuật siêu việt, nhưng cũng nhìn vào những gì mình đang có, sự nghèo nàn và lạc hậu về cả tinh thần lẫn vật chất, làm sao có được cái nhìn đúng đắn, những suy nghĩ mới mẻ, thích hợp, tính hợp lý không giả tạo, máy móc, hy vọng không điên rồ? Chỉ trên nền tảng đó mới có thể bắt đầu một sự cứu rỗi đích thực trước những đe dọa thật sự của thời gian, của cạnh tranh, của quy luật đào thải.

Nếu có một cái nhìn lịch sử toàn diện, gạt bỏ được lòng thù địch, ý thức được những gì mình có, cơ may lẫn nguy cơ, có thể rồi chúng ta sẽ thấy tinh thần thanh thản hơn, không phải để chịu đựng và cam phận, nhưng để cùng nhau kêu gọi một tình đồng bào chân thật, vô điều kiện, vượt lên trên tất cả những quyền lợi nhỏ nhen, phù du, mà đi đến những đồng thuận lâu bền. Biết đâu việc này cũng là một việc không phải quá muộn màng để cho tình yêu, cho chất thơ, cho những sự tìm về được thăng hoa trên mảnh đất mà bao người đã bỏ ra đi và bao người hiện vẫn còn mơ ước được ra đi?

Một lần nữa xin lưu ý rằng tác giả của quyển sách là người Pháp, các chủ ngữ ta, chúng ta, chúng tôi trong sách đều đứng trên cương vị của người Âu châu, của nền văn hoá, văn minh Tây phương khi nhìn vào những vấn đề thế giới nên dĩ nhiên đối với người Việt chúng ta tất phải có những khác biệt nhất định, nhưng dù sao cũng không thể nào đến độ ngụ ngôn cho rằng chúng ta thuộc về một phạm trù đặc biệt, nằm ngoài tất cả những vấn đề phổ biến, toàn cầu, cố hữu, sở hữu, của cái chung của toàn bộ nhân loại mà chúng ta là một thành phần không thể tách rời.

Paris,  
250 ngày trước thềm năm 2000  
*Nguyễn Hồi Thủ*

## Một phát biểu và một lời kêu gọi Nửa thế kỷ nghệ thuật thi ca

LTS: Ngày 13-6-1999, tại trụ sở UNESCO Paris, khoảng một ngàn người Việt đã đến dự buổi trình diễn văn nghệ tôn vinh một nửa thế kỷ hoạt động của nữ Nghệ sĩ Bích Thuận, mà rất nhiều người coi là một trong những nghệ sĩ xuất sắc nhất về ca vũ nhạc của Việt Nam trong thế kỷ 20. Bích Thuận hát hay, múa giỏi, diễn xuất tài tình. Bích Thuận đẹp và đẹp thẳng thừng thời gian. Nhưng Bích Thuận cũng là một nghệ sĩ rất trần trụi với văn hóa dân tộc, như bài diễn văn mà Thông Luận đăng lại dưới đây.

Kính thưa quý vị,

Trong khung cảnh tòa nhà văn hóa này, trong không khí tinh thần của buổi trình diễn Cải Lương, Thi, Ca, Nhạc Kịch này, lời phát biểu của Bích Thuận là xin chân thành cảm tạ sự hiện diện của quý vị:

- Vị đại diện của Đức Ông Frana, quan sát viên Tòa Thánh Vatican tại UBESCO,
- Hòa Thượng Thích Minh Tâm, chủ tịch HĐPGTN Âu Châu, cùng các chư tôn Đại Đức và Tăng Ni,
- Đức Ông Mai Đức Vinh cùng các vị Linh Mục và các vị tu sĩ,
- Các vị đại diện hoàng gia,
- Các vị đại diện chính quyền,
- Các vị đại diện UNESCO...
- và toàn thể quý khán thính giả có mặt hôm nay.

Sự hiện diện của quý vị đã nói lên tinh thần và lòng yêu chuộng quý mến văn hóa và nghệ thuật Việt Nam, đồng thời cũng là một khích lệ cho Bích Thuận nói riêng và các nghệ sĩ có mặt hôm nay nói chung trong việc cố gắng bảo tồn và phát huy giá trị của tổ tiên với khả năng hạn hẹp của chúng tôi.

Bích Thuận và gia đình xin chân thành cảm tạ các nghệ sĩ đã tham dự trình diễn buổi văn nghệ này như là thêm một lần khẳng định trách nhiệm chung của chúng ta đối với việc bảo tồn và phát huy nghệ thuật và văn hóa Việt Nam do tiền nhân để lại.

Sau cùng, Bích Thuận xin chân thành cảm tạ Ban Tổ Chức buổi văn nghệ này ngày hôm nay với nhã ý đánh dấu 50 năm cố gắng theo đuổi sự nghiệp bảo tồn và phát huy nghệ thuật và văn hóa Việt Nam trong suốt cuộc đời Bích Thuận.

Kính thưa quý vị,

Cùng như quý nghệ sĩ góp mặt trình

diễn buổi văn nghệ hôm nay, chúng ta là người Việt Nam. Đã là người Việt Nam thì chuyện chung sức, chung lòng để bảo tồn, phát huy nghệ thuật và văn hóa Việt Nam là chuyện đương nhiên. Đó là một bổn phận, một trách nhiệm, một nghĩa vụ của mỗi người công dân. Bích Thuận và gia đình cảm ơn Ban Tổ Chức nhưng xin được phép đánh dấu 50 năm phục vụ nghệ thuật và văn hóa Việt Nam của chúng tôi như là một nhắc nhở, một kỷ niệm đối với riêng Bích Thuận, đồng thời cũng là một gợi ý, một lời kêu gọi các thế hệ kế tiếp. Ngoài ra không có gì đáng nói.

Kính thưa quý vị,

Điều đáng nói hôm nay, trong khung cảnh tòa nhà văn hóa thế giới này, là việc chúng ta cùng nhau gắng sức bảo tồn và phát huy văn hóa và tại sao chúng ta phải làm công việc đó.

Có thể nói rằng người Việt Nam, từ ngày lập quốc cho mãi đến hôm nay, hầu như lúc nào cũng phải dồn hết tâm, lực để chống lại sự tàn phá, hủy diệt nền văn hóa của mình. Sự tàn phá, hủy diệt đó đến từ phương Đông cũng như phương Tây. Ngày xưa, tổ tiên của chúng ta đã phải dồn hết tâm, lực trong suốt chiều dài lịch sử để chống lại sự lấn át lãnh thổ của người Trung Hoa. Chiến họa liên miên và dã tâm đồng hóa của họ đã khiến cho dòng sinh mệnh văn hóa Việt Nam một phần nào không hội đủ điều kiện để phát huy khả năng tích cực, sung mãn lên ra phải có. Trong mấy thế kỷ sau cùng của thiên niên kỷ này, Việt Nam đã phải tiếp xúc và chịu ảnh hưởng văn hóa Tây phương. Sự du nhập và hội nhập trong xã hội mới đã mang đến cho chúng ta rất nhiều bổ ích, song bên cạnh đó cũng gây rất nhiều tổn thất. Sau cùng lại đến sự hủy diệt văn hóa của những chủ nghĩa ngoại lai suốt gần 25 qua. Và hiện nay

trào lưu di dân và định cư, người Việt lưu vong chúng ta có mặt trên khắp năm Châu, việc bảo tồn và phát huy văn hóa cho những thế hệ kế tiếp, cũng không thoát khỏi và gặp những trở ngại khó khăn ngay cả ở bản thân và gia đình chúng ta.

Kính thưa quý vị,

Vì những lý do đó, Bích Thuận xem sự đánh dấu 50 phục vụ nghệ thuật của Bích Thuận mà Ban Tổ Chức đã có nhã ý chính là sự nhắc nhở Bích Thuận phải cố gắng nhiều hơn nữa. Nhã ý cũng là sự nhắc nhở người Việt nam chúng ta hôm nay ở khắp nơi trên thế giới cần phải cố gắng và góp sức với nhau nhiều hơn nữa trong bổn phận và trách nhiệm bảo tồn và phát huy kho tàng văn hóa Việt Nam.

Một lần nữa, Bích Thuận và gia đình xin chân thành cảm ơn sự hiện diện của quý vị và xin trân trọng kính chào.

Bích Thuận

### Giới thiệu sách

**Hành Trình Cuối Đông  
(Vụ án Langbian)  
của Tiêu Dao Bảo Cự  
biên Khánh Trường, Văn Nghệ  
xuất bản, Hoa Kỳ, 1998.**

Nhà xuất bản Văn Nghệ đã cho ra mắt **Hành Trình Cuối Đông** "để đưa ra ánh sáng một cuộc đấu tranh cho tự do báo chí và tự do xuất bản xảy ra ngay trong lòng chế độ cách đây 10 năm". "Sự ra đời của cuốn sách này sẽ là món quà tặng hết sức khiêm nhường gửi đến những chiến sĩ đang dùng cảm đấu tranh cho dân chủ và cũng đang là nạn nhân của một guồng máy bạo lực phi nhân" (lời nxb, tr.xii).

Đọc **Hành Trình Cuối Đông** để không quên những chiến sĩ đó.

Giá bán tại Pháp: 100 FF (đã kể bưu phí gởi). Tại Châu Âu: 110 FF (đã kể bưu phí gởi).

Ngân phiếu xin đề Vietnam Fraternité, ghi bằng tiền Francs Pháp hoặc tương đương, và gởi về tòa soạn Thông Luận: 124 bis rue de Flandre, 75019 Paris, France.

# THỜI SỰ... TÌM TỨC... THỜI SỰ...

## Bình Nhưỡng cầu cứu Bắc Kinh

Một phái đoàn cao cấp Bắc Triều Tiên do ông Kim Vinh Nam (Kim Yong Nam), nhân vật số 2 của chế độ với chức vụ chủ tịch Quốc Hội và quyền chủ tịch nước hướng dẫn viếng thăm chính thức Bắc Kinh vào đầu tháng 6 vừa qua. Phái đoàn còn có Hồng Thành Nam, thủ tướng chính phủ, Kim Nhất Triết, thứ trưởng Quốc Phòng và lực lượng nhân dân vũ trang, Thôi Thái Phúc, bí thư Trung ương đảng kiêm hội trưởng Hội Nghị Nhân Dân, Bạch Nam Thuần, ngoại trưởng v.v... Phái đoàn lần lượt được ba nhân vật đầu não của Bắc Kinh là Giang Trạch Dân, Lý Bằng và Chu Dung Cơ tiếp đón.

Đây là lần đầu tiên, một phái đoàn cao cấp Bắc Triều Tiên viếng thăm chính thức Bắc Kinh sau khi Kim Nhật Thành (Kim Il Sung) từ trần trong tháng 7-1994. Quan hệ hai xứ trở nên lạnh nhạt từ khi Bắc Kinh có quan hệ chính thức với Nam Hàn vào năm 1992. Các lãnh tụ Bắc Kinh và Đại Hàn lại thường thăm viếng lẫn nhau song song với sự gia tăng quan hệ về kinh tế trong khi Bình Nhưỡng bị đói nặng và đi xin viện trợ. Lúc Kim Nhật Thành còn sinh thời, quan hệ giữa Bắc Kinh và Bình Nhưỡng rất chặt chẽ hơn cả quan hệ giữa Bắc Kinh và Hà Nội. Hàng năm, lãnh tụ hai xứ thường gặp nhau khi thì ở Bình Nhưỡng, khi thì ở Bắc Kinh. Lý do quan hệ hai nước trở nên xấu đi, ngoài việc Bắc Kinh công nhận Hán Thành (Séoul), là vì đứa con "ngổ nghịch" Kim Chính Nhật (Kim Jong Il). Năm 1983, Kim Chính Nhật sau khi viếng thăm chính thức Bắc Kinh, về Bình Nhưỡng đã tuyên bố là Bắc Kinh đã sai lầm đi theo chủ nghĩa xét lại. Lời tuyên bố này đã làm ông Đặng cực kỳ phẫn nộ và đòi Kim Nhật Thành phải đích thân xin lỗi vì lời tuyên bố này không khác gì điều nhục mạ trong bối cảnh đương thời trong khi Bắc Kinh vẫn viện trợ chế độ Bình Nhưỡng.

Mục đích chuyến đi của phái đoàn cao cấp Bắc Triều Tiên là xin viện trợ Trung Quốc hầu cứu vãn chế độ trong nhiều năm bị đói trầm trọng và chuẩn bị chuyến đi của Kim Chính Nhật vào mùa thu sắp tới. Sự nối lại quan hệ cao cấp nằm trong bối cảnh quan hệ căng thẳng Trung-Mỹ và hai miền Nam và Bắc Triều Tiên. Hai nước dù quan hệ có lạnh nhạt

nhưng cũng có nhiều điểm chung trong vùng. Trước hết, Mỹ có ý định thiết lập hệ thống tên lửa chống tên lửa (TMD) bao gồm Nhật, Đại Hàn và có thể Đài Loan với mục đích chống trả ý đồ đen tối của Bắc Kinh và Bình Nhưỡng. Bắc Kinh không tha thứ NATO, do Mỹ đứng đầu, đã pháo kích sứ quán của họ (thực tế là trung tâm cơ quan tình báo hiện đại nhất của Trung Quốc ở Âu Châu) ở thủ đô Nam Tư trong đầu tháng năm.

## Bắc Triều Tiên đụng độ với Nam Hàn tại Biển Vàng

Sau 9 ngày quan sát, hải quân Nam Hàn đã tấn công đẩy lùi các tàu tuần dương của Bắc Hàn vi phạm hải phận Nam Hàn. Nhưng các tàu Bắc Triều Tiên đã nổ súng trước. Một chiếc tàu phóng ngư lôi của Bắc Triều Tiên bị bắn chìm trong khi năm chiếc tàu khác bị hư hại. Tàu của Nam Hàn hiện đại hơn nên chỉ bị hư hại nhẹ.

Đây là cuộc đụng độ quan trọng nhất kể từ khi hòa ước Bàn Môn Điếm được ký năm 1953 phân đôi Cao Ly ở vĩ tuyến 38. Trong khi đó, trên lãnh vực ngoại giao, một phái đoàn của công ty Samsung lại sang Bình Nhưỡng để nghiên cứu những khả năng đầu tư trong kỹ nghệ điện tử. Ngoài ra đã có hơn 1000 du khách Nam Hàn đến Bắc Hàn du ngoạn núi Kumkang do công ty Hyundai tổ chức. Trong tháng 5, Bắc Hàn cũng đã tiếp đón nòng hậu ông William Perry, cựu bộ trưởng quốc phòng Mỹ và là đặc phái viên của Tổng thống Clinton về các vấn đề Bắc Triều Tiên. Ngoài ra, Nam Hàn và Bắc Triều Tiên cũng đã lên kế hoạch gặp nhau vào ngày 21-6-1999 để thảo luận về vấn đề đoàn tụ gia đình. Đòi lại, Bắc Triều Tiên sẽ nhận được viện trợ thực phẩm và phân bón.

Một số quan sát viên đánh giá rằng hậu quả cuộc đụng độ sẽ rất giới hạn vì Bắc Triều Tiên chỉ có ý đồ thắt chặt sự đoàn kết của dân Bắc Triều Tiên sau lưng Kim Chính Nhật trước những buổi họp với với Nam Hàn. Một số quan sát viên khác bi quan hơn lại cho rằng phe quân đội bảo thủ đã cố ý gây xung đột để phá hoại những kế hoạch hoà giải giữa hai miền. Vì có tin đồn rằng ông Perry đã đưa một thư tay cho Kim Chính Nhật trong đó Mỹ đề nghị nếu Bắc Triều Tiên ngưng những

chương trình phát triển tên lửa thị Mỹ sẽ bỏ cấm vận và thậm chí có thể thiết lập bang giao bình thường.

## Tình trạng chính trị và kinh tế ở Trung Quốc

Theo báo Anh ngữ *Southern China Morning Post* xuất bản ngày 3-6 ở Hương Cảng, ông Giang chuẩn bị gọi hai ủy viên thân cận ở bộ chính trị về Bắc Kinh để giao phó chức vụ trọng yếu hầu củng cố quyền lực. Hai người này là Lý Trường Xuân (Li Chang Chun), bí thư tỉnh ủy Quảng Đông và Hoàng Cúc (Huang Ju), bí thư thành ủy Thượng Hải.

Cũng theo báo này, Lý Trường Xuân sẽ được bổ nhiệm phó thủ tướng, đặc trách cải cách xí nghiệp quốc doanh thay Ngô Bang Quốc (Wu Bang Guo) đã bị thủ tướng Chu Dung Cơ cho "ngồi chơi xơi nước". Hộ Ngô đã thay Chu Dung Cơ làm bí thư thành ủy Thượng Hải cách đây 8 năm trước khi được triệu về Bắc Kinh làm phó thủ tướng. Để tỏ ý bất mãn với họ Chu, ông Giang thường đả Ngô Bang Quốc trong các cuộc thị sát các xí nghiệp quốc doanh trong những tháng gần đây. Hộ Ngô sẽ được ông Giang bổ nhiệm đặc trách công trình xây cất tháp đập Tam Khe Lũng ở sông Trường Giang đang thực hiện và sẽ hoàn tất trên lý thuyết vào năm 2009. Cùng trong lúc đó, tờ nhật báo kinh tế vừa thổ lộ 17 trên 20 cầu vừa hoàn tất phải cất lại vì cán bộ địa phương đã thay nguyên liệu có chất lượng xấu để bỏ túi số tiền còn lại. Ông Chu Dung Cơ, trong cuộc thị sát trong tháng 12, đã cảnh giác những người có trách nhiệm của công trình này và nói là nếu tháp đập bị vỡ sẽ là một thảm họa cho thế hệ sau và gây tổn thất không thể chữa được. Ông lại ra lệnh sa thải cả trăm người có trách nhiệm vì tham nhũng.

Còn Hoàng Cúc, một cộng sự viên củ của ông Giang ở Thượng Hải sẽ thay Đinh Quan Căn (Ding Guan Gen), một ủy viên bộ chính trị đương đặc trách ban Tuyên truyền của Đảng. Lý do là họ Đinh trọng bệnh muốn rời khỏi cơ quan này, nhưng thực tế là đã bị hai thành viên thường vụ bộ chính trị Chu Dung Cơ và Lý Thụy Hoàn trách móc vì bộ tuyên truyền của Đảng quá "yếu" trước sự khủng hoảng trầm trọng về kinh tế và xã hội.

Cùng trong lúc đó, bộ môn nghiên cứu Trung Hoa của Đại Học Columbia

# THỜI SỰ... TIỀN TỨC... THỜI SỰ...

Mỹ vừa thố lộ là kinh tế của Bắc Kinh có khả năng suy thoái trầm trọng. Bộ môn này dân chúng là vật giá hiện nay ở lục địa xuống quá thấp, tiền bạc lưu hành bị hạn chế, hệ thống tài chính dành cho chế độ xí nghiệp không kiện toàn. Cái khuyết điểm là nếu siết chặt, xí nghiệp sẽ chết, nếu thả lỏng sẽ bị loạn. Điều nghịch lý là tiền không thiếu nhưng các xí nghiệp nhỏ và trung bình không được vay mượn trong khi những xí nghiệp này là một bộ phận lành mạnh và có tương lai nhất. Ngoài ra, thể chế đầu tư cũng có vấn đề. Phần lớn ngân hàng chỉ dành vốn cho xí nghiệp quốc doanh, các đại công ty và công ty ngoại thương. Nhưng các loại xí nghiệp này đều bị thua lỗ nặng vì nạn tham ô, hối lộ.

Cuối cùng, bài nghiên cứu kết luận là Trung Quốc cần phải hoàn thiện hệ thống pháp chế để kinh tế có thể tuân tự phát triển và giải quyết vấn đề thu thuế và tín dụng đang bị khủng hoảng hiện nay.

## **Tổng thống Đài Loan chủ trương chế độ tản quyền cho Trung Quốc**

Tổng thống Đài Loan, ông Lý Đăng Huy vừa cho xuất bản quyển sách của ông với đề tựa "*Quan điểm Đài Loan*", trong đó ông biện hộ bản sắc văn hoá của Đài Loan và "khuyên" Bắc Kinh nên từ bỏ khái niệm Đại Trung Hoa bằng cách chia ra thành bảy vùng tự trị. Theo ông, cho thành lập nhiều vùng tự trị, với cá tính khác nhau, không những tạo điều kiện cho ổn định nhờ hợp tác và cạnh tranh mà còn trực tiếp giúp giải quyết tình trạng chính trị đang căng thẳng hiện nay như Đài Loan, Tây Tạng, Tân Cương v.v... Ngoài ra, ông còn cho rằng mộng thành lập Đại Trung Hoa của Bắc Kinh sẽ làm thế giới lo ngại và đồng thời là một mối đe dọa lớn cho các nước lân bang. Do đó, tình hình ở Viễn Đông và Đông Nam Á Châu sẽ ở trong tình trạng căng thẳng và phát triển kinh tế sẽ bị khựng lại.

Bảy vùng tự trị mà ông đề xướng là: Tây Tạng, Tân Cương, Nội Mông, Mãn Châu, Đài Loan, Hoa Bắc và Hoa Nam. Đường ranh giới giữa Hoa Bắc và Hoa Nam là sông Trường Giang và Hoa Nam còn bao gồm Hương Cảng và Ma Cao.

Ông Lý Đăng Huy còn biện hộ cho Đài Loan đã thực hiện một quá trình dân chủ khá dài qua việc bầu cử tổng thống

theo phổ thông đầu phiếu trong năm 1996 và ông còn nói là: "*Thực hiện dân chủ và thành công về kinh tế của Đài Loan là do người Đài Loan tự đảm lấy, lục địa không có dự phần nào và dĩ nhiên không có quyền nào để đòi Đài Loan*". Về việc hăm dọa chiếm đảo bằng vũ lực của Bắc Kinh, ông Huy nói không đáng lo ngại vì ngày nào Đài Loan không tuyên bố độc lập, Hoa Kỳ sẽ tiếp tục bảo vệ.

Quyển sách *Quan điểm Đài Loan* của ông Huy không những bị Bắc Kinh chỉ trích vì đường lối "phân chia" đất nước mà còn bị đối lập trong xứ lên án. Cựu thị trưởng Đài Bắc, người thuộc phái Dân Tiến Đảng, ông Trần Thủy Biên (Chen Shui Bian) cho ông Huy đã gián tiếp chấp nhận Đài Loan là một bộ phận của lục địa, điều mà ông cho "*không thể chấp nhận được*".

## **Liên Hiệp Quốc Nhận định về viện trợ cho Việt Nam**

Các nước và tổ chức ân nhân viện trợ cho Việt Nam đã họp trong ba ngày, từ 13 đến 15-6-1999, với giới chức Việt Nam tại Hải Phòng để cùng duyệt lại tình hình viện trợ năm 1999 cho Việt Nam sau nửa năm. Đây là dịp để hai bên trao đổi với nhau về việc thực hiện những lời cam kết.

Sau cuộc gặp gỡ, văn phòng phối trí Liên Hiệp Quốc đã đưa ra một bản nhận định được phổ biến cho báo chí.

Bản nhận định nhấn mạnh rằng:

- Từ nay phải quan tâm đến phẩm chất và kết quả của viện trợ thay vì chỉ quan tâm đến số tiền viện trợ. Đây là một cách hành văn lịch sự để trách Hà Nội chỉ đòi nhận tiền chứ không biết sử dụng.

- Cần tăng cường sự hợp tác giữa bên cho và bên nhận để rút ra những kinh nghiệm cần thiết. Nói một cách khác, Việt Nam sẽ phải để cho các chuyên viên Liên Hiệp Quốc can thiệp một cách sát hơn trong những chương trình viện trợ.

- Cần đề cao sự hùn vốn, nghĩa là các chương trình phát triển phải vừa có vốn của Việt Nam vừa có tiền của viện trợ chứ không thể thuần túy do viện trợ.

- Giữa bên cho và bên nhận cần có một cái nhìn chung về tương lai. (Không hiểu như vậy các nước và định chế ân nhân sẽ phải chia sẻ mục tiêu tiến tới chủ nghĩa xã hội hay không?).

- Cần đẩy mạnh hơn nữa cải tổ hành

chánh. Bản nhận định hoan nghênh việc giảm số bộ từ 27 xuống còn 22, nhưng vẫn đánh giá rằng chưa đủ. Cần đẩy mạnh cải tổ để tháo gỡ những trở ngại trên đường đi tới kinh tế thị trường.

- Cần một mức độ thông tin và công khai hóa lớn hơn. Hiện nay việc thu thập các dữ kiện phải qua quá nhiều cơ quan và những thông tin rất mâu thuẫn. Bản nhận định này chờ đợi kết quả của cuộc điều tra về tình hình kinh tế xã hội đang tiến hành và dự đoán trước là kết quả sẽ cho thấy nghèo khổ gia tăng. Bản nhận định đánh giá đời sống ở nông thôn Việt Nam hiện nay rất cơ cực, với lợi tức đầu người chỉ 140 USD một năm và với một tỷ lệ thất nghiệp từ 25 đến 30%.

## **Tiến bộ đáng kể trong quan hệ thương mại Việt - Mỹ**

Hoa Kỳ và Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trên đường đi tới quan hệ thương mại bình thường. Đó là lời tuyên bố của bà Charlene Barshefsky, đại diện chính phủ Mỹ, ngày 18-6-1999 sau năm ngày thảo luận với giới chức Hà Nội.

"Quan hệ Thương mại Bình thường" (Normal Trade Relation, viết tắt là NTR) là tên gọi mới, chính xác hơn, của một qui chế từ trước vẫn được gọi là qui chế "Tối Huệ Quốc" (Most Favored Nation, hay MFN). Thực ra đây chỉ là qui chế bình thường.

Hiện nay chỉ có sáu quốc gia, trong đó có Việt Nam, không được Hoa Kỳ chấp nhận quan hệ thương mại bình thường. Bà Barshefsky cho hay vẫn còn một số dị đồng chưa hy vọng có giải pháp sớm. Hoa Kỳ muốn một thỏa hiệp toàn bộ về các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, phim ảnh và tác quyền cũng như về đầu tư. Theo bà Barshefsky, một thỏa hiệp toàn bộ như vậy cũng sẽ giúp Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Quốc tế (World Trade Organisation, hay WTO).

## **Đức giáo hoàng tấn phong ba giám mục Việt Nam**

Ngày 18-6-1999, tòa thánh Vatican thông báo rằng đức giáo hoàng Jean-Paul II đã tấn phong ba giám mục mới tại Việt Nam: các ông Pierre Nguyễn Soan tại Qui Nhơn, Joseph Trần Xuân Tiêu ở Long Xuyên và Joseph Ngô Quang Kiệt



# THỜI SỰ...TÌNH TỨC...THỜI SỰ...

tại Lạng Sơn Cao Bằng. Đức hồng y Giuseppe Phạm Đình Tụng, tổng giám mục Hà Nội cho rằng đây là một sự kiện đáng mừng cho giáo hội công giáo Việt Nam. Giáo phẩm công giáo Việt Nam đã ngỏ lời mời đức giáo hoàng đến thăm Việt Nam trong năm nay.

Bang giao giữa chính quyền Việt Nam và Tòa thánh thời gian gần đây còn rất căng thẳng vì chính quyền cộng sản vẫn luôn cho rằng trong quá khứ, sự ra đời của Giáo hội Công giáo Việt Nam chỉ là một trong những thủ đoạn thực dân của chính quyền thuộc địa Pháp. Họ đã chỉ chấp nhận việc tấn phong giám mục với điều kiện là Vatican sẽ không có một ảnh hưởng trực tiếp nào lên giáo hội công giáo Việt Nam và chính quyền Việt Nam sẽ toàn quyền bác bỏ khi cần những quyết định của Tòa thánh. Chính quyền Việt Nam cũng vẫn chưa chấp nhận chính thức thiết lập ngoại giao với Vatican.

Người ta ước lượng Việt Nam có khoảng tám triệu giáo dân, đứng hạng nhì sau Phi Luật Tân tại Á Châu.

## **Gia tăng thuế suất lợi tức cá nhân tại Việt Nam cản trở việc muốn người Việt Nam vào các công ty ngoại quốc**

Tại Việt Nam, cho đến nay, thuế lợi tức của nhân viên người Việt tại các công ty ngoại quốc đều do các công ty này thanh toán trực tiếp với Nhà nước Việt Nam. Chính quyền Việt Nam mới đây đã quyết định tăng thuế suất đối với những người bản xứ có lợi tức cao trong các công ty này khiến các công ty ngoại quốc trở nên dè dặt khi phải muốn công nhân hay nhân viên Việt Nam. Phần thuế phải đóng cho một nhân viên có thể tương đương từ 30% đến 60% lương nếu lương nhân viên đó cao hơn 720 USD/tháng, theo một báo cáo của công ty Ernst & Young. Vẫn theo Ernst & Young, với cùng một đồng lương là 2000 USD, đối với một nhân viên ngoại quốc, phần thuế phải nộp là 375 USD thì đối với một nhân viên Việt Nam, công ty phải nộp đến 3580 USD (?) nếu tính gộp cả những nhiệm vụ đóng góp khác như bảo hiểm xã hội, y tế. Trong khi đó, thuế suất lợi tức tại các nước như Nam Dương hay Phi Luật Tân là 30% và 20% tại Nam Hàn, Trung Quốc. Người ta nhận xét rằng chính sách này sẽ gây thiệt hại cho những

người Việt có khả năng vì các công ty ngoại quốc sẽ tìm cách thay người Việt bằng người ngoại quốc hoặc là họ sẽ rút sang những nước Á châu khác. Chi phí quá cao khi muốn một nhân viên bản xứ, cộng thêm nạn tham nhũng, quan liêu và chính sách kiểm soát kinh tế quá máy móc của nhà nước đang đẩy thêm Việt Nam tụt hậu tại Á Châu. Trong tháng 6-99, đại diện các công ty ngoại quốc đã đưa vấn đề này ra thảo luận với các đại diện chính quyền Việt Nam.

## **Các cơ quan viện trợ quốc tế và các nhà đầu tư ngoại quốc chán ngán Việt Nam**

Những cái tổ kinh tế quá chậm chạp của Việt Nam đã gây nhiều thất vọng cho các cơ quan viện trợ quốc tế như Ngân hàng thế giới hay Cơ quan Giúp đỡ Phát triển ODA (Official Development Assistance). Trước những chỉ trích gay gắt của đại diện các cơ quan này trong một hội nghị chuyên đề về khu vực kinh tế tư doanh (Private Sector Forum) ngày 15-6 tại Hải Phòng, do cơ quan tư vấn của Ngân hàng Thế giới chủ trì, thủ tướng Nguyễn Mạnh Cầm và ông Trần Xuân Giá, bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ biết nhai đi nhai lại rằng Việt Nam đang cố gắng "khắc phục" hậu quả của cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á, của một bộ máy kinh tế yếu kém, của phong cách quản lý luộm thuộm, nhưng tuyệt nhiên không đưa ra được một biện pháp cụ thể nào ngoài những nghị quyết vô hiệu của Đảng. Các cơ quan quốc tế nhận xét rằng Việt Nam không tỏ thiện chí cải tổ, vẫn còn dè dặt nền kinh tế quốc doanh và không thành tâm tiếp thu những đề xuất của họ. Trong khi đó, ông Trần Xuân Giá lại tuyên bố rằng Việt Nam đang cố gắng trong bốn lãnh vực: phát triển kinh tế tư nhân, phát triển nông nghiệp và giảm nghèo, quản lý kinh tế, cải thiện quan hệ với các đối tác nước ngoài. Theo ông, những trở ngại không phải chỉ chủ quan mà có cả khách quan. Ông Andrew Steer, đại diện Ngân hàng thế giới tại Việt Nam cho biết tình hình Việt Nam năm nay đáng lo ngại hơn năm trước. Trong năm tháng đầu năm nay, tổng trị giá các dự án đầu tư được nhà nước Việt Nam phê chuẩn chỉ đạt 541 triệu USD, giảm 54,3% so cùng kỳ năm 1998. Việt Nam đã được chấp thuận cấp vốn 13,1 tỷ USD nhưng từ 1993 đến nay mới chỉ

được tháo khoán 5 tỷ USD, phần còn lại chắc chắn sẽ phải tùy thuộc vào những tiến bộ cải tổ của Việt Nam. Ngân hàng thế giới và Việt Nam sẽ tiếp tục trao đổi trong buổi họp thường niên tới vào tháng 12 năm nay. Trước đó một tuần, ông Wolfgang Erck, đại sứ Đức, vì quá bức mình, đã phá lệ ngoại giao, gây sừng sốt khi ông công khai chỉ trích rất nặng nề nhà cầm quyền Việt Nam: "*Chúng tôi nhận thấy Việt Nam đang có một chính sách thiếu cởi mở, tự do báo chí và tin ngưỡng bị kèm kẹp chặt chẽ hơn và chúng tôi rất quan ngại đến hoàn cảnh của các tù nhân chính trị tại Việt Nam*". Ông cũng nói rằng viện trợ cho Việt Nam sẽ bị trở ngại nếu Việt Nam không mạnh dạn cải tổ guồng máy kinh tế, hành chính, ngân hàng và luật pháp để tháo gỡ những cái "cùm" đang gây trì trệ kinh tế.

## **Hồng Kông dự định chính thức hóa việc định cư tại đảo của người Việt di tản**

Trên số 213.000 người Việt Nam di tản cập bến Hồng Kông, hiện nay còn khoảng 2000 trong các trại định cư không được nước nào cho nhập cảnh. Vừa qua, phát ngôn viên cơ quan an ninh của đảo đã cho biết họ đang nghiên cứu để tạo điều kiện cho những người Việt này được chính thức định cư tại Hồng Kông. Cho đến nay, những người này vẫn được chấp thuận cho ra khỏi trại để kiếm sinh nhai nhưng không được hưởng quy chế thường trú cư trú. Người ta đã bắt đầu bớt quan tâm đến họ nhưng mới đây báo chí lại đề cập đến tập thể phức tạp này sau khi hai băng đảng bắn giết nhau bỏ lại chiến trường 16 người bị thương, trong đó 2 người bị nặng.

Việc chính phủ Hồng Kông của ông Đồng Kiến Hoa chấp thuận cho những người di tản được hưởng quy chế "thường trú cư trú" có thể gặp chống đối nội bộ vì họ còn đang cố gắng ngăn cản 1,67 triệu người Trung Hoa lục địa đang xin nhập đảo vì có bà con họ hàng tại đảo. Ông Đồng Kiến Hoa đã phải giải thích rằng trường hợp những người di tản còn kẹt lại là một trường hợp đặc biệt và Hồng Kông phải tìm ra một giải pháp dứt khoát. Không những vậy, có lẽ Hồng Kông sẽ còn phải xóa sổ số tiền 1,1 tỷ HKD (142 triệu USD) mà Cao ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc còn nợ Hồng Kông vì hiện nay Cao

# THỜI SỰ

Ủy không còn khả năng trả nợ.

Ngoài ra còn 517 người Việt vẫn bị bắt giam vì những hành vi phạm pháp.

## Nạn mãi dâm trẻ em gia tăng tại Việt Nam

Chủ tịch của một tổ chức mang tên Chấm dứt Mãi dâm Khiêu dâm và Buôn bán Trẻ em (End Child Prostitution, Pornography and Trafficking) có trụ sở tại Úc, bà Christine Beddoe, tuyên bố với báo chí rằng có nhiều bằng chứng rõ rệt rằng hình thức "du lịch mua dâm trẻ em" đang tăng gia tại Việt Nam. Tại Hội An, một bến tàu cũ gần Đà Nẵng, người ta còn thấy được cả phụ nữ ngoại quốc mua dâm trẻ em trai. Tại khu vực Sapa, đa số trẻ em mãi dâm là những em gái nhỏ thuộc dân tộc Mường

Bà Beddoe đang xúc tiến một kế hoạch nhằm báo động cho những du khách hay thương nhân đến Việt Nam, Thái Lan, Cam Bốt về những nguy hiểm của nạn mãi dâm trẻ em.

Bà Nguyễn Thị Huệ, phụ trách chương trình chống tệ đoan xã hội tại Việt Nam cho biết trên số 185.000 người mãi dâm thống kê được, khoảng 30% dưới 16 tuổi.

Bà cũng cho biết rằng có 19 quốc gia đã ra luật đặc biệt để nghiêm trị những hành vi mãi dâm trẻ em do kiêu dân của họ vi phạm tại nước ngoài. Cho tới nay Việt Nam chưa xử phạt một trường hợp nào như vậy.

## Buôn bán ma túy gia tăng tại Việt Nam

Những vụ bắt giữ tịch thu ma túy trong khoảng thời gian sáu tháng sau này đã hơn hẳn số vụ của sáu tháng trước. Theo Cơ quan Thông tấn Việt Nam, trong thời gian từ 1-12-98 đến 25-5-99, có đến 5600 vụ, tăng 25% và số bị bắt giữ là 10.237 người tăng 12%. Nhà chức trách đã thu được 27,11 kg heroin, 192,7 kg marijuana, 166,2 kg nha phiến. Tòa án đã xử 1198 vụ liên quan đến 1658 người và đã tuyên án tử hình 21 người.

Việt Nam đang trở thành một trạm lưu chuyển ma túy quan trọng trong đường dây vận chuyển quốc tế ma túy từ vùng Tam giác Vàng rập rình giữa Miến Điện, Lào và Thái Lan đi các nơi khác.

Bạn đọc viết

## Từ bài thơ "Giây phút chạnh lòng" đến chuyện "Hòa giải hòa hợp dân tộc"

Tôn Nữ Hương Xuân

"Chàng không ghen có nghĩa là không còn yêu em nữa!". Đó là đoạn kết của một cuộc tình.

Cô nàng định viết một bức thư tạ từ. Nhưng nghĩ lại, khi tình yêu nhạt phai thì thư tình dễ bị ngộ nhận là một lời van xin, níu kéo - hoặc giả - đó là một bài luận văn làng nhách! Cuối cùng, nàng đành dùng lối thông thường là chép gởi chàng hai câu thơ:

*Anh đi đường anh, em đường em  
Tình nghĩa đôi ta có thể thôi.*

Mất người yêu, mất thêm người bạn quá là cô đơn. Cô nàng lại lục lại bài thơ "Giây phút chạnh lòng" để ngâm nga, gặm nhấm nỗi hạnh phúc thương đau. Trong một thoáng, nàng chợt nhận ra là nội dung của bài thơ này không phải là lời chia tay của một mối tình vừa tan vỡ. Đọc lại bài thơ một lần nữa, thì ra hai câu thơ "Anh đi đường anh, tôi đường tôi Tình nghĩa đôi ta có thể thôi" là mở đầu cho một cuộc tình đẹp đẽ, cao thượng, đầy lý tưởng của một thời:

*Trong lúc non sông mờ cát bụi.  
Phải đâu là hội kết của yên ương.*

Bài thơ với một nội dung: chàng và nàng yêu nhau da diết, chàng và nàng cũng yêu nhau nồng nàn, trong lúc:

*Non nước đang chờ gót láng du,  
Đâu đây vẳng tiếng hát chinh phu.*

Chàng đã dẫn thân lên đường theo tiếng gọi thiêng liêng của tổ quốc. Cô nàng chia sẻ lý tưởng cao đẹp đã gạt lệ:

*Lòng tôi phơi phới quên thương tiếc  
Đưa tiễn anh ra chốn hải hồ.*

Trên bước đường cát bụi tung trời, đường vất vả, hành trang mang theo của chàng là:

*Song le hương khói yêu đương vẫn  
Phảng phất còn vương vấn chạnh lòng.*

Đẹp hơn nữa là chốn quê nhà cô nàng:

*Vấn đề lòng theo người lặn đạn  
Vấn hằng trông đếm bước anh đi.*

Mối tình thật đẹp, thật bi tráng. Cũng như chàng kháng chiến quân hôm nay trên bước đường phục quốc mang theo hành trang là Quyển thơ Nguyễn Trãi và hình vợ con. Không biết từ đâu mà không riêng gì một cô nàng. Cả một thời, cả một thế hệ nhiều đôi trai gái yêu nhau khi tan vỡ thì đều ngậm ngùi tiễn biệt bằng

hai câu thơ trên.

Có lẽ trong tình yêu "anh chỉ là người điên bên vườn hoa tình ái, em chỉ là người say bên đường anh nhìn thấy". Người điên và người say thì không được bình tĩnh nên hiểu lầm ý nghĩa của bài thơ chăng?

Vấn đề Hòa Hợp và Hòa Giải Dân Tộc, tiểu nữ không rõ nhóm Thông Luận đưa vấn đề này ra hỏi nào? Tại đâu? Giải thích ra sao?

Tiểu nữ chỉ nghe thiên hạ xôn xao, phần nộ khi đề cập đến bốn chữ Hòa Hợp và Hòa Giải, hoặc là Hòa Giải Hòa Hợp. Đọc ngược, đọc xuôi gì cũng được. Vấn đề là "bạn thành phần thứ ba lại xuất hiện, đòi bắt tay với cộng sản xóa bỏ hận thù!". "Trước đây bạn phản chiến Lý Quý Chung, Chân Tín, Thích Trí Quang đòi hòa hợp hòa giải phá rối miền Nam. Rồi Dương Văn Minh, thành phần thứ ba, dâng đất nước cho cộng sản". "Bạn cộng sản, khi yếu thế thì bày trò diễn tiến hòa bình, hòa hợp hòa giải, xóa bỏ hận thù, đó chỉ là một sự ru ngủ, lũng đoạn hàng ngũ của ta!".

Trong một số báo, Việt Luận đăng bài "Trở lại vấn đề hòa giải và hòa hợp dân tộc" của Nguyễn Gia Kiểng. Đây là lần đầu tiên tiểu nữ được thấy, được đọc, được biết rõ vấn đề Hòa Giải và Hòa Hợp Dân Tộc từ nguyên bản. Chữ nghĩa rất thú vị. Hòa giải trước để đưa đến sự hòa hợp, để tiến tới cô lập giới lãnh đạo cộng sản, để cuối cùng loại bỏ hoàn toàn chế độ cộng sản. Đây chính là ước vọng của mọi người. Đây chính là mục tiêu đấu tranh chung của tất cả chúng ta.

Vậy thì từ đâu có những ý nghĩ sai lệch vấn đề một cách tai hại như vậy?

Cộng sản Việt Nam cải cách ruộng đất giết hại cả trăm ngàn người! Tết Mậu Thân chôn sống, chặt đầu hàng ngàn người! Mùa hè đỏ lửa xả súng bắn tàn sát hàng đoàn người dân vô tội! Cuối tháng 4-1975 những chiếc xà lan trôi dạt ở Vũng Tàu với xác người sinh thối lầy lội! Vượt biển, vượt biên bị hải tặc, bị bão tố. Rồi tù cải tạo để khi trở về thành điên loạn! Tất cả là bàn tay nhuộm máu tang cộng sản. Hận thù chất chứa làm sao tiêu tan đây? Thời gian có thể xóa bỏ những hận thù cá nhân, phe nhóm. Nhưng con cái

chúng ta ở hải ngoại đẹp đẽ, sạch sẽ, học hành xuất sắc được những phần thưởng cao quý làm vinh danh dân tộc Việt Nam, thế mà trên tivi khi chiếu về Việt Nam lại là những cảnh nghèo đói, rách nát, lạc hậu. Một dân tộc nghèo đói hơn cả người Phi Châu! Có đau lòng chẳng? Bối từ đâu? Bối từ tập đoàn cộng sản vô nhân tàn bạo. Không chữ nghĩa nào có thể xấu xa, đê tiện hơn dành cho bọn cộng sản. Sự thù hận này thì không thể xóa bỏ.

Trong cơn đau đớn cùng tột, trong mê loạn thẳng thốt, nghe chữ hòa hợp, chữ xóa bỏ hận thù là liên tưởng ngay đến chuyện "cầm bàn tay nhày nhựa góm ghiếc của bọn cộng sản". Thử hỏi làm sao còn tỉnh táo để suy nghĩ, hướng hồ là suy nghĩ một cách nghiêm chỉnh.

Vấn đề Hòa Giải và Hòa Hợp Dân Tộc thật có lý có tình. Trong buổi nói chuyện, ông Kiểng đã cất nghĩa trước và cất nghĩa nhiều đến thứ tự của "cụm từ" mà rất ư là trề... tràng cái mục đích, để đồng hương ta khá mất bình tĩnh. Mãi đến khi ông Vũ Thư Hiên xin thêm vào cho rõ nghĩa là Hòa Giải và Hòa Hợp Dân Tộc để tiến tới giải thể chế độ cộng sản, bấy giờ không khí mới nhẹ nhõm.

Quả thật đúng. Dân tộc chúng ta rất cần hòa giải. Hòa giải nhiều cái nhiều thứ lắm. Hòa giải giữa người sắc tộc thiểu số với người Kinh. Hòa giải Bắc - Nam. Hòa giải Thiên Chúa Giáo và Phật Giáo. Hòa giải Cao Đài Giáo, Phật Giáo Hòa Hảo với dân chúng, đặc biệt là dân chúng miền Trung (tiểu nữ là người Huế nên biết rằng dân Huế đã có những cái nhìn sai lạc về hai giáo phái này từ ảnh hưởng của một âm mưu tuyên truyền chính trị trước đây). Hòa giải quan trọng nhất vẫn là hòa giải quốc cộng.

Nói đến hòa giải, tiểu nữ xin được riêng cảm ơn ông Nguyễn Gia Kiểng từ một việc nhỏ này. Gia đình tiểu nữ vốn rất nâng niu quý mến tờ báo Việt Luận, không hiểu ma đưa lối quỷ dẫn đường sao đó mà trên Việt Luận xuất hiện cái mục "Xóm nhà lá" và "Ý kiến bạn đọc" nó có vẻ kỳ kỳ sao đó! Gia đình tiểu nữ cũng như một vài thân hữu giận dỗi và không đọc Việt Luận nữa. Bấm bụng lắm thì chỉ mua khi có bài của Nguyễn Gia Kiểng. Khi đọc bài Hòa Giải và Hòa Hợp Dân Tộc thì chợt nghĩ lại. Trước đây, mình chưa một lần hòa giải với Việt Luận mà đã âm thầm ghét bỏ thì thiếu sự đối thoại thẳng thắn chẳng? Trong lòng vẫn nghĩ dù sao anh em Việt Luận cũng là người nói chuyện được mà. Tiểu nữ nhắc chuyện này để thấy rằng nhu cầu hòa giải là rất cần thiết để tiến tới hòa hợp.

Tiểu nữ cũng xin được hỏi ông Nguyễn Gia Kiểng một đoạn ngắn (sẽ viết bài dài hơn) về bài "Về một vấn đề lịch sử". Trước hết, tiểu nữ xin hoàn toàn tán đồng rằng số phận hẩm hiu của chúng ta hôm nay phần nào phần nào cũng từ nền văn hóa Khổng Mạnh xơ cứng và cách nhìn lịch sử sai lệch của cha ông. Tuy nhiên cái nhìn về Nguyễn Huệ của ông Kiểng thì tiểu nữ không đồng ý đến 90%.

Có một đoạn ông Kiểng đã viết: "Ngô Văn Sở và Ngô Thời Nhiệm bàn với nhau rằng đánh quân Thanh không được vì dân chúng Bắc Hà ủng hộ quân Thanh và ghét quân Tây Sơn, họ sẽ chỉ chỗ, dẫn đường, tiếp sức quân Thanh. Đây cũng là một sự kiện rất quan trọng chứng tỏ dân chúng không ngưỡng mộ Nguyễn Huệ như một số tác giả viết". Một đoạn khác viết về lối tuyển binh của Nguyễn Huệ... rồi kết luận rằng "Nguyễn Huệ là tàn ác".

Tiểu nữ xin lấy từ ý ông để thưa rằng: - Văn hóa Khổng Mạnh đã đào tạo một số sĩ phu vô tổ quốc. Hay hơn nữa, tổ quốc ta là vua Lê, là mấy ông thầy Nho đang cùng vua Lê Chiêu Thống rước quân Thanh vào. Vậy thì dân chúng Bắc Hà nghe lời mấy thầy Nho này để chống lại Tây Sơn là đúng. Chúng ta phải hóa giải văn hóa Khổng Mạnh trước khi kết luận về Nguyễn Huệ.

- Vua Lê và Nguyễn Nhạc gọi nhau là "quý quốc". Bắc Hà và Tây Sơn là hai nước khác nhau. Chúng ta phải hòa giải Bắc Nam.

- Văn hóa Khổng Mạnh dạy kẻ sĩ khi gặp loạn nếu không trốn thì cùng đi ở ẩn. Nếu Nguyễn Huệ không cho quân vây làng bắt lính, không dùng biện pháp mạnh bắt lính thì lấy đâu "chiến sĩ phục quốc"? Dưới con mắt của các nhà tu hành (giáo sĩ) thì Nguyễn Huệ là tàn ác. Dưới con mắt của một nhà quân sự bình thường thì đây là một biện pháp thông thường.

- Lòng yêu nước của người Việt là một ngoại lệ chứ không là một thông lệ, vậy thì Nguyễn Huệ nếu trong lúc cấp bách không dùng ngoại lệ thì làm sao tuyển đủ quân để chống ngoại xâm? Cái điều cần nói ở đây là, như các giáo sĩ truyền giáo, từ đạo quân bị bắt buộc đi lính, bị ép như là những tên tù đầy thế mà Nguyễn Huệ đã biến đạo quân này trở thành bách chiến. Đó là tài dùng binh của một vị anh hùng.

Ông Nguyễn Gia Kiểng đã có những quan điểm mới mẻ và táo bạo. Dĩ nhiên có người ủng hộ, có người không. Nhưng, từ tình cảm nồng nhiệt của mọi người trong hội trường hôm nay chúng tôi sự ủng hộ dành cho ông rất nhiều, kể cả tiểu nữ.

Riêng về cách nhìn từ nhân vật Nguyễn Huệ của ông, tiểu nữ thiết nghĩ có lẽ và chắc chắn rằng ông đã thấy "phe tiểu nữ" rất thẳng thắn. Đã đến lúc nên dân chủ để chấp nhận đa số thẳng thắn thiểu số.

Trở lại với chuyện hòa giải quốc cộng. Đúng là một điểm rất căng thẳng, dễ mất bình tĩnh. Tuy nhiên, nhìn từ thực tế thì lại lạc quan, dễ thành công nhất.

Bùi Tín là cán bộ đảng viên cao cấp. Bùi Tín có mặt sớm nhất ở Dinh Độc Lập, đó là một cái gai, một điểm nóng dễ nhận biết. Thế mà khi Bùi Tín quay về với dân tộc, Bùi Tín qua Úc đã được một sự đón tiếp nồng nhiệt. Những Dương Thu Hương, Bùi Minh Quốc, Tiêu Dao Bảo Cự, tướng Trần Độ đã được đồng bào biết đến với tất cả niềm hân hoan rộng mở. Ngày hôm nay ông Vũ Thư Hiên, người mạn đàm với những người chống cộng đã được đồng bào thương mến, những tràng pháo tay tán thưởng còn nhiều hơn cả người chủ xướng vấn đề hòa giải.

Cộng sản Việt Nam tồn tại trên sự sợ hãi của mọi người. Với những "gió máu" người cộng sản đã gieo, hôm nay sự sụp đổ của chế độ cộng sản là một tất yếu, chỉ còn là thời gian chờ "gặt bão". Sự sợ hãi của người cộng sản đã giúp cho bọn chóp bu lãnh tụ níu kéo thời gian. Nếu mọi đảng viên cộng sản tin tưởng được một sự hòa giải, tin rằng khi chế độ cộng sản sụp đổ sẽ không có một sự trả thù, sẽ bảo đảm an ninh và danh dự cho họ, thì chắc chắn ban lãnh đạo chóp bu sẽ bị cô lập, để đi vào chỗ bị tiêu diệt.

Sự hòa giải hôm nay, hôm qua đã có, và ngày mai sẽ hòa giải toàn bộ quốc cộng. Còn lại là một số chóp bu lãnh tụ tàn độc phi nhân. Đó là lúc mục đích cuối cùng của chúng ta hoàn thành.

Cái ác đã không còn, có nghĩa là hận thù cái ác cũng không còn. Nhà thơ Cao Tần đã viết những câu thơ đầy tình thương:

*Nếu một mai đổi đời phen nữa  
Ông anh hùng cứu nước quê hương  
Ông sẽ mở hàng nghìn lò cải tạo  
Lùa cả nước vào học tập yêu thương.*

Khi tất cả đã là hòa giải, đã học tập yêu thương, hòa hợp dân tộc để cùng xây dựng quê hương không còn là một vấn đề nữa. Cả dân tộc cùng nhau xây dựng quê hương. Một chân trời mới sẽ mở ra rạng rỡ, quang vinh hơn bao giờ hết.

**Tôn Nữ Hương Xuân**

*LTS: Chúng tôi đã nhận được bài viết trên sau buổi nói chuyện của hai ông Nguyễn Gia Kiểng và Vũ Thư Hiên, ngày 9-5-1999 tại Sydney, Úc. Hai ông Hiên và Kiểng đã thăm viếng và nói chuyện với đồng bào tại Úc theo sự mời và tổ chức của tuần báo Việt Luận.*

## "Những Mảnh Đời Rách Nát"

*Những Mảnh Đời Rách Nát* là tuyển tập những bài viết ngắn do các anh em thương phế binh và quả phụ trong nước gởi ra hải ngoại. Đây là tuyển tập đầu tiên ghi lại cuộc sống cùng nỗi đau thương mà chính các anh em thương phế binh, cô nhi, quả phụ đã và đang trải qua từ sau ngày 30-4-1975 cho đến nay.

Vì phải đối diện thường trực với những đe dọa đến từ mọi phía và, hơn nữa, vì không phải là những nhà viết văn, các tác giả chỉ thuật lại một cách thô thiển những cảm nghĩ về thương tật và hoàn cảnh họ đang sống và, qua trung gian bác sĩ Phan Minh Hiền người đảm nhận phần liên lạc, ủy nhiệm Nguyễn Văn Huy, thành viên Thông Luận Paris, biên soạn lại.

Mục đích ra mắt tuyển tập vào lúc này nhằm đánh động lương tâm dư luận quốc tế và cộng đồng người Việt hải ngoại về những bất công và chèn ép mà các anh em thương phế binh, cô nhi, quả phụ trong nước đã và đang gánh chịu dưới chế độ cộng sản, đồng thời cũng để tỏ lòng biết ơn những tấm lòng cao cả trong cộng đồng người Việt hải ngoại, sau bao nhiêu năm xa lìa tổ quốc, vẫn còn thương tưởng đến những nạn nhân của một thời chinh chiến đã qua.

Tuyển tập này là một đóng góp hữu ích cho những nhà nghiên cứu lịch sử, chính trị và xã hội miền Nam Việt Nam sau ngày 30-4-1975. Nó cung cấp những dữ kiện mới về thực trạng đời sống dân chúng miền Nam dưới một khía cạnh khác, "xã hội vỉa hè", do chính những người trong cuộc kể lại. Nó cũng là tiếng la cầu cứu của những người không có chỗ đứng và không có tiếng nói sau cuộc đổi đời khắc nghiệt. Nó còn là tiếng chuông đánh động lương tâm chúng ta và nhân loại: hòa bình đã trở lại trên quê hương nhưng chưa có thật trong lòng người Việt Nam.

Một cảm giác thường được tỏ ra trong các bài viết là sức sống mãnh liệt của những người ở nấc thang cùng thấp nhất của xã hội. Dù bị vùi dập trong bất cứ hoàn cảnh nào, tất cả đều ao ước ao được sống. Sống để làm chứng nhân và sống để nuôi hy vọng. Gần một phần tư

thế kỷ đã đi qua, thân thể tàn phế của những thanh niên ở lứa tuổi 20 năm 1975 ngày nay đang bị suy kiệt, nhiều người đã bỏ xác trong chốn rừng sâu, nhiều người khác phải vùi thây trên vùng kinh tế mới hay chết trên các vỉa hè, số người còn lại cũng thua dần với thời gian vì tuổi già sức yếu. Nếu những phế binh còn lại này không có tiếng nói, các thế hệ Việt Nam mai sau sẽ không bao giờ biết có những người tàn phế, vì đã chiến đấu bảo vệ miền Nam, tiếp tục bị đày đọa, những người thua cuộc không có chỗ đứng sau ngày mất nước. Trong cuộc đổi đời không may này, hy vọng là nguyên do duy nhất nuôi dưỡng quyết chí sinh tồn của những người không còn gì để mất. Hy vọng có lẽ là mẫu số chung kết hợp người Việt trong và ngoài nước, tất cả chúng ta đều muốn thấy một nước Việt Nam có lại tình người, nụ cười nở lại trên môi trẻ thơ, niềm vui trong ánh mắt cụ già và các anh em phế binh tìm lại cuộc sống danh dự.

Qua những mẫu chuyện ngắn này, độc giả sẽ thấy chúng ta quả là những người may mắn. May mắn vì đã ra khỏi cuộc chiến một cách lành lặn trong khi nhiều người thân thể đã không toàn vẹn tiếp tục chịu đựng bao điều khổ nhục. May mắn vì được thăng hoa trong những xã hội tôn trọng tự do và nhân quyền trong khi những người ở lại chỉ biết cam lạng cúi đầu mà vẫn không được yên. May mắn vì bản thân và gia đình sống trong hạnh phúc và ấm no trong khi nhiều người vẫn còn mò mẫm trong vùng bóng tối tìm kiếm miếng ăn hàng ngày. Chúng ta không thể không chia sẻ những may mắn đó với những người thua thiệt, vì họ là một phần thịt da chúng ta đang còn rên xiết.

*Những Mảnh Đời Rách Nát*, chính vì vậy, là một món quà đáng quý, cần được khuyến khích, phổ biến rộng rãi.

N.V.H

Sách dày 350 trang, tranh bìa giấy láng do Đinh Cường vẽ, 14 cm x 21,5 cm. Tiền bán sách sẽ xung vào quỹ giúp anh em thương phế binh ở trong nước.

## Mục lục

1. *Indonesia bước vào kỷ nguyên dân chủ*  
Thông Luận
2. *Cuộc chiến Kosovo: sự đột xuất của nền văn hóa nhân quyền*  
Trần Thanh Hiệp
3. *Mười năm sự kiện Thiên An Môn*  
Nguyễn Phi Phụng
7. *Vài suy nghĩ về khái niệm quốc gia*  
Nguyễn Gia Kiểng
11. *Sự hình thành các vùng biên giới miền Trung*  
Nguyễn Văn Huy
17. *Quyền sử dụng đất và lợi ích kinh tế trong vấn đề đầu tư của nước ngoài tại Việt Nam*  
Nguyễn Ngọc Hiệp
21. *Một chuyến đi*  
Trần Bình Nam
24. *Quả đất - Quê hương, Việt Nam và vấn đề toàn cầu*  
Nguyễn Hồi Thủ
26. *Nửa thế kỷ nghệ thuật thi ca*  
Bích Thuận
27. *Tin tức thời sự*
30. *Từ bài thơ "Giây phút chạnh lòng" đến chuyện "Hòa giải hòa hợp dân tộc"*  
Tôn Nữ Hương Xuân
32. *Những Mảnh Đời Rách Nát*  
N.V.H

Liên lạc:

- Tại Bắc Mỹ: Ngày Nay Publishing, P.O.BOX 1149, Maple Grove, MN 55311. Điện thoại: (612) 559-6396. Giá 12 USD + 2 USD cước phí (các nơi khác + 8 USD).

- Tại Pháp: Nguyễn Văn Huy, 9 rue Jehan Scarron, 77185 Lognes. Giá 120 FRF (đã kể bưu phí), ngân phiếu xin đề: Mr NGUYEN.

- Tại Đức: Nguyễn Thanh Lương, Habsburgerallee 104, 60385 Frankfurt am Main. Giá 35 DEM (đã kể bưu phí), ngân phiếu xin đề: Mr NGUYEN, hay chuyển vào trương mục: Frankfurt Volksbank eG, konto n°00 77 70 82 94.